

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
PHẦN I: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	8
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	8
1.1. Phân tích, đặc điểm điều kiện tự nhiên	8
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	10
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	13
1.4. Đánh giá chung	14
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	14
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	14
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	15
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	16
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	16
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	17
2.6. Đánh giá chung	22
III. CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CẤP HUYỆN	22
3.1. Các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất.....	22
3.2. Các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất	23
PHẦN II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT	24
I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.	24
1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai	24
1.1.2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hợp tác quốc tế trong quản lý, sử dụng đất đai.....	24
1.1.3. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính	25
1.1.4. Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất.....	25
1.1.5. Điều tra, đánh giá và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đai	25
1.1.6. Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	26
1.1.7. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất	26

1.1.8. Điều tra, xây dựng bảng giá đất, giá đất cụ thể, quản lý giá đất.....	26
1.1.9. Công tác tài chính quản lý về đất đai	27
1.1.10. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, trưng dụng đất ⁰	27
1.1.11. Phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất	28
1.1.12. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính; cấp, đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận.....	28
1.1.13. Thống kê, kiểm kê đất đai	30
1.1.14. Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai	30
1.1.15. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.	30
1.1.16. Giải quyết tranh chấp đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai.	31
1.1.17. Cung cấp, quản lý hoạt động dịch vụ công về đất đai	31
1.1.18. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai	32
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ NHỮNG MẶT ĐƯỢC, NHỮNG TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN.....	33
2.1. Những kết quả đạt được.....	33
2.2. Những tồn tại	34
2.3. Nguyên nhân	35
PHẦN III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT.....	36
I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO TỪNG LOẠI ĐẤT	36
1.1. Đất nông nghiệp.....	38
1.2. Đất phi nông nghiệp	39
1.3. Đất chưa sử dụng	40
II. BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO TỪNG LOẠI ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	40
2.1. Đất nông nghiệp.....	43
2.2. Đất phi nông nghiệp	44
III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	45
3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp.	45
3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất	46
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TRONG VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	56
4.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất	56
4.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất	57
V. ĐÁNH GIÁ NHỮNG MẶT ĐƯỢC, NHỮNG TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.	58
5.1. Kết quả đạt được.....	58

5.2. Đánh giá tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất.....	59
5.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.	60
PHẦN III. XÁC ĐỊNH CÁC QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH.....	62
I. QUAN ĐIỂM SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP, ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	62
II. MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP, ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.	63
PHẦN IV: DỰ BÁO XU THẾ BIẾN CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH.....	64
I. CÁC DỰ BÁO CHỦ YẾU ẢNH HƯỞNG ĐẾN XU THẾ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI.	64
1.1. Dự báo kinh tế.....	64
1.2. Dự báo dân số và đô thị hóa	64
II. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT	65
2.1. Xu thế chuyển dịch nhóm đất nông nghiệp;.....	65
2.2. Xu thế chuyển dịch nhóm đất phi nông nghiệp;	65
2.3. Xu thế khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	65
PHẦN V: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030	66
I. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	66
1.1. Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất.....	66
1.2. Định hướng sử dụng đất.	66
II. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	66
1.1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất ..	67
1.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	68
1.3. Xác định các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân theo đơn vị hành chính cấp xã	96
1.4. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã	101
1.5. Xác định diện tích cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã	101
1.6. Xác định diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã	103
1.7. Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã.....	104
1.8. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm.....	105
Phần IV	115

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	115
I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu ...	115
1.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất.....	115
1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu	115
II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch	116
III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.....	117
3.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện.	117
3.2. Giải pháp về giám sát thực hiện quy hoạch.....	117
3.2.1. Giải pháp bảo đảm quyền có việc làm của các hộ nông dân bị thu hồi đất phục vụ việc phát triển kinh tế, xã hội	117
3.2.2. Giải pháp về công tác quản lý.....	118
3.2.3. Giải pháp về cơ chế chính sách.....	119
I. KẾT LUẬN.....	121
II. KIẾN NGHỊ.....	122

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất được Thủ tướng Chính phủ phân bổ cho tỉnh Lạng Sơn từ Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm (2021-2025) tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022, UBND tỉnh đã phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các huyện để làm căn cứ lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm tại các Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cao Lộc đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 23/3/2023.

Ngày 12/3/2024, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024, điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm (2021-2025) tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có các quyết định: số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023; số 764/QĐ-UBND ngày 25/4/2024; số 1664/QĐ-UBND ngày 24/9/2024; số 1793/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 về việc Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn cho cấp huyện.

Ngày 19/3/2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 236/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai được định hướng phải đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của tỉnh trên cơ sở chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ. UBND tỉnh Lạng Sơn đã ban hành Văn bản số 433/UBND-KT ngày 06/4/2024 và số 909/UBND-KT ngày 08/7/2024 chỉ đạo các huyện, thành phố thực hiện rà soát, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện đảm bảo phù hợp, thống nhất với Quy hoạch tỉnh được phê duyệt và chỉ tiêu sử dụng đất được Thủ tướng Chính phủ phân bổ. Đến nay, UBND huyện đã tổ chức triển khai lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đối với các nội dung có thay đổi, mâu thuẫn so với Quy hoạch tỉnh trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được cấp tỉnh phân bổ.

- Căn cứ khoản 3, điều 252, Luật đất đai năm 2024¹:

¹ 3. Việc lập, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất được tiếp tục thực hiện theo quy định của

Lập đồng thời các quy hoạch theo quy định của Luật quy hoạch và các luật, pháp lệnh khác có quy định về quy hoạch; tập trung ưu tiên lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng. Quy hoạch được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Khi quy hoạch được phê duyệt, nếu có mâu thuẫn giữa quy hoạch thấp hơn với quy hoạch cao hơn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn.

- Căn cứ Điều 253, Luật đất đai năm 2024. Quy định chuyển tiếp về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất khi Luật này có hiệu lực thi hành.

“1. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện và được điều chỉnh khi rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại Điều 73 của Luật này”.

Theo quy định điểm a, b, khoản 5, điều 73 Luật đất đai năm 2024, việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện:

a) Do điều chỉnh quy hoạch cấp trên trực tiếp làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất của cấp huyện;

b) Do việc thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính của địa phương;

Xuất phát từ tình hình thực tế và các quy định của pháp luật nêu trên thì việc Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cao Lộc là hết sức cần thiết.

Thực hiện Văn bản số 433/UBND-KT ngày 06/4/2024 và số 909/UBND-KT ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Văn bản số 1621/STNMT-QLĐĐ ngày 19/6/2024 V/v hướng dẫn xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện, Ủy ban nhân dân huyện đã tiến hành lập **“Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cao Lộc”** để sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phù hợp với quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Cơ sở xây dựng

2.1. Căn cứ pháp lý của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Quốc hội về Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024.
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018.
- Luật Quy hoạch Đô thị - Luật số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;
- Luật Xây dựng – Luật số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014.
- Luật Đầu tư công – Luật số 39/2019/QH13 ngày 13 tháng 6 năm 2019.
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/02/2022 của Quốc hội về Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Các văn bản pháp luật có liên quan;
- Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 660/QĐ-BNV ngày 17/8/2023 của Bộ nội vụ công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Lạng Sơn đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ;
- Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021-2025) cho cấp huyện (sau đây gọi tắt là Quyết định 927);
- Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh cho cấp huyện (sau đây gọi tắt là Quyết định 1702);
- Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh cho cấp huyện (sau đây gọi tắt là Quyết định 764);

- Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn cho cấp huyện;

- Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn cho cấp huyện;

- Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cao Lộc;

- Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Về việc điều chỉnh Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 08/10/2007 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Dự án rà soát, quy hoạch ba loại rừng tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 2274/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;

- Các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai và danh mục có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 58 Luật đất đai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn các năm 2022, 2023, 2024;

- Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 10/5/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn “Về dự kiến Kế hoạch và phương án phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

- Văn bản số 433/UBND-KT ngày 06/4/2024 của UBND tỉnh.

- Chỉ thị số 1788/CT-BNN-TCLN ngày 10/3/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về nhiệm vụ, giải pháp trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và cho thuê môi trường rừng đặc dụng, phòng hộ;

- Quyết định số 800/QĐ-UBND, ngày 14/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn “Phê duyệt Đề án phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”;

- Quyết định số 825/QĐ-UBND, ngày 19/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn “phê duyệt Đề án phát triển du lịch tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030”;

- Quyết định số 855/QĐ-UBND, ngày 22/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn “Phê duyệt Đề án bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030”;

- Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 13/5/2022; Quyết định số 1591/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về điều chỉnh bổ sung phương án sắp xếp xử lý tài sản công.

- Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2035;

- Kế hoạch số 141/KH-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) cấp tỉnh; lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Kế hoạch số 74/KH-UBND ngày 30/3/2021 của UBND tỉnh triển khai thực hiện NQ số 18/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn đạt chuẩn, sân tập TDTT xã trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025;

- Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 02/4/2021 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động số 04-CTr/TU ngày 06/11/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển kinh tế hạ tầng kinh tế - xã hội, trọng tâm là hạ tầng giao thông, đô thị, khu, cụm công nghiệp;

- Kế hoạch số 27/KH-STNMT ngày 26/02/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ trọng tâm về lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh; lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;

- Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 02/3/2023 của UBND tỉnh về thực hiện chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về thông qua Đề án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện Cao Lộc - Lộc Bình – Đình Lập (khu vực dọc tuyến Quốc lộ 4B), tỉnh Lạng Sơn đến năm 2045

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Báo cáo số 654/BC-UBND ngày 05/7/2024 của UBND huyện Cao Lộc về Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm, Nhiệm vụ chủ yếu 6 tháng cuối năm 2024.

- Niên giám thống kê năm 2023 huyện Cao Lộc.

- Số liệu thống kê đất đai năm 2023 của huyện;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Cao Lộc.

- Các văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn;

- Quy hoạch xây dựng chi tiết 1/500 các dự án khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn huyện.

- Các Quyết định phê duyệt quy hoạch chung xây dựng các xã của huyện Cao Lộc giai đoạn 2021-2030.

- Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Cao Lộc đã được UBND tỉnh phê duyệt.

3. Mục đích, yêu cầu của việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cao Lộc

3.1. Mục đích

- Đánh giá đúng thực trạng và tiềm năng đất đai để có kế hoạch, phương án đầu tư sử dụng hợp lý các loại đất theo các giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Cao Lộc nhằm giải quyết các mâu thuẫn về quan hệ đất đai căn cứ vào đặc tính nguồn tài nguyên đất, mục tiêu dài hạn phát triển kinh tế - xã hội và các điều kiện cụ thể của huyện, điều hoà quan hệ sử dụng đất trong phát triển xây dựng, đô thị, giao thông, thủy lợi và phát triển nông nghiệp; đề xuất các chỉ tiêu và phân bổ sử dụng các loại đất, xác định các chỉ tiêu không chế về đất đai đối với quy hoạch ngành và cấp xã trên phạm vi của huyện.

- Phân bổ lại quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với định hướng phát triển không gian về lâu dài, đồng thời đáp ứng nhu cầu, phù hợp các chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành, các thị trấn, các xã trên địa bàn huyện cụ thể đến năm 2030 và trong tương lai xa, đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ tại Quyết định 927/QĐ-UBND ngày 01/06/2022 của UBND tỉnh.

- Cân đối hợp lý quỹ đất đáp ứng nhu cầu của các dự án, đề án phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng theo yêu cầu mới nhằm sử dụng đất có hiệu quả, bền vững và tiết kiệm. Bố trí quỹ đất hợp lý kết hợp với việc xây dựng cơ chế chính sách về bồi đất lấy hạ tầng, đấu giá quyền sử dụng đất nhằm huy động nguồn lực từ đất cho phát triển và tăng nguồn thu cho ngân sách.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đảm bảo không bị chồng chéo trong quá trình sử dụng.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cao Lộc là cụ thể hoá quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030, là căn cứ cho việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện.

- Làm căn cứ pháp lý để quản lý đất đai theo Pháp luật, thực hiện tốt các quyền của người sử dụng đất, bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái, phát triển và sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả và bền vững.

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chi tiết và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

3.2. Yêu cầu của việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên; các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; tình hình biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp thị trấn, xã.

- Xác định nhu cầu sử dụng cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp thị trấn, xã.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp thị trấn, xã.

- Xác định quy mô diện tích, vị trí dự án có sử dụng đất trong kỳ quy hoạch.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

4. Phạm vi thực hiện quy hoạch sử dụng đất

Phạm vi thực hiện quy hoạch sử dụng đất bao gồm trong phạm vi ranh giới toàn huyện Cao Lộc với diện tích 619,09 km², gồm 2 thị trấn và 20 xã: TT Cao Lộc; TT Đồng Đăng; Xã Gia Cát; Xã Hợp Thành; Xã Yên Trạch; Xã Tân Liên; Xã Tân Thành; Xã Xuân Long; Xã Hồng Phong; Xã Phú Xá; Xã Bình Trung; Xã Thụy Hùng; Xã Bảo Lâm; Xã Thanh Lòa; Xã Cao Lâu; Xã Hòa Cư; Xã Thạch Đạn; Xã Hải Yến; Xã Xuất Lễ; Xã Công Sơn; Xã Mẫu Sơn; Xã Lộc Yên.

5. Bộ cục của báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

- Đặt vấn đề

- Phần I: Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Phần II: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

- Phần III: Giải pháp thực hiện

- Kết luận và kiến nghị

- Hệ thống biểu số liệu

PHẦN I: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích, đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Cao Lộc nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Lạng Sơn, có toạ độ địa lý từ 22° 01' đến 21° 46' vĩ độ Bắc và từ 106° 37' đến 107° 04' kinh độ Đông, có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp với tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc;
- Phía Đông giáp huyện Lộc Bình;
- Phía Tây giáp huyện Văn Lãng;
- Phía Nam giáp huyện Văn Quan và huyện Chi Lăng.

Huyện Cao Lộc có 22 đơn vị hành chính, bao gồm: 20 xã và 2 thị trấn, xã xa nhất là xã Mẫu Sơn cách trung tâm huyện lỵ trên 25km.

Cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (thị trấn Đồng Đăng) nằm tại km0 của tuyến đường 1A huyết mạch, là điểm nối giữa tuyến đường cao tốc Nam Ninh - Bằng Tường (Trung Quốc) và Lạng Sơn - Hà Nội. Cửa khẩu quốc tế đường sắt Ga Đồng Đăng (thị trấn Đồng Đăng) cách thành phố Lạng Sơn 14 km, là nơi tiếp giáp của Quốc lộ 1A, 1B, đường 4A, đường lên Cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, là hệ thống đường sắt quốc tế từ Hà Nội đến Đồng Đăng và từ Đồng Đăng sang Trung Quốc. Do đó cửa khẩu Hữu Nghị và ga Đồng Đăng có vai trò quan trọng trong phát triển giao lưu kinh tế giữa Lạng Sơn - Trung Quốc nói riêng, cũng như giữa Việt Nam – Trung Quốc nói chung.

Thị trấn Đồng Đăng là trung tâm kinh tế sầm uất của huyện và của tỉnh Lạng Sơn. Là một thị trấn biên giới, cách thành phố Lạng Sơn 13 km, nằm trên trục đường từ thành phố đến cửa khẩu Tân Thanh, theo quốc lộ 1A đến cửa khẩu Hữu Nghị, có ga liên vận quốc tế và một số con đường bộ sang Trung Quốc...

Thị trấn Đồng Đăng có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch. Bên cạnh đó, huyện Cao Lộc còn giữ vị trí chiến lược không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà còn cả trong lĩnh vực quân sự, an ninh quốc phòng. Đây là yếu tố thuận lợi, tạo cơ hội giao lưu văn hóa, kinh tế giữa huyện Cao Lộc nói riêng và toàn tỉnh Lạng Sơn nói chung với các tỉnh khác.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình mang đặc trưng của khu vực miền núi phía Bắc, chủ yếu là đồi núi. Cao Lộc có địa hình cao nhất trong số các huyện thị của tỉnh Lạng Sơn, độ cao trung bình của toàn huyện khoảng 260m so với mặt biển. Đỉnh cao nhất là đỉnh Mẫu Sơn cao 1.541 m nằm trên núi Mẫu Sơn. Địa hình đồi núi Cao Lộc có cấu trúc thành hai khối núi: núi Mẫu Sơn ở phần Đông của huyện và núi đá vôi

Đồng Đăng ở Tây - Tây Bắc huyện. Dải đường biên có hướng dốc về nội địa, độ dốc trung bình là 20 - 30°, dải tiếp giáp với địa bàn huyện Lộc Bình (núi Mẫu Sơn) có độ dốc lớn, chia cắt mạnh. Khu vực có địa hình thung lũng là nơi cư trú và sản xuất của hàng nghìn hộ dân cư trong huyện. Địa hình toàn huyện Cao Lộc được chia thành 4 vùng khác nhau:

- Địa hình núi cao thuộc các xã: Công Sơn, Mẫu Sơn, Gia Cát, Hải Yến, Cao Lâu, Xuất Lễ. Đỉnh cao nhất là Phia Pò cao 1541m, đỉnh Khâu Kheo cao 811 m, đỉnh Chóp Chài cao 800 m.

- Vùng đồi núi nhấp nhô có độ nghiêng dần về phía Bắc, thuộc các xã Thụy Hùng, Hoà Cư, Yên Trạch, Hợp Thành.

- Vùng đồi bát úp, nồm trũng, gồm các xã ven sông Kỳ Cùng và ven các suối lớn thuộc các xã: Tân Liên, Gia Cát.

- Vùng núi đất xen kẽ núi đá vôi có thung lũng lớn thuộc các xã: Hồng Phong, Bình Trung, Phú Xá...

1.1.3. Khí hậu

Khí hậu của huyện Cao Lộc mang đặc trưng của khí hậu nhiệt đới, á nhiệt đới nên tương đối mát mẻ, nhiệt độ trung bình hàng năm là 21°C.

Huyện Cao Lộc có khí hậu mát mẻ, chia bốn mùa rõ rệt, nhiệt độ trung bình năm là 21°C, nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất là khoảng 27°C - 32°C, nhiệt độ trung bình trong mùa đông là 13°C, nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất xuống đến 9°C, có ngày nhiệt độ xuống đến 0°C. Tại Mẫu Sơn có năm có băng tuyết.

Lượng mưa trung bình hàng năm tương đối thấp, đạt 1.392mm và 70% lượng mưa rơi vào các tháng từ tháng 5 đến tháng 9, số ngày mưa phùn trong năm khoảng 47 ngày. Vào mùa mưa, lượng mưa cao điểm có ngày cường độ lên tới 120 - 150mm. Độ ẩm không khí trung bình đạt 82%. Gió có hai hướng chủ yếu là: Gió mùa Đông Bắc, xuất hiện từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau; gió mùa Đông Nam xuất hiện từ tháng 4 đến tháng 10. Trung bình mỗi năm có 1 - 3 ngày có sương muối, nhưng ở độ cao trên 1500m trung bình xuất hiện 9 - 10 ngày/năm (tập trung vào tháng 12 và tháng 01). Thị trấn Đồng Đăng được coi là một trong những trung tâm khô hạn của Việt Nam, lượng mưa hàng năm chỉ đạt 1.100mm. Nhiều xã mùa khô thiếu nước như Thụy Hùng, Phú Xá, Hồng Phong, Lộc Yên. Đây cũng là thời tiết bất lợi cho đời sống và sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp nên cần có biện pháp phòng tránh để giảm thiểu thiệt hại.

Cao Lộc là địa bàn hút gió đông bắc nên có tốc độ gió lớn, trung bình là 2,0m/s. Độ ẩm trung bình là 82%, lượng bốc hơi cao vào các tháng mùa hạ. Ngoài ra, Cao Lộc là nơi hiện tượng sương muối xảy ra nhiều nhất trong các tỉnh miền Bắc, cao điểm từ tháng 11 đến tháng giêng, ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông

nghiệp, chăn nuôi.

Đánh giá chung, khí hậu của Cao Lộc tương đối thuận lợi cho phát triển du lịch. Đặc biệt, vùng núi Cao Lộc có khí hậu lý tưởng cho phát triển du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, tạo nên sắc thái riêng trong phát triển du lịch của Cao Lộc so với các huyện khác của tỉnh Lạng Sơn.

Bên cạnh những khó khăn bất lợi. Điều kiện tự nhiên, khí hậu của Cao Lộc cũng khá phù hợp với các loại cây trồng như: các cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản, cây dược liệu... và khoanh nuôi tái sinh rừng. Đặc biệt, sự đa dạng về địa hình, cảnh quan và sinh thái của Cao Lộc là một lợi thế để phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp theo hướng đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi.

1.1.4. Thủy văn

Huyện Cao Lộc có một hệ thống sông chính, đó là sông Kỳ Cùng chảy qua 4 xã: Tân Liên, Gia Cát, Song Giáp, Bình Trung, với chiều dài qua địa phận huyện Cao Lộc là 35 km. Bên cạnh đó là hệ thống các suối lớn, nhỏ có độ dốc lớn như: suối Bản Lê bắt nguồn từ Mẫu Sơn chảy qua một số xã và sang Trung Quốc, suối Khuổi Vạn ở xã Cao Lâu, suối Khuổi Tao ở xã Yên Trạch, suối Đồng Đăng bắt nguồn từ biên giới chảy ra Khánh Khê gặp sông Kỳ Cùng để tạo ra các đợt lũ làm ách tắc giao thông cục bộ, gây thiệt hại hoa màu, cây trồng, vật nuôi. Hết mùa mưa, một số dòng suối bị cạn hoặc lưu lượng nước nhỏ không đủ cung cấp cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt của nhân dân.

Tóm lại, với đặc điểm địa hình đa dạng, khí hậu nhiệt đới gió mùa có pha cận nhiệt đới là lợi thế để phát triển nền nông nghiệp đa dạng với nhiều cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế, đáp ứng được nhu cầu đa dạng của thị trường.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo thống kê đất đai của huyện năm 2023, tổng diện tích tự nhiên của huyện là 61.908,78 ha, chiếm 4,45% diện tích toàn tỉnh, được phân chia thành 22 đơn vị hành chính. Theo địa giới hiện tại diện tích đất nông, lâm, ngư nghiệp của huyện chiếm 92,56 % tổng diện tích tự nhiên của huyện, trong đó đất sản xuất nông nghiệp chiếm 6,43 %, đất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ lớn bằng 76,10 %.

Diện tích đất phi nông nghiệp chiếm 6,02 % tổng diện tích tự nhiên của huyện, trong đó đất chuyên dùng hiện nay là 80,06 %, đất sông suối và mặt nước chuyên dùng là 19,94 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất chưa sử dụng chiếm 1,43% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

Về cơ cấu thổ nhưỡng, đất của các xã phía Nam huyện Cao Lộc là đất feralit hình thành trên đá cát kết và cát bột kết, phân bố chủ yếu trên dạng địa hình đồi trung bình và đồi cao. Các xã Mẫu Sơn, Công Sơn, Hải Yến, Cao Lâu, Xuất Lễ có đất feralit phát triển trên đá cát, phiến thạch sét và cát bột. Các xã Gia Cát, Hoà

Cư, Hợp Thành là đất feralit phát triển trên đất phù sa cổ độ tam. Trên địa phận xã Mẫu Sơn và Công Sơn tồn tại hai loại đất có tầng đất mỏng, đất từ chua đến rất chua:

- Trên độ cao 700 – 1.000 m là đất feralit có mùn trên núi, đất màu vàng nhạt, hàm lượng mùn trên 6%.

- Trên độ cao > 1.000m là loại đất mùn alít với tầng đất mặt màu đen, hàm lượng mùn thô đạt đến 10%.

Các nhóm đất chính ở huyện Cao Lộc

Đất đai của huyện Cao Lộc có độ phì tự nhiên trung bình, tầng đất khá mỏng. Đất có tầng dày trên 100 cm chỉ chiếm 6,5% diện tích đất điều tra; đất có tầng dày từ 50 – 100 cm chiếm 21,5%; còn lại tới 72% diện tích đất có tầng dày dưới 50 cm. Bên cạnh đó, do thảm thực vật che phủ tương đối lớn, địa hình dốc nên đất dần dễ bị xói mòn, suy thoái, do đó cần có biện pháp che phủ đất trong quá trình sử dụng; thâm canh tăng vụ trên diện tích đất nông nghiệp và tiến hành trồng, khoanh nuôi tái sinh trên diện tích đất trống đồi núi trọc.

Nhìn chung đất phù hợp với nhiều loại cây ăn quả và cây công nghiệp dài ngày, đặc biệt rất thích hợp với cây thông, cây keo, cây bạch đàn, cây chè, cây hồi.

Đất chưa sử dụng còn 882,35 ha, chiếm 1,43 % diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó chủ yếu là đất đồi núi chưa sử dụng. Đặc điểm thổ nhưỡng của huyện chủ yếu là: Đất feralit nâu đỏ hoặc màu vàng phát triển trên đá phiến sét hoặc đá cát. Đây là tiềm năng và cũng là thế mạnh để phát triển lâm nghiệp, phát triển các loại nông sản đặc sản xứ lạnh có giá trị kinh tế cao như: hoa, quả, thảo dược,...

1.2.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt:

Mật độ sông, suối ở Cao Lộc tương đối dày. Sông Kỳ Cùng chảy qua 03 xã Tân Liên, Gia Cát, Bình Trung với chiều dài 35km là nguồn nước sản xuất và sinh hoạt quan trọng nhất của nhân dân trong huyện.

Sông Kỳ Cùng là con sông chính của tỉnh Lạng Sơn và là một chi lưu của sông Tây Giang (Trung Quốc). Đoạn chảy trên đất Việt Nam dài khoảng 243 km với diện tích lưu vực là 6.660 km². Đây là con sông duy nhất ở miền Bắc Việt Nam chảy theo hướng Đông Nam - Tây Bắc sang Trung Quốc.

Ngoài ra còn có các con suối lớn như suối Bản Lề ở xã Xuất Lễ, bắt nguồn từ Mẫu Sơn, chảy qua một số xã rồi sang Trung Quốc; suối Khuổi Van ở xã Cao Lâu; suối Khuổi Tao ở Yên Trạch; suối Đồng Đăng bắt nguồn từ khu vực biên giới chảy ra gặp sông Kỳ Cùng; suối Khuổi Hái ở xã Hải Yến...

Các công trình thủy lợi lớn trên địa bàn: Ba Sơn, Trục Hồ (Phú Xá), Phai

Luông, Bản Cưởm (Thạch Đạn), Lê Minh... hiện đang phục vụ nước tưới tiêu và nước sinh hoạt cho người dân.

- Nguồn nước ngầm:

Theo đánh giá của Cục quản lý địa chất và Cục quản lý nước và công trình thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trữ lượng và tiềm năng nước ngầm của tỉnh Lạng Sơn nói chung và của huyện Cao Lộc nói riêng là không lớn và khả năng khai thác rất hạn chế vì địa hình hiểm trở, phân bố dân cư không tập trung, cơ sở hạ tầng nông thôn còn hạn chế và điều kiện kinh tế của người dân trong vùng còn khó khăn nên việc đầu tư xây dựng các công trình khai thác nước ngầm còn gặp nhiều trở ngại.

* Đánh giá chung về tài nguyên nước của huyện Cao Lộc: Hiện nay, nước dùng cho nông nghiệp và phần lớn nước dùng cho sinh hoạt ở vùng nông thôn đều dùng nước mặt. Hạn chế lớn là trong mùa khô sông, suối bị cạn hoặc lưu lượng nước nhỏ, vào mùa mưa chất lượng nước mặt, nước ngầm không ổn định, độ đục lớn và có nhiều chất hữu cơ do quá trình rửa trôi các chất trên bề mặt lưu vực, gây ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và sinh hoạt của người dân trên địa bàn. Vì vậy, trong chiến lược phát triển lâu dài của huyện, cần xây dựng các phương án đảm bảo đầy đủ nguồn nước sạch, chất lượng cho các hoạt động sản xuất kinh tế nông - lâm nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Cao Lộc có 3/4 diện tích là đồi núi do vậy tài nguyên rừng của huyện khá phong phú. Theo các số liệu thống kê thì trước đây Cao Lộc có nguồn tài nguyên rừng vô cùng đa dạng và có giá trị kinh tế lớn, trong đó phải kể đến các loại gỗ quý như nghiến, vàng tâm, lim, dẻ..., các loài động vật quý như sơn dương, hươu, nai, gà lôi...

Ngày nay vùng núi cao Mẫu Sơn có 1.543 ha rừng nguyên sinh với nhiều loài cây và dược liệu quý. Ở một số xã giáp biên, vùng sâu vẫn còn một số lâm sản quý như đinh, lim, lát, nấm hương, sa nhân... và một số động vật quý. Tuy nhiên do nạn phá rừng và săn bắn động vật hoang dã của một số người thiếu ý thức nên nguồn tài nguyên rừng đã bị suy kiệt nhiều.

1.2.4. Tài nguyên nhân văn và các nguồn tài nguyên khác

Cao Lộc là huyện miền núi có khí hậu ôn hòa đặc sắc của vùng núi cao là tiềm năng tự nhiên quý giá để phát triển du lịch. Điển hình là khu vực Mẫu Sơn cách TP Lạng Sơn 30 km về phía Đông, liên kết 03 xã Công Sơn, Mẫu Sơn (huyện Cao Lộc) và xã Mẫu Sơn (huyện Lộc Bình) có diện tích 10.470 ha, nằm ở độ cao 1.541m so với mặt biển, khí hậu ôn hòa, nhiệt độ trung bình năm 15,6⁰C, rất thích hợp cho du lịch nghỉ dưỡng. Mẫu Sơn được bao bọc bởi trăm quả núi lớn nhỏ. Mùa hè mát mẻ, mùa đông đỉnh núi luôn bị sương mù bao phủ, những ngày giá

rét thỉnh thoảng có tuyết rơi. Nổi tiếng với các sản phẩm đặc trưng như đào Mẫu Sơn, chè Mẫu Sơn, hoa đào Mẫu Sơn... lại rất thuận lợi về giao thông, giàu tài nguyên thiên nhiên, cách Hà Nội không đến 180 km, từ Mẫu Sơn du khách có thể đi thăm Trung Quốc qua cửa khẩu Chi Ma... Về giá trị tiềm năng du lịch Mẫu Sơn của Lạng Sơn có thể so sánh với Sapa của Lào Cai. Hiện Mẫu Sơn đang triển khai dự án xây dựng khu nghỉ dưỡng và phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch leo núi.

Trang phục ở đây cũng là sự kết hợp đa dạng của trang phục truyền thống của các tộc người, đặc biệt là các bộ nữ phục rất đặc sắc của phụ nữ Tày, Nùng, Dao, Hoa... Ca múa nhạc của các dân tộc huyện Cao Lộc rất đặc sắc với các điệu hát then, hát phong sự, hát lượn Tày, sli Nùng, sli Dao, nhất là trong các dịp lễ hội vào mùa xuân... Ẩm thực của người Tày, Nùng có nhiều nét đặc trưng, nổi tiếng hơn cả là các món quay với kiểu ướp đặc biệt như lợn quay, vịt quay...

Tất cả những nét đặc thù của văn hoá vật chất và tinh thần đó của huyện Cao Lộc nói riêng và của xứ Lạng nói chung cần được tổ chức khai thác để tạo nên sự hấp dẫn riêng của địa phương. Trong tương lai nơi đây sẽ trở thành điểm du lịch sinh thái, du lịch văn hóa thu hút nhiều du khách tới đây.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Hiện tượng suy thoái đất trên địa bàn H. Cao Lộc hiện nay chủ yếu do hiện tượng xói mòn, một phần nhỏ do các hiện tượng khô hạn, kết vón, đá ong hóa... gây nên. Hậu quả của việc đất bị suy thoái là kết cấu đất bị phá vỡ, mất dinh dưỡng, giảm dinh dưỡng và dẫn đến bị bạc màu, hoang hóa ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

Các nguồn thải có nguy cơ ô nhiễm đất trên địa bàn H. Cao Lộc chủ yếu là các khu khai thác, chế biến khoáng sản, khu xử lý, chôn lấp rác thải, các nghĩa địa trong trung tâm thành phố, các cơ sở y tế chưa có hệ thống xử lý nước thải; làng nghề và điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật, vv. Chất lượng môi trường đất tại những vị trí có nguy cơ bị ảnh hưởng ô nhiễm bởi các nguồn thải trên về cơ bản vẫn còn tương đối tốt, chưa bị ô nhiễm. Tuy nhiên, ít nhiều cũng đã bị ảnh hưởng bởi các nguồn thải do một số chỉ tiêu phân tích cao hơn so với các khu vực khác, dù vậy các chỉ tiêu vẫn nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

Chất lượng nước mặt tại các sông, suối vẫn đảm bảo mục đích tưới tiêu thủy lợi, sản xuất nông nghiệp, tập tục sinh hoạt, lối sống của người dân, dẫn đến chất lượng nước mặt tại một số khu vực bị suy giảm, ảnh hưởng đến các nguồn nước mặt khác. Và cũng nhờ có các biện pháp quản lý của nhà nước, chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh trong những năm gần đây đã được tốt hơn.

Nguồn nước dưới đất có dấu hiệu bị ảnh hưởng bởi chất thải chăn nuôi và

sinh hoạt của con người.

Chất lượng không khí tương đối tốt. Diễn biến nồng độ các thông số quan trắc ổn định theo thời gian và không chênh lệch nhiều giữa các khu vực. Hàm lượng bụi tại một số khu vực có lưu lượng phương tiện tham gia giao thông cao và tại các cơ sở sản xuất vượt giới hạn cho phép ở một số đợt quan trắc. Hàm lượng bụi tăng cao ở các thời điểm khác nhau còn phụ thuộc nhiều yếu tố như: thời tiết (mùa mưa, mùa khô,...), thời điểm quan trắc (sáng, trưa, chiều, tối,...),

1.4. Đánh giá chung

Huyện Cao Lộc là huyện miền núi, tuy có địa hình cao song diện tích đất có khả năng sản xuất nông lâm nghiệp lớn, lại có tiểu vùng khí hậu đặc thù của vùng núi từ thấp đến cao, nên có thể phát triển nhiều loại cây trồng, vật nuôi đặc sản, có giá trị kinh tế theo hướng thâm canh, sinh thái và bền vững.

H.Cao Lộc là một trong những địa phương hội tụ nhiều giá trị văn hóa, lịch sử đặc sắc từ sự kết tinh bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số mà nổi bật là văn hóa dân tộc Tày, Nùng. Đồng thời thiên nhiên ưu đãi cho H.Cao Lộc nhiều lợi thế về thổ nhưỡng, sản vật, khí hậu, phong cảnh, nhiều di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh nổi tiếng. Công tác quy hoạch và thu hút đầu tư được quan tâm hơn. Có nguồn lao động tương đối dồi dào là một trong những thuận lợi cho quá trình phát triển KT-XH của địa phương.

Tuy nhiên, địa bàn huyện bị chia cắt mạnh bởi các kiểu địa hình từ vùng trũng giữa các dãy núi đến vùng núi cao, có độ dốc lớn, đất bị thoái hóa do nhiều năm khai thác thiếu quy hoạch, không có các biện pháp cải tạo, phục hồi đất, diện tích thoái hóa ngày càng mở rộng. Mặt khác, các hiện tượng thiên tai như hạn hán, sạt lở đất vẫn có khả năng xảy ra thường xuyên làm ảnh hưởng tiêu cực và trực tiếp đến hiệu quả sản xuất.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Trong những năm gần đây, nền kinh tế của huyện đã đạt được mức tăng trưởng khá, tốc độ tăng trưởng GTSX có sự khác biệt giữa ba ngành kinh tế.

Cơ cấu GTSX của H. Cao Lộc cho thấy thành công bước đầu của quá trình chuyển dịch nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa. Cơ cấu kinh tế ngành của huyện có sự chuyển biến theo hướng tích cực đã thúc đẩy từng bước kinh tế huyện phát triển, tuy nhiên xét về lâu dài, cơ cấu kinh tế chưa thực sự tiến bộ đòi hỏi phải tăng cao hơn nữa tỷ trọng của khu vực phi nông nghiệp đặc biệt là khu vực dịch vụ bởi vì dư địa của khu vực này còn rất nhiều tiềm năng để phát triển về quy mô và tăng năng suất lao động.

Hoạt động của các loại hình kinh tế tư nhân vẫn mang tính tự phát, quy mô còn nhỏ (vốn và lao động nhỏ), doanh thu chưa cao so với mức bình quân chung của tỉnh và cả nước, hiệu quả kinh doanh chưa cao. Điều này đưa ra vấn đề là cần

phải hoàn thiện hơn nữa môi trường đầu tư của huyện, nhằm thu hút hơn nữa đầu tư bên ngoài vào địa bàn huyện, góp phần cùng với các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh phát triển kinh tế huyện, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

Cơ cấu lao động đã có bước chuyển dịch theo hướng giảm dần tỉ trọng lao động khu vực nông nghiệp, tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực phi nông nghiệp nhưng tốc độ chuyển dịch còn chậm. Chất lượng nguồn nhân lực được nâng lên.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.2. Sản xuất nông, lâm nghiệp

- Về sản xuất nông, lâm nghiệp: Chỉ số tăng trưởng ngành nông, lâm nghiệp đạt 104,09% so với cùng kỳ; Hiện nay các hộ nông dân đang tập trung gieo mạ và làm đất sản xuất vụ đông - xuân, chăm sóc cây vụ đông. Tình hình sâu, bệnh hại ở mức thấp không ảnh hưởng lớn đến cây trồng; Rà soát, điều chỉnh diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng đất các loại rừng sang các loại đất khác tạo quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; Công tác thủy sản được duy trì, phát triển diện tích, đẩy mạnh chuyển đổi nuôi trồng truyền thống sang nuôi bán thâm canh và thâm canh.

- Công tác trồng rừng: Trong 6 tháng đầu năm, thực hiện trồng rừng mới được 394,25ha/550 ha đạt 71,68% so với kế hoạch, đạt 85,77% so với cùng kỳ; Tỷ lệ che phủ rừng được 73,24% đạt 104,26% so với kế hoạch, đạt 101,72% so với cùng kỳ; Duy trì công tác trực theo dõi PCCCR đảm bảo, tuy nhiên do thời tiết nắng khô hanh nên còn xảy ra 02 vụ cháy trảng cỏ, lau lách, thực bì không gây thiệt hại về rừng; Kết quả ra quân đầu xuân Giáp Thìn năm 2024: Tại buổi Lễ phát động của huyện đã trồng được 844 cây các loại.

- Chăn nuôi, thú y: Tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn cơ bản ổn định, Tình hình dịch bệnh khác trên đàn gia súc, gia cầm xuất hiện lẻ tẻ tại một số xã nhưng không gây thành dịch lớn; Tổ chức tiêm phòng trên đàn gia súc gia cầm kịp thời. Công tác kiểm soát giết mổ được tiến hành thường xuyên tại các điểm chợ trung tâm. Trong 6 tháng đầu năm, trên địa bàn huyện đã xảy ra 167 ổ dịch bệnh Dịch tả lợn Châu phi tại 41 thôn của 15/22 xã, thị trấn, 588 con lợn mắc bệnh và bị tiêu hủy.

- Thủy lợi: Thực hiện rà soát các công trình và bảo dưỡng các trạm bơm điện phục vụ tưới tiêu, tổ chức phát dọn, nạo vét, khơi thông dòng chảy sửa chữa các hư hỏng nhỏ; tiếp tục thực hiện việc rà soát danh mục các công trình thủy lợi và triển khai cung ứng xi măng làm thủy lợi trên địa bàn xã huyện; Huy động nhân dân nạo vét mương, phai đảm bảo tưới, tiêu cho sản xuất.

- Phòng chống thiên tai, cứu nạn cứu hộ: Trong thời gian cuối tháng 4 đầu tháng 5, trên địa bàn huyện đã chịu ảnh hưởng của mưa lớn kéo dài, địa chất mái ta luy dương không ổn định, đất đá rời rạc, nước ngấm vào đất làm tăng trọng lượng riêng tạo ra cung trượt đã gây sạt lở ta luy dương và xói lở nền mặt đường

tại 23 vị trí trên tuyến đường huyện, đường xã gây ách tắc giao thông. Đến nay, cơ bản các vị trí bị sạt lở đã được khắc phục xong.

2.2.2. Tình hình, kết quả sản xuất công nghiệp - xây dựng

Chỉ số tăng trưởng ngành công nghiệp - xây dựng đạt 109,78% so với cùng kỳ. Các mặt hàng thiết yếu tiêu dùng cao trong dịp Tết Giáp Thìn năm 2024 đảm bảo chất lượng, ghi nhãn hàng hoá, công bố chất lượng đầy đủ theo đúng quy định, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm... Giá cả các mặt hàng tiêu dùng trong dịp trước Tết Nguyên đán 2024 tăng từ 5 đến 10% so với cùng kỳ năm ngoái. Các điểm bán hàng bình ổn giá trên địa bàn cơ bản chấp hành các quy định của Nhà nước. Hàng hóa đa dạng, phong phú về chủng loại, mẫu mã đáp ứng đủ nhu cầu của nhân dân. Tham gia Gian hàng trưng bày, giới thiệu, bán các sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng tại Hội thi “Hương sắc ẩm thực Xứ Lạng” Thành phố Lạng Sơn mở rộng Xuân Giáp Thìn năm 2024, kết quả đạt Giải Nhất gian hàng trưng bày đẹp tại Hội thi. Trong kỳ, thực hiện cấp 20 giấy phép lĩnh vực lưu thông hàng hóa.

2.2.3. Tình hình, kết quả hoạt động ngành dịch vụ, thương mại

Chỉ số tăng trưởng ngành Dịch vụ đạt 107,10% so với cùng kỳ. Tình hình buôn bán, vận chuyển hàng lậu, buôn bán hàng cấm, hàng giả từ biên giới vào nội địa qua địa bàn được kiểm soát. Đã xử lý 924 vụ với tổng tiền phạt và trị giá hàng hoá vi phạm là 4,483 tỷ đồng. Giá trị các mặt hàng địa phương xuất khẩu trong 6 tháng đầu năm là 33 tỷ đồng/73,07 tỷ đồng mục tiêu năm 2024, đạt 42,65% so với kế hoạch. Công tác thực hiện hỗ trợ vay vốn, sản xuất kinh doanh cho các tổ chức, người dân của các tổ chức tín dụng, ngân hàng trên địa bàn được duy trì, đảm bảo theo nhu cầu của các tổ chức, người dân trên địa bàn, cụ thể: Tổng doanh số cho vay đạt trên 1.219 tỷ đồng; Tổng dư nợ đạt trên 2.677 tỷ đồng.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

Tiếp tục duy trì việc cập nhật các biến động dân số, tình trạng hôn nhân; Tập trung tư vấn, tuyên truyền, vận động các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ thực hiện tốt Pháp lệnh về dân số; chuyển đổi hành vi về dân số và phát triển về những hệ lụy của mất cân bằng giới tính khi sinh; sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên; lợi ích sàng lọc trước sinh và các dịch vụ SKSS/KHHGD.

Công tác giảm nghèo, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội được quan tâm chỉ đạo thực hiện

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

Huyện Cao Lộc có 2 đô thị loại IV: Thị trấn Đồng Đăng (Quyết định 158/QĐ-BXD ngày 25/2/2016 về việc công nhận Thị trấn Đồng Đăng là đô thị loại IV); Thị trấn Cao Lộc (Quyết định 412/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 về việc công nhận Thị trấn Cao Lộc là đô thị loại V).

Đến nay, trên địa bàn huyện có Có 10/20 xã đã chuẩn nông thôn mới, đạt 19/19 tiêu chí (chiếm 50%) gồm: Gia Cát, Hải Yến, Yên Trạch, Hồng Phong, Tân

Thành, Xuất Lễ, Tân Liên, Hợp Thành, Thụy Hùng, Bảo Lâm. Trong đó có 02/10 xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao (chiếm 20%) gồm: Hải Yến, Gia Cát. Có 05/10 xã đạt từ 6 đến 9 tiêu chí (chiếm 50%) gồm: Yên Trạch, Hồng Phong, Tân Liên, Hợp Thành, Thụy Hùng. Có 03/10 xã đạt từ 3 đến 5 tiêu chí (chiếm 30%) gồm: Xuất Lễ, Tân Thành, Bảo Lâm.

Phong trào thi đua “Cao Lộc cùng cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” đạt được những kết quả ban đầu, có tác động đáng kể đối với việc thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, cơ bản theo đúng lộ trình đề ra, thực sự đi vào đời sống, huy động được sức mạnh của cả hệ thống chính trị, góp phần tạo diện mạo nông thôn ngày càng đổi mới, đời sống nông dân được nâng cao, văn hóa xã hội có nhiều tiến bộ, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, tranh thủ các nguồn lực đầu tư của các thành phần kinh tế, pháp huy có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương để phát triển KT- XH của huyện, chung tay xây dựng nông thôn mới.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Hạ tầng giao thông vận tải

H. Cao Lộc có hệ thống giao thông khá thuận lợi với quốc lộ 1A chạy qua địa phận huyện dài 21 km, quốc lộ 4B (từ Tiên Yên - Quảng Ninh đến thành phố Lạng Sơn), quốc lộ 4A (từ thị trấn Đồng Đăng đến Cao Bằng) và quốc lộ 1B (Lạng Sơn – Thái Nguyên).

Trong Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng (phần trên địa bàn H. Cao Lộc), đã triển khai dự án “Hệ thống đường giao thông nội bộ khu vực cửa khẩu Hữu Nghị” với chiều dài 2,5 km, với số vốn 200,13 tỷ đồng (triển khai năm 2011 - 2015, theo Quyết định 1270/QĐ-UBND ngày 19/8/2010); đường Hữu Nghị - Bảo Lâm dài 9,4 km, với số vốn 440,8 tỷ đồng (năm 2014-2019, theo Quyết định 2174/QĐ-UBND ngày 17/11/2017; 1575/QĐ-UBND ngày 22/10/2013).

Dự án cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn đã chính thức được thông xe (tháng 9/2019). Đây là tuyến giao thông huyết mạch, trọng yếu, kết nối các tuyến hành lang kinh tế quan trọng, là một trong những cửa ngõ giao thương đường bộ lớn nhất về xuất - nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam và Trung Quốc. Cùng với hợp phần QL1 đã được khai thác, thời gian di chuyển từ Hà Nội tới Lạng Sơn rút ngắn chỉ còn 2 tiếng, so với 3 tiếng trước đây. Cung đường hiện đại phục vụ dân sinh và đóng vai trò động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội không chỉ riêng đối với tỉnh Lạng Sơn nói chung mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với H. Cao Lộc nói riêng.

Cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị là nơi diễn ra các hoạt động xuất nhập cảnh, giao lưu và xuất nhập hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc; Điểm nối tuyến đường cao tốc Nam Ninh – Hà Nội, là cầu nối quan trọng trong phát triển quan hệ kinh tế giữa Việt Nam, Trung Quốc và các nước ASEAN. Mặt bằng quy hoạch cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị được tổ chức thành 2 khu vực chức năng: khu ngoại giao gồm đường giao thông 6 làn xe; khu trung tâm bố trí tập trung các công trình chính với hệ thống giao thông được tổ chức thành hai luồng riêng biệt dành cho người

xuất nhập cảnh và xuất nhập hàng hóa. Từ 1/1/2020, tuyến đường chuyên dụng vận tải hàng hóa qua khu vực mốc 1088/2 – 1089 thuộc cửa khẩu Hữu Nghị đã chính thức hoạt động với chiều dài tuyến trên 4,7km, tổng mức đầu tư 288 tỷ đồng.

Cửa khẩu quốc tế đường sắt Ga Đồng Đăng là hệ thống đường sắt quốc tế từ Hà Nội đến Đồng Đăng và từ Đồng Đăng sang Trung Quốc. Được kết nối với Trung Quốc tại khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, nhà ga là điểm cuối của tuyến đường sắt Hà Nội – Đồng Đăng và được nối với ga Bằng Tường thuộc tuyến đường sắt Hành Dương – Bằng Tường của Trung Quốc. Đường sắt Hà Nội – Đồng Đăng (trước năm 1978 gọi là Đường sắt Hà Nội – Mục Nam Quan) là tuyến đường sắt liên vận quốc tế nối Hà Nội với các tỉnh trung du và miền núi Đông Bắc dài 162 km. Trong khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng có đầy đủ cơ sở hạ tầng về đường, điện, thông tin, cấp và thoát nước, khu phi thuế quan, khu công nghiệp chế biến gia công hàng hóa gắn với các cửa khẩu... để phát triển dịch vụ thương mại, du lịch gắn với các cửa khẩu đường bộ và đường sắt của tuyến hành lang.

Đường giao thông trong huyện: 100% xã, thị trấn đã có đường ô tô đi lại 4 mùa, đường đến trung tâm các thôn đều đã được bê tông hóa thuận lợi cho việc đi lại. Hệ thống giao thông nông thôn liên thôn, liên xã được xây dựng, mở mang, nối liền hai thị trấn với các xã như đường Cao Lộc - Xuất Lễ dài 45km, Cao Lộc - Thanh Lòa dài 18km, Đồng Đăng - Bảo Lâm dài 16km....

Tổng diện tích đất dành cho giao thông tỉnh đạt từ 2 – 4% diện tích đất xây dựng đô thị. Huyện cũng triển khai xây dựng các đầu mối giao thông khác mức hoàn chỉnh tại các vị trí giao nhau giữa đường quốc lộ với đường cao tốc, các đường nhánh không liên hệ trực tiếp với đường cao tốc mà phải thông qua các nút giao thông cố định. Nhìn chung, hệ thống giao thông của huyện thuận lợi đã tạo điều kiện cho kinh tế hàng hoá của huyện phát triển mạnh mẽ.

2.5.2. Hạ tầng cấp điện

Điện lực H. Cao Lộc đã thay thế, sửa chữa, xây dựng mới hàng trăm km đường dây, cột, trạm biến áp. Huyện đã cải tạo, thay mới lưới điện nông thôn với khối lượng gần 100 km đường dây, cột trên địa bàn các xã: Thụy Hùng, Tân Thành, Yên Trạch, Thạch Đạn, Thanh Lòa, Cao Lâu; thí nghiệm định kỳ 45 trạm biến áp... Hiện nay, Điện lực thành phố Lạng Sơn đang là đơn vị quản lý, vận hành hệ thống điện trên địa bàn H. Cao Lộc, (từ ngày 1/1/2019, Điện lực H. Cao Lộc sáp nhập với Điện lực thành phố). Điện lực thành phố tập trung đầu tư, cải tạo, làm mới các hệ thống điện tại các xã khác trên địa bàn. Trong đó, đầu tư xây dựng gần 3km đường dây hạ thế, gần 3,5km đường dây trung thế, lắp đặt 11 trạm biến áp; sửa chữa trên 13km đường dây trung thế, 5 trạm biến áp, gần 200 cột điện các loại. Kết quả hiện nay, trên địa bàn H. Cao Lộc có 22/22 xã có lưới điện quốc gia, 14/21 xã đạt tiêu chí điện; 16 xã đạt tiêu chuẩn 4.1 (đạt tiêu chuẩn ngành điện về hệ thống lưới điện); 19/21 xã đạt tiêu chuẩn 4.2 (đạt tỷ lệ 95% số hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn).

Để tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác xây dựng nông thôn mới – thực hiện tiêu chí điện trên địa bàn H. Cao Lộc, điện lực tiếp tục thực hiện các giải

pháp, trong đó, tham mưu, phối hợp chặt chẽ với UBND huyện, xã để xây dựng kế hoạch đầu tư, cải tạo, xây dựng mới hệ thống điện cho phù hợp, theo lộ trình xây dựng nông thôn mới của huyện. Qua đó, nâng cao chất lượng điện nông thôn, đưa các xã từng bước đạt chuẩn tiêu chí điện. Đồng thời, H. Cao Lộc đang thực hiện quy hoạch nâng cấp hệ thống chiếu sáng các đô thị phục vụ phát triển kinh tế xã hội và đẩy mạnh du lịch.

2.5.3. Hạ tầng thủy lợi, cấp nước, thoát nước

Trên địa bàn huyện có 377 công trình thủy lợi, chiếm 14,5% tổng số công trình của toàn tỉnh, với tổng diện tích tưới đạt 2.513,2 ha, chiếm 11,5% tổng diện tích tưới của toàn tỉnh.

Tổng số hồ chứa chính là 13 công trình, tổng diện tích tưới thiết kế 1.012 ha. Tổng số đập dâng chính là 29 công trình, tổng diện tích tưới thiết kế 533 ha. Tổng số trạm bơm chính là 8 công trình, tổng diện tích tưới thiết kế 115 ha. Tổng số trạm bơm thủy luân chính là 1 công trình, tổng diện tích tưới thiết kế 41 ha. Tổng số 12 trạm bơm giếng trên địa bàn Thành phố và H. Cao Lộc sử dụng nguồn nước ngầm bao gồm tổng.

Các công trình không còn phát huy tác dụng hoặc không còn tồn tại gồm: 05 công trình hồ chứa, ao; có 07 công trình là đập dâng, phai đập.

Tổng số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn có 32 công trình, với tổng công suất 1.386 m³/ngày đêm. Nguồn nước khai thác 100% từ nước mặt.

Nhà máy xử lý nước của công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn cung cấp nước sinh hoạt đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh cho các thôn, xã trên địa bàn H. Cao Lộc. Đến nay, tỷ lệ dân số trên địa bàn H. Cao Lộc được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt trên 92%. Huyện đang đầu tư hệ thống cấp nước thị trấn Cao Lộc, thị trấn Đồng Đăng; hệ thống cấp nước sinh hoạt tự chảy và cấp nước tập trung ở các xã, thôn.

2.5.4. Hạ tầng quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

Hiện tại trong các đô thị, mới chỉ có 02 đô thị (thị trấn Cao Lộc và thị trấn Đồng Đăng) đầu tư hệ thống thu gom nước thải, còn lại là chưa có hệ thống xử lý tập trung.

Năm 2013-2014, đã xây dựng Trạm xử lý nước thải BV đa khoa H. Cao Lộc công suất 100m³/ngày đêm, với tổng kinh phí 6,7 tỷ đồng.

Chất thải rắn sinh hoạt tăng hàng năm: lượng rác phát sinh khoảng 21.900 tấn/năm (tương đương 60 tấn/ngày). Lượng rác thu gom, vận chuyển, xử lý được khoảng 20.805 tấn (tương đương 57 tấn/ngày), đạt 95 %. Lượng rác thải phát sinh tập trung ở các khu vực thị trấn lớn hơn so với khu vực nông thôn. Theo thống kê trên địa bàn huyện, lượng rác thải phát sinh ở xã, thị trấn: Đồng Đăng, Hồng Phong, Phú Xá, khu vực cửa khẩu Hữu Nghị và cửa khẩu phụ Pò Nhùng; xã Hợp Thành, thị trấn Cao Lộc; Tân Liên, Yên Trạch, Gia Cát thực hiện lớn nhất với khối lượng là 42.393 tấn/ngày.

Đến nay có 09/22 xã, thị trấn đã phê duyệt đề án thu gom, vận chuyển rác thải và ban hành, áp dụng mức giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải; Ở các xã còn lại, có một số UBND xã cũng đã tiến hành xây dựng phương án triển khai thực hiện tuyên truyền vận động triển khai mô hình phân loại, xử lý rác tại hộ gia đình ở khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu; đồng thời, các địa phương đã tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn các xã và lựa chọn mô hình thí điểm để triển khai phân loại rác, bước đầu đem lại hiệu quả (giảm lượng rác thu gom, vận chuyển và nâng cao nhận thức của người dân trong thực hiện phân loại rác và thực hiện phòng trào chống rác thải nhựa).

Trên địa bàn huyện có 03 đơn vị thực hiện thu gom, vận chuyển rác thải. Cụ thể tại các xã, thị trấn: Đồng Đăng (bắt đầu từ năm 2010), Hồng Phong, Phú Xá (bắt đầu từ năm 2014), khu vực cửa khẩu Hữu Nghị và cửa khẩu phụ Pò Nhùng do HTX Đồng Tâm thực hiện; xã Hợp Thành (bắt đầu từ năm 2014), thị trấn Cao Lộc (bắt đầu từ năm 2010) do Công ty CPĐT&XD Môi trường Công Sơn thực hiện; Tân Liên, Yên Trạch (bắt đầu từ năm 2016), Gia Cát (bắt đầu từ năm 2014) do HTX Thành Lộc thực hiện. Công tác thực hiện đảm bảo, tạo môi trường mỹ quan sạch sẽ; khối lượng rác thải được hợp đồng thu gom và xử lý khoảng 42,393 tấn (được vận chuyển đến bãi rác Tân Lang - huyện Văn Lãng để xử lý bằng phương pháp chôn lấp), còn lại người dân tự xử lý bằng 02 phương pháp: Đốt hoặc chôn lấp đảm bảo vệ sinh. Hiện nay trên địa bàn huyện chưa có bãi chôn lấp rác thải.

Về xử lý chất thải y tế: Huyện Cao Lộc có tổng khối lượng chất thải y tế nguy hại phát sinh khoảng 6,85 tấn/năm và chất thải rắn thông thường khoảng 58,765 tấn/năm.

Trong đó, 100% tại Trung tâm y tế huyện thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế nguy hại đúng quy định (Xử lý bằng lò đốt chất thải y tế của bệnh viện). Tại các phòng khám y tế tư nhân và Trạm Y tế: Do đặc thù phát sinh chất thải y tế nguy hại ít, hầu hết các cơ sở y tế tư nhân hợp đồng với các bệnh viện trên địa bàn để xử lý; còn các trạm y tế xã đang tự xử lý bằng đốt hoặc chôn lấp trong khuôn viên cơ sở. Đến nay, tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý đạt 100%.

2.5.5. Hạ tầng văn hóa, thể thao

Các thiết chế văn hóa, thể thao cơ bản đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt, giao lưu, hưởng thụ văn hóa, văn nghệ, thể thao của nhân dân; góp phần quan trọng trong việc tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến người dân; khẳng định được vai trò chỉ đạo, hướng dẫn các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao từ tỉnh đến cơ sở, đồng thời là bộ mặt văn hoá của địa phương; góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển, giữ vững an ninh, chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

Trong thời gian qua huyện đã tập trung xây dựng và cải tạo một số công trình văn hóa thể dục thể thao, quy hoạch các khu vui chơi, giải trí cho thanh, thiếu niên. Ngoài ra, H. Cao Lộc cũng có các công trình thể thao khác như: sân

bóng đá, tennis, các trung tâm sức khỏe và sắc đẹp trên địa bàn.

Thực hiện Nghị quyết số 18/2020/NQ- HĐND của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn đạt chuẩn. sân tập thể dục thể thao xã trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, UBND huyện đã ban hành Quyết định cấp kinh phí bổ sung NSNN năm 2021 cho UBND các xã, thị trấn kinh phí hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nâng cấp nhà văn hóa thôn.

Tổng số thôn, khối phố có nhà văn hóa trên địa bàn H. Cao Lộc 151/154 nhà văn hóa thôn, khu, khối, số xã, thị trấn có sân tập thể dục.

2.5.6. Hạ tầng giáo dục, đào tạo

Cơ sở vật chất tiếp tục được tăng cường đầu tư theo hướng kiên cố hóa; công tác xã hội hóa giáo dục được quan tâm thực hiện hiệu quả. Công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia được quan tâm chú trọng. Mạng lưới trường, lớp được quy hoạch, rà soát, sắp xếp từng bước phù hợp với điều kiện thực tế phát triển KT-XH và đáp ứng yêu cầu dạy học. Huyện Cao Lộc có 8 trường PTDT bán trú với 85 lớp/1.608 học sinh, trong đó có 48 lớp/726 học sinh tiểu học, 37 lớp/882 học sinh THCS; có 74 điểm trường lẻ trong đó cấp MN: 43 điểm thuộc, cấp TH: 31 điểm.

Toàn huyện hiện có 66 trường thuộc 3 cấp học mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, 03 trường THPT, 01 Trung tâm GDNN-GDTX và 01 trường PTDT NT THCS&THPT; loại hình trường phổ thông dân tộc bán trú tiếp tục được đầu tư, duy trì tại 07 xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Cơ sở vật chất trường học tiếp tục được quan tâm đầu tư theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa. Công tác phổ cập giáo dục cấp MN, TH, THCS tiếp tục được duy trì vững chắc, công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia được chú trọng đầu tư, toàn huyện hiện có 25 trường học đạt chuẩn quốc gia. Công tác xã hội hóa giáo dục được thực hiện hiệu quả, phong trào xây dựng xã hội học tập, công tác khuyến học, khuyến tài được phát triển sâu rộng trong toàn huyện.

2.5.7. Hạ tầng y tế

Hoạt động y tế trên địa bàn được quan tâm, công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe cho nhân dân ngày càng được chú trọng. Chất lượng khám chữa bệnh từng bước được nâng lên. Công tác y tế dự phòng được tăng cường, thực hiện tốt công tác phòng dịch nên không có dịch bệnh lớn xảy ra trên địa bàn. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm được quan tâm thực hiện.

Trên địa bàn huyện hiện có 1 bệnh viện (quy mô 700 giường), 1 phòng khám đa khoa khu vực (quy mô 30 giường) và có 23 trạm y tế xã, thị trấn (mỗi trạm 3 giường). Mạng lưới y tế cơ sở được quan tâm củng cố và ngày càng tiến bộ, 100% số trạm y tế xã, thị trấn đảm bảo điều kiện để chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

Huyện đã thường xuyên tổ chức thực hiện tốt các chương trình mục tiêu y tế, duy trì công tác truyền thông gắn với dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; quan tâm đầu tư cơ sở vật chất cho

ngành y tế. Tuy nhiên, đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu vùng xa thì công tác y tế còn gặp nhiều khó khăn do điều kiện địa hình đi lại không thuận lợi, địa bàn dân cư thưa thớt, thiếu tập trung ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế của người dân.

2.6. Đánh giá chung

H. Cao Lộc bao quanh TP. Lạng Sơn là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội của tỉnh được thụ hưởng các cơ sở hạ tầng KT-XH và gần thị trường lớn tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa. Có 2 cửa khẩu quốc tế và các cặp chợ biên giới, lại có 2 thị trấn và 6 xã (biên giới) thuộc KKT cửa khẩu Đồng Đăng, được sự quan tâm của Trung ương và tỉnh về đầu tư cơ sở hạ tầng, H. Cao Lộc có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển KTXH.

Hệ thống giao thông huyết mạch chạy qua lại bao bọc cả trung tâm chính trị, KT-XH tỉnh, với 2 cửa khẩu quốc tế là ga Đồng Đăng và Hữu Nghị; cửa khẩu phụ Bảo Lâm (Việt Nam) - Dâu Ái (Trung Quốc) và cặp chợ Ba Sơn (Việt Nam) - Pắc Sẩn (Trung Quốc) có các hoạt động thương mại là điều kiện thuận tiện trong giao lưu, trao đổi hàng hóa với nước bạn, đồng thời tạo cơ hội phát triển mạnh các ngành dịch vụ.

III. CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TỈNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CẤP HUYỆN

3.1. Các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất

3.1.1. Nguồn lực tự nhiên

Huyện Cao Lộc nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Lạng Sơn, huyện có trên 75 km đường biên giới với Trung Quốc, có 2 cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị và cửa khẩu Ga Đồng Đăng, là một địa phương có vị trí chiến lược trong tỉnh Lạng Sơn, giáp biên giới Việt - Trung, với nhiều tiềm năng phát triển về kinh tế, xã hội của huyện.

Đất nông nghiệp là nguồn lực quan trọng để phát triển ngành nông nghiệp, đóng góp vào nguồn thu cho huyện. Huyện có diện tích đất nông nghiệp lớn, các loại cây trồng chủ yếu của huyện: lúa, ngô, cây ăn quả (như cam, quýt),... Diện tích đất rừng tự nhiên và rừng phòng hộ khá lớn. Các khu vực đất rừng này không chỉ có giá trị về sinh thái mà còn là một phần quan trọng trong chiến lược bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

3.1.2. Nguồn lực hạ tầng kỹ thuật, xã hội

H. Cao Lộc bao quanh TP. Lạng Sơn là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội của tỉnh được thụ hưởng các cơ sở hạ tầng KT-XH và gần thị trường lớn tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa. Có 2 cửa khẩu quốc tế và các cặp chợ biên giới, lại có 2 thị trấn và 6 xã (biên giới) thuộc KKT cửa khẩu Đồng Đăng, được sự quan tâm của Trung ương và tỉnh về đầu tư cơ sở hạ tầng, H. Cao Lộc có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển KTXH.

Hệ thống giao thông huyết mạch chạy qua lại bao bọc cả trung tâm chính trị, KT-XH tỉnh, với 2 cửa khẩu quốc tế là ga Đồng Đăng và Hữu Nghị; cửa khẩu

phụ Bảo Lâm (Việt Nam) - Dâu Ái (Trung Quốc) và cặp chợ Ba Sơn (Việt Nam) - Pắc Sấn (Trung Quốc) có các hoạt động thương mại là điều kiện thuận tiện trong giao lưu, trao đổi hàng hóa với nước bạn, đồng thời tạo cơ hội phát triển mạnh các ngành dịch vụ.

3.1.3. Nguồn nhân lực

Lao động ở huyện Cao Lộc chủ yếu là lao động nông thôn, với trình độ học vấn và kỹ năng còn hạn chế. Điều này có thể ảnh hưởng đến khả năng phát triển các ngành kinh tế khác ngoài nông nghiệp, đòi hỏi phải đầu tư đào tạo và nâng cao trình độ nhân lực.

3.1.4. Khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách

Kế hoạch vốn đầu tư công trên địa bàn huyện từng bước nâng cao hiệu quả đầu tư, tập trung nguồn lực để sớm hoàn thành các công trình ý nghĩa quan trọng tới phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Các nguồn vốn đầu tư công được phân bổ công khai, minh bạch và theo nguyên tắc bố trí đủ vốn; Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án hoàn thành đã có quyết định quyết toán, các dự án hoàn thành chưa có quyết định quyết toán, sau đó mới bố trí cho các dự án chuyển tiếp, khởi công mới theo khả năng cân đối vốn.

Với lợi thế lớn về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, huyện có điều kiện thuận lợi phát triển các ngành thương mại, dịch vụ, công nghiệp và du lịch làm động lực thu hút đầu tư ngoài ngân sách. Tỉnh Lạng Sơn đã có các chính sách ưu đãi để thu hút đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp, thương mại và dịch vụ, đặc biệt là tại các khu vực biên giới như Cao Lộc. Điều này dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các dự án đầu tư lớn, tạo ra sự thay đổi trong cơ cấu sử dụng đất.

3.2. Các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất

Huyện đã thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội do Nhà nước ban hành trong đó tập trung cho đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa, các đối tượng chính sách, người có công, đối tượng bảo trợ xã hội. Huyện đã huy động và sử dụng tốt các nguồn lực hỗ trợ, tổ chức thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, đào tạo nghề và giải quyết việc làm, triển khai kết hợp với các chương trình mục tiêu, dự án khác để phát triển sản xuất và chống tái nghèo, cải thiện mức sống của dân cư tại những vùng đặc biệt khó khăn.

Phong trào thi đua “Cao Lộc cùng cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” đạt được những kết quả ban đầu, có tác động đáng kể đối với việc thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, cơ bản theo đúng lộ trình đề ra, thực sự đi vào đời sống, huy động được sức mạnh của cả hệ thống chính trị, góp phần tạo diện mạo nông thôn ngày càng đổi mới, đời sống nông dân được nâng cao, văn hóa xã hội có nhiều tiến bộ, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, tranh thủ các nguồn lực đầu tư của các thành phần kinh tế, pháp huy có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương để phát triển KT- XH của huyện, chung tay xây dựng nông thôn mới.

PHẦN II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.

1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai

a) Triển khai của cấp tỉnh:

Hoàn thành lấy ý kiến đối với dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi) và Hội nghị tập huấn công tác Đăng ký đất đai lần đầu đối với người sử dụng đất và người được Nhà nước giao đất để quản lý.

Ngày 29/6/2024, Quốc hội thông qua Luật sửa đổi Luật Đất đai, có hiệu lực từ ngày 01/8/2024. Hiện nay, Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành trung ương có liên quan đã ban hành một số Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 18/5/2024 về tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

b) Triển khai của huyện:

Ngày 08/05/2024 Huyện ủy huyện Cao Lộc đã ban hành công văn số 3131-CV/HU về việc tuyên truyền Luật đất đai số 31/2024/QH15 và các Nghị định hướng dẫn thi hành luật. Ngày 23/4/2024 UBND huyện Cao Lộc đã ban hành văn bản số 180/KH-UBND Tổ chức triển khai thi hành Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và các Nghị định hướng dẫn thi hành trên địa bàn huyện Cao Lộc: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đo đạc bản đồ địa chính; giá các loại đất; chế độ chính sách về bồi thường giải phóng mặt bằng; thanh tra, kiểm tra công tác thực hiện Luật Đất đai; giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đăng ký thống kê, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... Ngày 12/8/2024, UBND huyện Cao Lộc ban hành Kế Hoạch số 303/KH-UBND về Tổ chức tập huấn chuyên sâu Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2024 trên địa bàn huyện Cao Lộc.

1.1.2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hợp tác quốc tế trong quản lý, sử dụng đất đai

Để đảm bảo các điều kiện thi hành Luật Đất đai 2024, đặc biệt là thi hành rộng rãi đến người dân, các xã, thị trấn huyện Cao Lộc đã ban hành các văn bản triển khai, tuyên truyền, phổ biến về Luật đất đai 2024 trong công tác quản lý, sử dụng đất đai như: Văn bản số 180/KH-UBND ngày 23/4/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lộc về Tổ chức triển khai thi hành Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và các Nghị định hướng dẫn thi hành trên địa bàn huyện Cao Lộc.

Nhìn chung, công tác tuyên truyền pháp luật đất đai đã được triển khai rộng

rãi đến mọi đối tượng với những nội dung thiết thực và hình thức phù hợp được các ban, ngành, các địa phương và được dư luận nhân dân đánh giá cao. Qua đó đã góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất.

1.1.3. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Căn cứ Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính” (viết tắt là Dự án 513); Quyết định số 874/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2016, Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2021 và Quyết định số 302/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc kéo dài thời gian triển khai thực hiện Dự án 513; việc điều chỉnh bản đồ địa giới đơn vị hành chính được thực hiện trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện Cao Lộc nói riêng. Ngày 17 tháng 8 năm 2023, Bộ Nội vụ đã có Quyết định số 660/QĐ-BNV Công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Lạng Sơn đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện toàn bộ hồ sơ địa giới hành chính đã được bàn giao cho 22 đơn vị hành chính cấp cơ sở, trong đó có 21 xã và 01 thị trấn, có hồ sơ địa giới hành chính và bản đồ hành chính xã, huyện.

1.1.4. Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất.

Công tác đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, cấp Giấy CN.QSD đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với các xã, thị trấn đã thực hiện trước năm 2000 theo Công văn số 570/UBND-KTN ngày 22/6/2017 của UBND tỉnh UBND huyện Cao Lộc đã ban hành các văn bản thực hiện dự án: Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai (địa bàn 09 xã, thị trấn huyện Cao Lộc). Đến nay, đã lựa chọn được đơn vị trúng thầu là liên danh Gia Linh – Sông Tô – Khôi Nguyên. Các đơn vị đang triển khai các bước đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn 09 xã, thị trấn huyện Cao Lộc. Hiện đã thực hiện xong hạng mục mốc địa chính, đang triển khai đo đạc trên địa bàn 09 xã, thị trấn huyện Cao Lộc.

1.1.5. Điều tra, đánh giá và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đai

Hiện trên địa bàn huyện chưa triển khai được những kế hoạch, đề án cụ thể về việc điều tra, đánh giá và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đai. Việc bảo vệ, cải tạo và phục hồi đất đai chỉ được thực hiện sau khi xử lý các vi phạm, cũng như trên phương

diện tuyên truyền đến người dân về việc khai thác đi đôi với bảo vệ đất.

1.1.6. Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Việc tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt: UBND huyện đã chỉ đạo thực hiện công bố công khai Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lộc tại trụ sở UBND huyện Cao Lộc (Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả) và trụ sở UBND các xã, thị trấn theo đúng quy định.

Chỉ đạo việc quản lý, sử dụng đất, thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Hàng năm, UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND cấp xã rà soát, tổng hợp đăng ký nhu cầu sử dụng đất, danh mục các công trình, dự án để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm huyện Cao Lộc theo quy định.

Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất được UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh, đã chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp được 62,34ha.

1.1.7. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất trước đây được thực hiện Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Sau khi luật đất đai 2024 có hiệu lực thi hành và chính phủ ban hành Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 huyện Cao Lộc đã và đang triển khai công tác Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo các quy định mới, đảm bảo đúng quy định về đất đai.

1.1.8. Điều tra, xây dựng bảng giá đất, giá đất cụ thể, quản lý giá đất

Việc thành lập Hội đồng xác định giá đất cụ thể cấp huyện: UBND huyện đã ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể huyện theo đúng Nghị quyết số 73/NĐ-CP ngày 06/5/2023 của Chính phủ và Quyết định số 864/QĐ-UBND ngày 08/6/2023 của UBND tỉnh. Trên cơ sở đó Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể huyện đã quyết định thành lập Tổ chuyên viên giúp việc và ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng.

Kết quả triển khai thực hiện xác định giá đất cụ thể các dự án: Đến nay, Hội

đồng thẩm định giá đất cụ thể huyện đã tiến hành thẩm định và ban hành Thông báo kết quả thẩm định giá đất cụ thể đối với 05 hồ sơ của 05 dự án. Phòng Tài nguyên và Môi trường và đơn vị tư vấn xây dựng giá đất đã chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến thẩm định, trình UBND huyện ban hành 05 quyết định phê duyệt giá đất cụ thể đối với 05 dự án nêu trên.

1.1.9. Công tác tài chính quản lý về đất đai

Công tác quản lý tài chính về đất đai trên địa bàn huyện được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Để việc thực hiện việc thu, chi liên quan đến đất đai, UBND huyện đã tổ chức việc thu các loại thuế sử dụng đất, thuế nhà đất, thuế thu nhập cá nhân từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất trên cơ sở hệ thống các văn bản đã ban hành.

Đặc biệt công tác giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất và quản lý, sử dụng nguồn thu từ đất trong những năm qua đã đạt được những kết quả tích cực. Nguồn thu từ đất đã được UBND huyện khai thác hiệu quả nhất là việc đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, cũng như đưa công tác quản lý, sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuế đất vào nền nếp.

1.1.10. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, trưng dụng đất⁽²⁾.

Đây là công tác có nhiều tính chất nhạy cảm, phức tạp, có phạm vi ảnh hưởng, tác động rất lớn đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của tỉnh, do vậy luôn được tỉnh đặc biệt quan tâm, sát sao trong việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện. Phòng Tài nguyên Môi trường thường xuyên tổ chức tập huấn, hướng dẫn các cấp xã tháo gỡ kịp thời các tồn tại, khó khăn, vướng mắc phức tạp phát sinh trong quá trình thực hiện công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. Do đó, trong các năm qua mặc dù trên địa bàn huyện thu hồi hàng trăm ha đất để chuyển mục đích thực hiện hàng trăm dự án lớn nhỏ, tác động trực tiếp đến hàng trăm tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhưng đã không để xảy ra diễn biến phức tạp gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội địa phương.

Tổng số dự án đã triển khai thực hiện công tác GPMB trên địa bàn huyện trong năm 2023: 37 Dự án, công trình (trong đó có 20 Dự án chuyển tiếp từ năm 2022 sang và 12 Dự án mới triển khai thực hiện trong năm 2023 và 05 dự án đang tạm giãn tiến độ) với tổng số 5.468 trường hợp bị ảnh hưởng với diện tích 592,12 ha. Trong năm 2023 đã bàn giao mặt bằng được 18,14 ha; lũy kế kết quả thực hiện từ trước đến hết năm 2023 đã bàn giao mặt bằng được 146,4 ha/25 Dự án (đạt 24,72% so với tổng diện tích đất phải giải phóng mặt bằng các Dự án; và đạt 58,7% so với tổng diện tích đất đủ căn cứ pháp lý thu hồi đất phải giải phóng mặt

² Báo cáo số 145/BC-UBND ngày 20/02/2024 báo cáo về kết quả công tác giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn huyện Cao Lộc năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ năm 2024

bằng); cụ thể:

a) Kết quả đo đạc, kiểm đếm:

- Trong năm 2023: đã đo đạc, kiểm đếm 588 trường hợp với diện tích 31,1ha của 15 Dự án;

- Lũy kế từ trước đến hết năm 2023: 4.800 hộ (đạt 87,83 % so với tổng số hộ bị ảnh hưởng) với diện tích: 444,7 ha của 37 Dự án (đạt 75,1 % so với diện tích đất cần thu hồi).

- Trong năm 2023 có 21/37 Dự án đã kiểm đếm xong toàn bộ.

b) Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ:

Trong năm 2023: Đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là: 540 trường hợp/05 Dự án, lũy kế đến hết năm 2023 đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ được: 2.629 trường hợp/17 Dự án (lũy kế đạt 48,08% so với tổng số hộ bị ảnh hưởng).

Tổng số tiền đã phê duyệt trong năm 2023 là: 120,8 tỷ đồng/05 Dự án, lũy kế đến hết năm 2023 đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ được tổng số tiền là: 403,5 tỷ đồng/17 Dự án.

c) Công tác giải ngân:

Trong năm 2023: Đã chi trả, giải ngân là: 80,9 tỷ đồng/16 Dự án, lũy kế từ trước đến hết năm 2023 tổng số đã chi trả, giải ngân: 352,02 tỷ đồng/26 Dự án (lũy kế đạt 87,24% so với tổng số tiền đã phê duyệt, trong đó có 08 dự án thực hiện chi trả tạm ứng do chưa đủ căn cứ pháp lý trình thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường).

d) Kết quả bàn giao mặt bằng:

Trong năm 2023 đã bàn giao mặt bằng: 1.190 trường hợp với diện tích 18,14 ha của 14 Dự án; lũy kế đến hết năm 2023 có 3.751 trường hợp/146,4 ha/26 Dự án đã bàn giao mặt bằng (lũy kế đạt 68,6% so với tổng số hộ bị ảnh hưởng bởi các Dự án, đạt 24,72% so với tổng diện tích đất phải giải phóng mặt bằng các Dự án).

1.1.11. Phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất

Việc sử dụng, quản lý, khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện luôn được thực hiện theo phương châm sử dụng, khai thác đi đôi với cải tạo, phát triển quỹ đất. Việc phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất luôn thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo việc khai thác đất đúng mục đích, mang lại hiệu quả cao trong công tác quản lý và sử dụng đất đai.

1.1.12. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính; cấp, đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận

a. Công tác chỉ đạo thực hiện đăng ký đất đai lần đầu, cấp Giấy chứng nhận

lần đầu trên địa bàn theo Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 18/4/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn Trong năm 2023, UBND huyện ban hành kế hoạch thực hiện nhiệm vụ trọng tâm về công tác đăng ký đất đai, đồng thời ban hành 15 văn bản chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức Hội nghị tập huấn công tác đăng ký đất đai lần đầu với hơn 70 người tham gia. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn thông báo trên loa phát thanh, trên Trang thông tin điện tử của huyện và trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Lạng Sơn, tổ chức in, phát khoảng 20 nghìn tờ rơi tuyên truyền về công tác đăng ký đất đai. Thành lập 02 Đoàn kiểm tra trực tiếp tại 22 xã, thị trấn đồng thời hướng dẫn UBND các xã, thị trấn thực hiện công tác đăng ký đất đai, cung cấp dữ liệu dạng số bản đồ địa chính, sổ mục kê, bản đồ giải thửa, hồ sơ địa chính dự án VILG cho UBND các xã, thị trấn để phục vụ công tác đăng ký đất đai. Năm 2024, UBND huyện ban hành Công văn số 971/UBND-TNMT ngày 11/4/2024 giao UBND các xã, thị trấn tập trung chỉ đạo, bố trí nguồn lực để tổ chức thực hiện công tác kê khai đăng ký đất đai tại cấp xã, thực hiện hoàn thành đăng ký đất đai theo Kế hoạch. Kết quả thực hiện: Năm 2023 thực hiện kê khai được 30.165/50.881 thửa đất, đạt tỷ lệ 59,29%, trong đó đã đăng ký vào Sổ địa chính 21.421/30.165 thửa. Quý I năm 2024 thực hiện kê khai được 180 thửa. Số liệu lũy kế tính đến ngày 20/4/2024 trên địa bàn toàn huyện đã kê khai được **30.345/50.881** thửa đất, đạt tỷ lệ **59,64%**, trong đó đã đăng ký vào Sổ địa chính 21.610/30.345 thửa. Hiện nay, UBND các xã, thị trấn đang tiếp tục thực hiện kê khai đăng ký đất đai và chuyển hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện để cập nhật vào Sổ Địa chính theo quy định.

b. Công tác phối hợp thực hiện quản lý, chỉnh lý hồ sơ địa chính

- Việc thực hiện quản lý, chỉnh lý hồ sơ địa chính: Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, UBND các xã, thị trấn thực hiện lưu giữ bản đồ địa chính dưới 02 dạng là bản đồ dạng giấy và bản đồ dạng số. Trong đó, bản đồ giấy được bảo quản, lưu trữ tại UBND cấp xã và tại Chi nhánh VPĐK đất đai huyện; Bản đồ giấy được in ấn từ thời điểm đo vẽ và không được cập nhật, chỉnh lý thường xuyên trong quá trình sử dụng. Bản đồ dạng số hiện đang được sử dụng trong đo đạc và cấp giấy chứng nhận tại Chi nhánh VPĐK được cập nhật, chỉnh lý thường xuyên trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chuyên môn từ năm 2018 đến nay.

Kết quả thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính: Trong năm 2023 và quý I/2024, Chi nhánh thực hiện chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính được 3.038 hồ sơ phát sinh thủ tục hành chính và gửi thông báo về việc cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính tới UBND các xã, thị trấn theo quy định.

Công tác trích đo địa chính, trích lục bản đồ địa chính để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn: Trong năm 2023 và quý I/2024, Chi nhánh Văn

phòng Đăng ký đất đai huyện đã thực hiện chỉnh lý GCNQSD đất do người dân hiến tặng được 15 GCN để thực hiện các công trình, dự án.

Việc bàn giao bản đồ, hồ sơ địa chính các xã chia tách, sáp nhập trên địa bàn; việc quản lý, cập nhật khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính: Huyện Cao Lộc có 02 đơn vị hành chính cấp xã là xã Bình Trung và xã Song Giáp được sát nhập lại thành xã Bình Trung. Sau khi nhận bàn giao hồ sơ từ Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã bàn giao 107 tờ bản đồ địa chính xã Bình Trung cho Chi nhánh VPĐK đất đai để đưa vào khai thác, sử dụng. Việc cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu địa chính được thực hiện thường xuyên, liên tục ngay trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính về đất đai.

1.1.13. Thống kê, kiểm kê đất đai

Được sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện được triển khai tốt và đồng bộ. Chất lượng của công tác thống kê, kiểm kê đất đai đã từng bước được nâng cao, đất đai của huyện đã được thống kê hàng năm theo quy định của ngành. Huyện đã thực hiện tốt công tác kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm. Hoàn thành thống kê diện tích đất đai năm 2023 trên địa bàn huyện.

Nhìn chung, chất lượng công tác kiểm kê, thống kê về đất đai đã được nâng cao dần, tình trạng bản đồ, số liệu về đất đai thiếu hoặc không khớp giữa các năm, các đợt thống kê, kiểm kê từng bước được hạn chế.

1.1.14. Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai

Hiện nay, hệ thống thông tin đất đai trên địa bàn Huyện chưa được xây dựng. Thực hiện tổng kiểm kê đất đai, trên địa bàn các xã, thị trấn đã lập được bản đồ hiện trạng năm 2019 và cập nhật các biến động hàng năm qua các kỳ thống kê để đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.1.15. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Sau khi UBND huyện ban hành quyết định cho phép hộ gia đình cá nhân được chuyển mục đích sử dụng đất, Phòng TN&MT chuyển hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai cho cơ quan thuế. Căn cứ Phiếu chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính của Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện, cơ quan thuế ban hành thông báo nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất. Sau khi người sử dụng đất thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện mới tiến hành viết Giấy CN.QSD đất và chuyển cho Phòng Tài nguyên và Môi trường trình UBND huyện cấp Giấy CN.QSD đất.

Trong năm 2023 và quý I/2024, các cơ quan đã phối hợp chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính của 66 hộ gia đình, cá nhân được phép chuyển mục đích sử dụng đất.

1.1.16. Giải quyết tranh chấp đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai.

Đất đai là lĩnh vực nhạy cảm, các đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân trong lĩnh vực này chiếm tỷ lệ cao. Vì vậy việc xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân phải đảm bảo đúng nguyên tắc đúng quy trình, chính xác, khoa học theo qui định của pháp luật, tránh được tình trạng đùn đẩy, chuyển đơn lòng vòng, hạn chế việc tái khiếu, tái tố.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai cũng được tỉnh quan tâm và chỉ đạo thường xuyên, dưới nhiều hình thức như thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch hoặc kiểm tra đột xuất, phối hợp kiểm tra. UBND huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường kết hợp với các cấp chính quyền địa phương trong tỉnh, trong huyện tổ chức nhiều đợt thanh tra đột xuất, kiểm tra, xử lý các vi phạm trong công tác quản lý và sử dụng đất, góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật đất đai cho người sử dụng đất, giảm số vụ, tính chất và mức độ vi phạm các quy định của pháp luật Đất đai.

Năm 2024 đã tiếp nhận tổng số là 60 đơn, trong đó: đơn thuộc thẩm quyền 31 đơn (phản ánh); không thuộc thẩm quyền 13 đơn; lưu đơn 16 đơn. Đủ điều kiện xử lý là 44 đơn, trong đó, lĩnh vực đất đai 38 đơn, chế độ chính sách 04 đơn, đơn khác 02 đơn. Các đơn đã được UBND huyện mở sổ theo dõi, phân loại ban đầu, chỉ đạo và giao phòng, ban chuyên môn, UBND các xã, thị trấn xem xét, tham mưu giải quyết và trả lời công dân theo quy định. Đến nay đã giải quyết được 30/31 đơn thuộc thẩm quyền đạt 97%, hiện còn 01 đơn kiến nghị, phản ánh đang tiếp tục khẩn trương xem xét, giải quyết. Các đơn không thuộc thẩm quyền đã được chuyển đơn đến các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết, qua theo dõi kết quả giải quyết, đến nay đã giải quyết được 06/13 đơn, còn 07 đơn đang xem xét, giải quyết.

Nhìn chung huyện luôn xử lý kịp thời, nghiêm minh những cán bộ vi phạm; kiên quyết thu hồi đối với các trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích, không có hiệu quả... đầu tư đúng mức cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp, đo đạc, lập hồ sơ địa chính và đẩy nhanh tiến độ hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các loại đất trên địa bàn huyện.

1.1.17. Cung cấp, quản lý hoạt động dịch vụ công về đất đai

Công tác quản lý các hoạt động dịch vụ công trong quản lý, sử dụng đất đai gồm: tư vấn về giá đất; tư vấn về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, ...

UBND tỉnh đã chỉ đạo thành lập Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất một cấp, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, công khai các thủ tục về nhà đất, ứng

dụng công nghệ thông tin vào quản lý, đăng ký thế chấp, bảo lãnh quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Ở huyện đã hình thành Trung tâm phát triển quỹ đất đơn vị sự nghiệp công lập, có chức năng thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất mà chưa có dự án đầu tư; chuẩn bị mặt bằng và các điều kiện phục vụ việc đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định; tạo lập quỹ đất, nhà tái định cư phục vụ cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn huyện.

Hoạt động về dịch vụ về đo đạc bản đồ địa chính; hoạt động dịch vụ về thông tin đất đai cũng đã được chú trọng, thực hiện tốt trong những năm qua.

1.1.18. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

** Công tác thanh tra, kiểm tra:*

Năm 2023:

- Về Thanh tra: Thực hiện 02/02 cuộc thanh tra theo kế hoạch về đất đai. Ban hành quyết định thành lập 02 Đoàn thanh tra²² Chủ tịch UBND huyện đã ban hành 02 Kết luận thanh tra.

- Về kiểm tra: Ban hành quyết định thành lập 12 Đoàn kiểm tra, Tổ kiểm tra²³. Kết quả, 12/12 Đoàn kiểm tra, Tổ kiểm tra đã thực hiện kiểm tra xong và ban hành báo cáo kết quả kiểm tra, kiến nghị đề xuất theo quy định.

Quý I năm 2024: Thực hiện 01/01 cuộc thanh tra theo kế hoạch: Thanh tra trách nhiệm của Chủ tịch UBND xã Xuân Long trong việc chấp hành pháp luật trong quản lý đất đai, thực hiện thủ tục hành chính về đất đai, công tác tiếp công dân và giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo (Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 16/02/2024 của Chủ tịch UBND huyện Cao Lộc) đã ban hành Công văn số 131/TTr ngày 01/4/2024 về việc kết thúc thanh tra tại nơi được thanh tra, Đoàn Thanh tra đang soạn thảo báo cáo, Kết luận của Đoàn Thanh tra theo đúng thời hạn quy định.

** Kết quả xử lý giải quyết các kết luận, thông báo của cấp có thẩm quyền đối với những vụ việc thanh tra, kiểm tra:*

- Đối với Kết luận số 85/KL-TTr ngày 10/9/2019 của Thanh tra tỉnh về thanh tra trách nhiệm của Chủ tịch UBND Cao Lộc trong công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn các xã, thị trấn: Yên Trạch, Hợp Thành, thị trấn Cao Lộc, huyện Cao Lộc.

Thực hiện Kết luận thanh tra và các văn bản chỉ đạo²⁴ của UBND tỉnh về việc thu hồi Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp trái quy định của pháp luật tại huyện Cao Lộc. Đến nay, UBND huyện đã ban

hành quyết định thu hồi 30/30 quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật tại địa bàn xã Hợp Thành, xã Yên Trạch, huyện Cao Lộc. Trong thời gian tới, UBND huyện tiếp tục chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện rà soát các hồ sơ tài liệu liên quan để tham mưu cho UBND huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường thu hồi các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan theo thẩm quyền.

- Đối với việc thực hiện Kết luận Thanh tra số 196/KL-TTr ngày 14/8/2023 của Thanh tra tỉnh việc thanh tra quản lý, sử dụng tài sản công sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị quyết số 818/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại huyện Cao Lộc UBND huyện đã chỉ đạo thực hiện rà soát, lập hồ sơ đề nghị cấp giấy CNQSD đất theo quy định đối với các cơ sở nhà, đất. Kết quả UBND xã Bình Trung đã lập, nộp 08 hồ sơ/08 khu đất về Trung tâm Phục vụ hành chính công qua cổng dịch vụ công tỉnh theo yêu cầu (trong đó 04 hồ sơ đã được tiếp nhận, 04 hồ sơ chưa đủ điều kiện).

Trong thời gian tới, UBND huyện tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiêm túc thực hiện kết luận thanh tra. UBND xã Bình Trung hoàn thiện các hồ sơ cấp giấy CNQSD đất chưa đủ điều kiện theo quy định, dự kiến hoàn thành trong quý II/2024.

* Số lượng, kết quả giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền giải quyết và không thuộc thẩm quyền giải quyết năm 2023 và quý I/2024

- Năm 2023:

Tổng số đơn tiếp nhận: 347 đơn (đơn khiếu nại: 03 đơn; đơn tố cáo: 01 đơn; kiến nghị phản ánh 343 đơn). Đơn thuộc thẩm quyền là 343 đơn (cấp huyện 60 đơn, cấp xã 287 đơn); đơn không thuộc thẩm quyền là 04 đơn (cấp xã). Kết quả: Đã giải quyết xong 318 đơn/343 đơn, đạt tỷ lệ 92,70%; chuyển sang kỳ sau 25 đơn.

- Quý I Năm 2024:

Tổng số đơn tiếp nhận: 147 đơn (kỳ trước chuyển sang là 25 đơn, mới tiếp nhận 122 đơn). Đơn thuộc thẩm quyền là 138 đơn (cấp huyện 43 đơn, cấp xã 95 đơn); đơn không thuộc thẩm quyền là 09 đơn (cấp xã). Kết quả: Đã giải quyết xong 89 đơn/138 đơn, đạt tỷ lệ 64,5%; chuyển sang kỳ sau 49 đơn.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ NHỮNG MẶT ĐƯỢC, NHỮNG TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN

2.1. Những kết quả đạt được

Trong những năm qua, công tác quản lý nhà nước về đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản và môi trường luôn nhận được sự chỉ đạo, hướng dẫn kịp thời về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường; sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền từ huyện đến cơ sở. Đã kịp thời ban hành

các văn bản thuộc thẩm quyền của UBND huyện theo quy định của Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành phù hợp với thực tế, đáp ứng được yêu cầu công tác quản lý nhà nước tại địa phương. Công tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản và môi trường đã được các cấp, các ngành tổ chức với nhiều hình thức phù hợp cho từng đối tượng, nâng cao được nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của các tổ chức và công dân. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách pháp luật được tăng cường nâng cao được hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước. Việc lập, xét duyệt và triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện đã đi vào nề nếp, tuân thủ các căn cứ, nguyên tắc, trình tự, nội dung quy định; quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng hợp lý và có hiệu quả. Công tác đăng ký, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai được đẩy mạnh, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn.

2.2. Những tồn tại

Công tác quản lý Nhà nước về đất đai, khoáng sản, môi trường trên địa bàn huyện với khối lượng công việc nhiều, tính chất phức tạp; một số cán bộ, công chức cấp xã còn yếu về chuyên môn nghiệp vụ, thiếu tinh thần trách nhiệm trong giải quyết công việc được giao; không thường xuyên chủ động nghiên cứu, nắm bắt kịp thời các văn bản quy định của pháp luật; chưa hướng dẫn cụ thể cho người dân khi thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường, còn đùn đẩy trách nhiệm lên cơ quan chuyên môn cấp huyện gây bức xúc cho người dân, chế độ thông tin, báo cáo còn chậm...

Công tác thống kê đất đai, kiểm kê đất đai mặc dù đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tập huấn, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ. Tuy nhiên Công chức địa chính cấp xã trong quá trình triển khai nhiệm vụ không đáp ứng được chuyên môn, còn có tư tưởng phó mặc công việc cho cơ quan chuyên môn của huyện, dẫn tới kết quả kiểm kê, thống kê đất đai cấp xã, cấp huyện bị chậm hạn. Bên cạnh đó, công chức Địa chính cấp xã phải chuyển đổi địa bàn công tác trong thời hạn không quá 5 năm dẫn đến việc tiếp cận địa bàn mới còn khó khăn trong nắm bắt địa bàn nên còn có nơi chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ chuyên môn.

Công tác đăng ký đất đai lần đầu đối với người sử dụng đất và người được Nhà nước giao đất để quản lý trên địa bàn đã được các cấp chính quyền địa phương quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện. Huyện uỷ, UBND huyện đã ban hành quyết định giao nhiệm vụ trọng tâm cho Đảng uỷ, UBND các xã, thị trấn, các phòng, đơn vị của huyện. Đã thành lập các đoàn kiểm tra, Tổ công tác đăng ký đất đai, thông báo, tuyên truyền, hướng dẫn người sử dụng đất thực hiện kê khai đăng ký đất đai lần đầu theo quy định. Tuy nhiên đến nay kết quả thực hiện công tác đăng ký đất đai lần đầu của một số đơn vị còn chậm, tỷ lệ đăng ký đạt

thấp chưa đáp ứng được yêu cầu.

Công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng một số công trình, dự án trên địa bàn huyện còn chậm, đáp ứng được tiến độ dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nhiều hộ gia đình đã được xem xét, giải quyết các chế độ chính sách theo quy định của pháp luật nhưng vẫn không chấp hành bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án với các lý do kiến nghị về đơn giá bồi thường, hỗ trợ thấp, yêu cầu phải thỏa thuận giá bồi thường (đối với các dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất), đề nghị được xem xét hỗ trợ giao tái định cư do bị thu hồi đất nông nghiệp theo các chính sách của tỉnh trước đây. Hệ thống hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính được đo đạc từ lâu, việc cập nhật chỉnh lý biến động không thường xuyên, kịp thời dẫn tới việc thống kê tổng hợp các loại đất phải thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về danh mục dự án phải thu hồi đất, danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác không đảm bảo, phải trình điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết và Kế hoạch sử dụng đất nhiều lần, làm chậm tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án.

2.3. Nguyên nhân

Nhận thức, trách nhiệm của một bộ phận người sử dụng đất trong việc đăng ký quyền sử dụng đất còn hạn chế, chưa thực sự quan tâm đến công tác đăng ký đất đai. Hồ sơ giấy tờ về quyền sử dụng đất của người sử dụng đất không đầy đủ, thiếu tài liệu, hồ sơ liên quan; Hệ thống sổ sách, hồ sơ địa chính được lưu trữ qua nhiều thời kỳ (bản đồ giải thửa 299 được lập những năm 1988; hồ sơ giao đất, giao rừng thực hiện các dự án; hồ sơ địa chính đất lâm nghiệp lập năm 2007, 2008; hồ sơ địa chính đất nông nghiệp lập năm 2012, 2013 ...), không đồng bộ (có cả dạng giấy và file số), lưu trữ không đầy đủ, không được cập nhật, chỉnh lý thường xuyên nên khó khăn trong việc khai thác, sử dụng, mất nhiều thời gian tìm kiếm hồ sơ, kiểm tra, xác minh, ảnh hưởng đến tiến độ kê khai đăng ký...

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch chuyên ngành (quy hoạch xây dựng, quy hoạch ba loại rừng,...) một số vị trí, công trình, dự án còn chồng chéo, thiếu đồng bộ.

Giá đất cụ thể để bồi thường thấp chưa sát với giá thị trường, đặc biệt là đơn giá bồi thường đối với nhóm đất nông nghiệp (hệ số K=1) gây bức xúc cho người có đất bị thu hồi, đây cũng là một trong những nguyên nhân chính gây bức xúc, phát sinh đơn thư liên quan đến công tác giải phóng mặt bằng.

Một số địa bàn vẫn để xảy ra tình trạng người sử dụng đất lấn, chiếm, sử dụng đất sai mục đích, khai thác đất trái phép, không đăng ký biến động đất đai..., nhưng việc phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm chưa kịp thời.

PHẦN III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO TỪNG LOẠI ĐẤT

Tổng diện tích toàn huyện tính đến 31/12/2023 của huyện Cao Lộc là 61.908,78 ha, trong đó, đất nông nghiệp có 57.301,51 ha, chiếm 92,56 % tổng diện tích tự nhiên, đất phi nông nghiệp 3.724,92ha, chiếm 6,02 % tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng còn 882,35 ha, chiếm 1,43 % tổng diện tích tự nhiên cụ thể:

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất huyện Cao Lộc năm 2023

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	57.301,51	92,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.167,87	7,27
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.303,18	4,02
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.864,69	3,25
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.156,43	7,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.679,89	2,93
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.678,17	2,93
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.636,24	15,07
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	36.800,86	64,22
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.901,76</i>	<i>10,30</i>
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng trồng</i>	<i>RST</i>	<i>28.090,75</i>	<i>49,02</i>
	<i>Đất đang được sử dụng để phát triển rừng sản xuất</i>	<i>RSM</i>	<i>2.808,35</i>	<i>4,90</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	182,06	0,32
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.724,92	6,02
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	736,48	19,77
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	149,58	4,02
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,36	0,39
2.4	Đất quốc phòng	CQP	143,72	3,86
2.5	Đất an ninh	CAN	26,71	0,72
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	99,21	2,66
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,32	0,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,98	0,05
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	24,53	0,66
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,62	1,09
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,78	0,21
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16,98	0,46
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	272,85	7,33
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,54	0,23
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,10	2,31
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	66,65	1,79
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	111,56	3,00
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	1.480,14	39,74
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.417,20	38,05
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	50,44	1,35
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,23	0,06
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00	0,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,83	0,13
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,62	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,02	0,05
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,79	0,05
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,44	0,04
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,00	0,32
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	42,07	1,13
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	742,64	19,94

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,11	1,16
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	699,53	18,78
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,72	0,10
3	Đất chưa sử dụng	CSD	882,35	1,43
	<i>Trong đó:</i>			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	73,26	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	415,95	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	393,14	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		

1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2023 của toàn huyện là 57.301,51 ha, chiếm 92,56 % tổng diện tích tự nhiên của huyện.

Trong đó:

- Đất trồng lúa: Năm 2023 có 4.167,87 ha, chiếm 7,27 % diện tích đất nông nghiệp, phân bố trên tất cả các xã, thị trấn, diện tích đất lúa nhiều tập trung tại một số xã: Xuất Lễ 452,33 ha, Thụy Hùng 222,63 ha, Lộc Yên 212,47 ha, Tân Liên 260,97 ha... Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước chiếm 4,02 % tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2023 có 4.156,43 ha, chiếm 7,25 % diện tích đất nông nghiệp. Phân bố trên địa bàn toàn huyện và tập trung diện tích lớn tại một số xã: Hòa Cư 532,04 ha, Lộc Yên 469,50 ha, Yên Trạch 371,32 ha,...

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2023 có 1.679,89 ha chiếm 2,93 % diện tích đất nông nghiệp. Phân bố ở tất cả các xã trong huyện, một số xã có diện tích đất trồng cây lâu năm lớn như: Lộc Yên 233,07 ha, xã Hải Yến 132,48 ha, xã Bảo Lâm 111,74 ha... Phân bố ở tất cả các xã trong huyện, chủ yếu trồng các loại cây ăn quả như: Hồng, Sô, ...

- Đất rừng đặc dụng: Năm 2023 có 1.678,17 ha, chiếm 2,93 % diện tích đất nông nghiệp. Tập trung toàn bộ ở xã Mẫu Sơn

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2023 có 8.636,24 ha, chiếm 15,07 % diện tích đất nông nghiệp. Tập trung nhiều ở các xã Công Sơn (1.600,92 ha), Thanh Lòa (1.653,67 ha), Xuất Lễ (1.798,91 ha).

- Đất rừng sản xuất: Năm 2023 có 36.800,86 ha, chiếm 64,22 % diện tích đất nông nghiệp, phân bố ở 22/22 xã, thị trấn trong huyện, xã có diện tích lớn nhất là

xã Cao Lâu (3.842,88 ha). Trong những năm qua diện tích đất rừng tự nhiên sản xuất có xu hướng bị thu hẹp do chuyển sang đất các công trình hạ tầng (thủy điện, thủy lợi...), rừng sản xuất bao gồm rừng trồng và rừng tự nhiên, diện tích và trữ lượng gỗ rừng tự nhiên suy giảm do khai thác quá nhiều ở những giai đoạn trước đây.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2023 có 182,06 ha, chiếm 0,32 % diện tích đất nông nghiệp. Phân bố rác ở toàn bộ các xã trên địa bàn huyện, chủ yếu được dùng để nuôi các loại cá nước ngọt phục vụ nhu cầu tại chỗ của địa phương.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp: Năm 2023 có 3.724,92 ha, chiếm 6,02 % diện tích tự nhiên, bao gồm:

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2023 có 736,48 ha, chiếm 19,77 % diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị: Năm 2023 có 149,58 ha, chiếm 4,02 % diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2023 có 14,36 ha, chiếm 0,39 % diện tích đất phi nông nghiệp. Nhìn chung diện tích đất dành cho xây dựng trụ sở các cơ quan hành chính tương đối đầy đủ, tuy nhiên ở một số xã vẫn chưa đảm bảo về diện tích vì vậy trong kỳ quy hoạch tới cần bố trí quỹ đất cho hợp lý.

- Đất quốc phòng: Có 143,72 ha, chiếm 3,86 % diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó xã có diện tích lớn nhất là xã Thạch Đạn (81,72 ha) và xã Thanh Lòa (14,30 ha).

- Đất an ninh: Có 26,71 ha chiếm 0,72 % diện tích đất phi nông nghiệp. Đất an ninh tập trung nhiều ở xã Yên Trạch do Công an huyện sử dụng.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: năm 2023 có 99,21 ha, chiếm 2,66 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hoá có 7,32 ha;*

+ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội có 1,98 ha;*

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế có 24,53 ha;*

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 40,62 ha;*

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao có 7,78 ha;*

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác có 16,98 ha.*

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: năm 2023 có 272,85 ha, chiếm 7,33 % tổng diện tích phi nông nghiệp, trong đó:

+ *Đất cụm công nghiệp: 8,54 ha.*

+ *Đất thương mại, dịch vụ: có 86,10 ha.*

- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: có 66,65 ha.
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: có 111,56 ha.
- Đất có mục đích công cộng: Năm 2023 có 1.480,14 ha, chiếm 39,74 % diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:
 - + Đất công trình giao thông có 1.417,20 ha;
 - + Đất công trình thủy lợi có 50,44 ha;
 - + Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có 2,23 ha;
 - + Đất công trình xử lý chất thải có 1,00 ha;
 - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có 4,83 ha;
 - + Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có 0,62 ha;
 - + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có 2,02 ha.
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có 1,79 ha.
- Đất tôn giáo có 1,44 ha, chiếm 0,04 % tổng diện tích phi nông nghiệp.
- Đất tín ngưỡng: Năm 2023 có 12,00 ha, chiếm 0,32 % diện tích phi nông nghiệp.
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt năm 2023 có 42,07 ha, chiếm 1,13 % tổng diện tích phi nông nghiệp.
- Đất có mặt nước chuyên dùng có 742,64 ha, chiếm 19,94 % tổng diện tích phi nông nghiệp trong đó: Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá có 43,11 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 699,53 ha.
- Đất phi nông nghiệp khác: Năm 2023 có 3,72 ha, chiếm 0,10 % diện tích đất phi nông nghiệp.

1.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2023 có 882,35 ha đất chưa sử dụng, chiếm 1,43 % diện tích tự nhiên.

II. BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT THEO TỪNG LOẠI ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

Tổng diện tích tự nhiên huyện năm 2023 là 61.908,78 ha, giữ nguyên so với số liệu thống kê năm 2022. Tình hình biến động đất đai các loại đất của huyện Cao Lộc cụ thể như sau:

Bảng 2: Tình hình biến động sử dụng đất giai đoạn 2022-2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2022	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2022	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	57.326,28	57.301,51	-24,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.172,54	4.167,87	-4,67
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.307,04	2.303,18	-3,86
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.865,50	1.864,69	-0,81
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.161,47	4.156,43	-5,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.684,98	1.679,89	-5,09
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.678,17	1.678,17	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.636,24	8.636,24	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	36.810,06	36.800,86	-9,20
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	5.901,77	5.901,76	-0,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	182,82	182,06	-0,76
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.699,45	3.724,92	25,47
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	734,49	736,48	1,99
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	149,08	149,58	0,50
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,36	14,36	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	143,72	143,72	
2.5	Đất an ninh	CAN	26,71	26,71	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	98,01	99,21	1,20
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,11	7,32	0,21
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,98	1,98	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	24,54	24,53	-0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,13	40,62	0,49
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,28	7,78	0,50
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2022	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16,97	16,98	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	272,99	272,85	-0,14
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,54	8,54	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,40	86,10	2,70
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69,35	66,65	-2,70
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	111,70	111,56	-0,14
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.458,03	1.480,14	22,11
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.395,04	1.417,20	22,16
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	50,46	50,44	-0,02
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,23	2,23	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00	1,00	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,87	4,83	-0,04
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,62	0,62	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,02	2,02	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,79	1,79	
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,44	1,44	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,00	12,00	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	42,08	42,07	-0,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	742,80	742,64	0,16
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,11	43,11	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	699,68	699,53	-0,16
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,72	3,72	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	883,06	882,35	-0,72

2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2023, đất nông nghiệp có 57.301,51 ha, giảm 24,77 ha so với năm 2022 do chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp khi thực hiện một số công trình dự án và chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở, đất công trình năng lượng, đất giao thông, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất trồng lúa có 4.167,87 ha, giảm 4,67 ha so với năm 2022. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường vào trung tâm xã Xuân Long, xã Tràng Cánh, huyện Cao Lộc, huyện Văn Quan; Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Cao Lộc theo hình thức BOT, Xây dựng nhà văn hóa xã Thụy Hùng, Trường mầm non xã Thụy Hùng, sân thể thao xã Thụy Hùng, Hoàn thiện xuất tuyến 35kV Đồng Đăng -Hồng Phong -Khánh Khê lộ 373E13.6 Đồng Đăng, chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân, thực hiện dự án Mở rộng khu tái định cư Hoàng Văn Thụ, thị trấn Đồng Đăng, Khu tái định cư và dân cư Khu chế xuất 1 thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

- Đất trồng cây hàng năm khác có 4.156,43 ha, giảm 5,04 ha so với năm 2022, do thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường vào trung tâm xã Xuân Long, xã Tràng Cánh, huyện Cao Lộc, huyện Văn Quan (giai đoạn 2), Đường Pò Nghiều -Phú Xá -Hồng Phong (ĐH26), huyện Cao Lộc; Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Cao Lộc theo hình thức BOT; Nhà văn hóa xã Thụy Hùng, huyện Cao Lộc, Trường mầm non xã Thụy Hùng, sân thể thao xã Thụy Hùng, Hoàn thiện xuất tuyến 35kV Đồng Đăng -Hồng Phong -Khánh Khê lộ 373E13.6 Đồng Đăng, thực hiện chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân.

- Đất trồng cây lâu năm có 1.679,89 ha, giảm 5,09 ha so với năm 2022, do thực hiện dự án: Đường Pò Nghiều -Phú Xá -Hồng Phong (ĐH26), huyện Cao Lộc; Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Cao Lộc theo hình thức BOT, Nhà văn hóa xã Thụy Hùng, huyện Cao Lộc, Trường mầm non xã Thụy Hùng), sân thể thao xã Thụy Hùng), Hoàn thiện xuất tuyến 35kV Đồng Đăng -Hồng Phong -Khánh Khê lộ 373E13.6 Đồng Đăng), thực hiện chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân, thực hiện dự án Mở rộng khu tái định cư Hoàng Văn Thụ, thị trấn Đồng Đăng, Khu tái định cư và dân cư Khu chế xuất 1 thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn (Đợt 2).

- Đất rừng đặc dụng có 1.678,17 ha, giữ nguyên so với năm 2022.

- Đất rừng phòng hộ có 8.636,24 ha, giữ nguyên so với năm 2022.

- Đất rừng sản xuất có 36.800,86 ha, giảm 9,20 ha so với năm 2022, do thực hiện dự án Đầu tư xây dựng công trình đường vào trung tâm xã Xuân Long, xã Tràng

Các, huyện Cao Lộc, huyện Văn Quan (giai đoạn 2), Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Cao Lộc theo hình thức BOT, trường mầm non xã Thụy Hùng), Đường dây và TBA 110kV Bình Gia, Hoàn thiện xuất tuyến 35kV Đồng Đăng -Hồng Phong -Khánh Khê lộ 373E13.6 Đồng Đăng, chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân, Mở rộng khu tái định cư Hoàng Văn Thụ, thị trấn Đồng Đăng, Khu tái định cư và dân cư Khu chế xuất 1 thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

- Đất nuôi trồng thủy sản có 182,06 ha, giảm 0,76 ha so với năm 2022, do thực hiện Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Cao Lộc theo hình thức BOT, chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân.

2.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có 3.724,92 ha, tăng 25,47 ha so với năm 2022. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn có 736,48 ha, tăng 1,99 ha so với năm 2022, do thực hiện dự án Khu tái định cư và dân cư Khu chế xuất 1 thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn (Đợt 2) và thực hiện chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân.

- Đất ở tại đô thị có 149,58 ha, giảm 0,50 ha so với năm 2022, do thực hiện chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 14,36 ha, giữ nguyên so với năm 2022.

- Đất quốc phòng có 143,72 ha, giữ nguyên so với năm 2022.

- Đất an ninh có 26,71 ha, giữ nguyên so với năm 2022.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp có 99,21 ha, tăng 1,20 ha so với năm 2022 do thực hiện các dự án xây dựng nhà văn hóa, y tế, giáo dục,...bao gồm:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa có 7,32 ha, tăng 0,21 ha so với năm 2022.*

+ *Đất xây dựng cơ sở xã hội có 1,98 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022.*

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế có 24,53 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2022.*

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 40,62 ha, tăng 0,49 ha so với năm 2023 do thực hiện dự án trường mầm non xã Thụy Hùng.*

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao có 7,78 ha, tăng 0,50 ha so với hiện trạng năm 2022, do thực hiện dự án sân thể thao xã Thụy Hùng.*

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác có 16,98 ha, tăng 0,01 ha so với hiện trạng năm 2022.*

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có 272,85 ha, giảm 0,14 ha so với năm 2022, bao gồm:

+ *Đất cụm công nghiệp có 8,54 ha, giữ nguyên so với năm 2022.*

+ *Đất thương mại – dịch vụ có 86,10 ha tăng 2,70 ha so với năm 2022.*

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 66,65 ha, giảm 2,70 ha so với năm 2022

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 111,56 ha, giảm 0,14 ha so với năm 2022.

- Đất có mục đích công cộng: năm 2023 có 1.480,14 ha, tăng 22,11 ha so với năm 2022, bao gồm:

+ Đất công trình giao thông có 1.417,20 ha, tăng 22,16 ha so với năm 2022.

+ Đất công trình thủy lợi có 50,44 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2022.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có 2,23 ha, giữ nguyên so với năm 2022.

+ Đất công trình xử lý chất thải có 1,00 ha, giữ nguyên so với năm 2022.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có 4,83 ha, giảm 0,04 ha so với năm 2022.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có 0,62 ha, giữ nguyên so với năm 2022.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có 2,02 ha, giữ nguyên so với năm 2022.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có 1,79 ha, giữ nguyên so với năm 2022.

- Đất tôn giáo có 1,44 ha, giữ nguyên so với năm 2022

- Đất cơ sở tín ngưỡng có 12,00 ha, giữ nguyên so với năm 2022.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt có 42,07 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2022.

- Đất có mặt nước chuyên dùng 742,64 ha, trong đó đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá có 43,11 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 699,53 ha, giảm 0,16 ha so với hiện trạng năm 2022

- Đất phi nông nghiệp khác có 3,72 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022.

c) Đất chưa sử dụng

Năm 2023, còn 882,35 ha đất chưa sử dụng, giảm 0,71 ha so với năm 2022. Diện tích giảm do chuyển sang đất giao thông.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp.

Sau gần 02 năm quy hoạch huyện được phê duyệt tại (QĐ 468 ngày 23/3/2023) huyện Cao Lộc đã triển khai tốt việc công bố công khai quy hoạch, kế

hoạch được duyệt tại Thông báo số 284/TB-UBND ngày 26 tháng 05 năm 2023 thông báo công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn; thực hiện giao đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch.

Tuy nhiên nhìn chung việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn gặp nhiều khó khăn, việc triển khai các công trình dự án còn chưa được nhiều. Việc thu hút các nhà đầu tư vào huyện chưa cao, dẫn đến khó khăn trong việc kêu gọi vốn.

Trong sản xuất nông nghiệp vẫn thiếu các giải pháp đồng bộ như chưa giải quyết tốt giữa khai thác sử dụng với cải tạo đất, giữa sản xuất với tiêu thụ và chế biến sản phẩm, giữa mục đích kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái... đã ảnh hưởng phần nào đến hiệu quả sử dụng đất.

Việc sử dụng đất không đúng mục đích, để đất bị lán, chiếm không đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt vẫn còn diễn ra.

Công tác quản lý quy hoạch, kiểm tra thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành thực hiện, tình trạng dân lấn chiếm, tự chuyển mục đích sử dụng đất trái phép chậm hoặc không bị xử lý, gây khó khăn phức tạp cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng của các dự án sử dụng đất.

3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của Huyện Cao Lộc đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 23/3/2023. Sau gần 02 năm triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch cho thấy về cơ bản huyện đã thực hiện được một số chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt. Tuy nhiên, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất chưa cao, cụ thể:

Bảng 3: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến 31/12/2023 huyện Cao Lộc

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích theo ĐCQH được duyệt tại QĐ 468	Kết quả thực hiện			
					Đến 31/12/2023	Ước thực hiện đến 31/12/2024	Trong đó:	
							Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(7)/[(5)-(4)]x100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	57.372,31	55.870,10	57.301,51	57.290,18	-82,13	5,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.188,85	3.942,69	4.167,87	4.163,57	-25,28	10,27
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	2.320,97	2.199,20	2.303,18	2.299,66	-21,31	17,50
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	1.867,88	1.743,49	1.864,69	1.863,91	-3,97	3,19
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.171,27	3.873,50	4.156,43	4.153,60	-17,66	5,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.688,57	2.032,68	1.679,89	1.677,96	-10,61	-3,08
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.678,17	1.670,02	1.678,17	1.678,17		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.636,42	8.628,80	8.636,24	8.636,24	-0,18	2,33
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	36.822,38	35.228,97	36.800,86	36.798,64	-23,75	1,49
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	5.901,89	5.888,55	5.901,76	5.901,76	-0,13	1,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	186,67	212,03	182,06	182,01	-4,65	-18,34
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		281,40				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích theo ĐCQH được duyệt tại QĐ 468	Kết quả thực hiện			
					Đến 31/12/2023	Ước thực hiện đến 31/12/2024	Trong đó:	
							Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.652,66	5.175,53	3.724,92	3.736,55	83,89	5,51
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	732,45	871,66	736,48	737,82	5,37	3,85
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	148,79	184,05	149,58	150,09	1,29	3,67
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,37	19,26	14,36	14,36	-0,01	-0,16
2.4	Đất quốc phòng	CQP	143,84	372,00	143,72	143,72	-0,13	-0,06
2.5	Đất an ninh	CAN	26,33	46,94	26,71	27,31	0,98	4,75
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	91,35	160,74	99,21	99,01	7,66	11,04
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,11	25,36	7,32	7,32	0,21	1,15
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		10,17	1,98	1,98	1,98	19,51
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	24,54	30,12	24,53	24,53	0,00	-0,07
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,73	59,53	40,62	40,62	0,89	4,50
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,29	20,90	7,78	7,78	0,48	3,55
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	12,68	14,66	16,98	16,78	4,09	206,74

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích theo ĐCQH được duyệt tại QĐ 468	Kết quả thực hiện			
					Đến 31/12/2023	Ước thực hiện đến 31/12/2024	Trong đó:	
							Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	270,44	554,67	272,85	274,41	3,96	1,39
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,54	55,41	8,54	8,54	0,00	0,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	80,76	192,47	86,10	86,59	5,83	5,22
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69,35	149,11	66,65	67,71	-1,64	-2,06
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	111,78	157,68	111,56	111,56	-0,22	-0,48
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.423,59	2.275,39	1.480,14	1.487,97	64,38	7,56
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.357,52	1.939,58	1.417,20	1.425,07	67,55	11,61
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	49,78	61,70	50,44	50,44	0,66	5,52
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,23	22,70	2,23	2,23		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,04	37,49	1,00	1,00	-0,04	-0,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,99	121,92	4,83	4,91	0,92	0,78
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,62	3,07	0,62	0,62		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,02	8,98	2,02	1,91	-0,11	-1,64

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích theo ĐCQH được duyệt tại QĐ 468	Kết quả thực hiện			
					Đến 31/12/2023	Ước thực hiện đến 31/12/2024	Trong đó:	
							Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,39	79,96	1,79	1,79	-4,59	-6,24
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,44	1,43	1,44	1,44		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,11	14,51	12,00	12,00	-0,10	-4,35
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	42,10	65,19	42,07	42,07	-0,03	-0,14
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	743,45	607,57	742,64	742,64	-0,81	0,60
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,11	41,89	43,11	43,11	0,00	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	700,33	565,69	699,53	699,53	-0,81	0,60
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,39	2,12	3,72	3,72	1,33	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	883,81	862,92	882,35	882,04	-1,77	8,48
	<i>Trong đó:</i>							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS				73,26		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS				415,64		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS				393,14		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 55.870,10 ha, giảm 1.502,21 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 57.290,18 ha đã thực hiện 82,13 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện 1.420,08 ha, đạt 5,47% so với chỉ tiêu được phân bổ. Trong đó:

- Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 3.942,69 ha, giảm 246,16 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 4.163,57 ha đã thực hiện 25,28 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện 220,88 ha, đạt 10,27% so với chỉ tiêu được phân bổ.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 3.873,50 ha, giảm 297,76 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 4.153,60 ha đã thực hiện 17,66 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện 280,10 ha, đạt 5,93% so với chỉ tiêu được phân bổ.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 2.032,68 ha, tăng 344,11 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 1.677,96 ha đã thực hiện 10,61 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện 354,72 ha, đạt 3,08% so với chỉ tiêu được phân bổ.

- Diện tích đất rừng đặc dụng đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 1.670,02 ha, giảm 8,15 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 1.678,17 ha, chưa thực hiện được chỉ tiêu.

- Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 8.628,80 ha, giảm 7,62 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 8.636,24 ha đã thực hiện 0,18 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện 7,44 ha, đạt 2,33% so với chỉ tiêu được phân bổ.

- Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 35.228,97 ha, giảm 1.593,41 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 36.798,64 ha đã thực hiện 23,75 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện 1.569,67 ha, đạt 1,49% so với chỉ tiêu được phân bổ.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 212,03 ha, tăng 25,37 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 182,01 ha đã thực hiện 4,65 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện 30,02 ha, đạt 18,34% so với chỉ tiêu được phân bổ.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 5.175,53 ha, tăng 1.522,87 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 3.736,55 ha đã thực hiện 83,89 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện 1.438,97 ha, đạt 5,51% so với chỉ tiêu được phân bổ. Trong đó:

- Diện tích đất ở tại nông thôn đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử

dụng đất được duyệt là 871,66 ha, tăng 139,21 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 737,82 ha đã thực hiện 5,37 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện 133,84 ha, đạt 3,85% so với chỉ tiêu được phân bổ.

- Diện tích đất ở tại đô thị đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 184,05 ha, tăng 35,26 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 150,09 ha đã thực hiện 1,29 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện 33,96 ha, đạt 3,67% so với chỉ tiêu được phân bổ.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 19,26 ha, tăng 4,88 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 14,36 ha đã thực hiện 0,01 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện 4,89 ha.

- Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 372,00 ha, tăng 228,16 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 143,72 ha đã thực hiện 0,13 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện 228,28 ha.

- Diện tích đất an ninh đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 46,94 ha, tăng 20,61 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 27,31 ha đã thực hiện 0,98 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện 19,63 ha, đạt 4,75% so với chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp:

- + Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 25,36 ha, tăng 18,25 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 7,32 ha đã thực hiện 0,21 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện 18,04 ha, đạt 1,15% so với chỉ tiêu phân bổ.

- + Diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 10,17 ha, tăng 10,17 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 1,98 ha đã thực hiện 1,98 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện 8,18 ha, đạt 19,51% so với chỉ tiêu phân bổ.

- + Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 30,12 ha, tăng 5,58 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 24,53 ha.

- + Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 59,53 ha, tăng 19,80 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 40,62 ha đã thực hiện 0,89 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện 18,91 ha, đạt 4,50% so với chỉ tiêu phân bổ.

- + Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 20,90 ha, tăng 13,61 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 7,78 ha đã thực hiện 0,48 ha, diện

tích còn lại chưa thực hiện 13,12 ha, đạt 3,55% so với chỉ tiêu phân bổ.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 20,90 ha, tăng 13,61 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 7,78 ha đã thực hiện 0,48 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện 13,12 ha, đạt 3,55% so với chỉ tiêu phân bổ.

+ Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 14,66 ha, tăng 1,98 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 16,78 ha tăng 4,09 ha, do thay đổi loại đất theo thông tư mới.

- Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

+ Diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 55,41 ha, tăng 46,87 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 8,54 ha chưa thực hiện được chỉ tiêu phân bổ.

+ Diện tích đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 192,47 ha, tăng 111,71 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 86,59 ha đã thực hiện 5,83 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện 105,88 ha, đạt 5,22% so với chỉ tiêu phân bổ.

+ Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 149,11 ha, tăng 79,76 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 67,71 ha.

+ Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 157,68 ha, tăng 45,90 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 111,56 ha giảm 0,22 ha.

- Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng:

+ Diện tích đất công trình giao thông đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 1.939,58 ha, tăng 582,06 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 1.425,07 ha đã thực hiện 67,55 ha, diện tích chưa thực hiện 514,51 ha, đạt 11,61% so với chỉ tiêu phân bổ.

+ Diện tích đất công trình thủy lợi đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 61,70 ha, tăng 11,92 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 50,44 ha đã thực hiện 0,66 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện 11,26 ha, đạt 5,52% so với chỉ tiêu phân bổ.

+ Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 22,70 ha, tăng 20,47 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 2,23 ha.

+ Diện tích đất công trình xử lý chất thải đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 37,49 ha, tăng 36,45 ha so với năm 2020. Kết

quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 1,00 ha giảm 0,04 ha.

+ Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 121,92 ha, tăng 117,93 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 4,91 ha, đã thực hiện 0,92 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện là 117,01 ha, đạt 0,78% so với chỉ tiêu phân bổ.

+ Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 3,07 ha, tăng 2,45 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 0,62 ha.

+ Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 8,98 ha, tăng 6,95 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 1,91 ha.

+ Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 79,96 ha, tăng 73,57 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 1,79 ha.

- Diện tích đất tôn giáo đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 1,43 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 1,44 ha, chưa thực hiện được chỉ tiêu.

- Diện tích đất tín ngưỡng đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 14,51 ha, tăng 2,40 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 12,00 ha.

- Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 65,19 ha, tăng 23,09 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 42,07 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 607,57 ha, giảm 135,87 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện ước đến 31/12/2024 có 742,64 ha, đã thực hiện 0,81 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện là 135,07 ha, đạt 0,60% so với chỉ tiêu phân bổ.

c. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng đến năm 2030 theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt còn 862,92 ha, giảm 20,89 ha so với năm 2020. Kết quả thực hiện đến 31/12/2024 còn 882,04 ha, đã thực hiện được 1,77 ha, diện tích còn lại chưa thực hiện là 19,12 ha, đạt 8,48% so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được một số dự án lấy vào đất chưa sử dụng.

c. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Bảng 4: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đến 31/12/2023 huyện Cao Lộc

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QĐ số 468/QĐ- UBND	Kết quả thực hiện	So sánh	
					Tăng +; giảm -	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.583,15	24,77	1.558,38	1,56
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	220,18	4,67	215,51	2,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>98,71</i>	<i>3,86</i>	<i>94,85</i>	<i>3,91</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	289,41	5,04	284,37	1,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	107,18	5,09	102,09	4,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	7,62		7,62	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,04		0,04	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	940,6	9,2	931,4	0,98
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>22,28</i>	<i>0,67</i>	<i>21,61</i>	<i>2,99</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	18,2	0,76	17,44	4,17
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	641,19		641,19	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0,14		0,14	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,55		0,55	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	640,5		640,5	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	27,4		27,4	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1.583,15	24,77	1.558,38	1,56

1) Diện tích đất nông nghiệp đã chuyển sang đất phi nông nghiệp là 24,77ha, diện tích còn lại chưa thực hiện là 1.558,38ha, đạt 1,56% so với điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt.

- Diện tích đất trồng lúa đã chuyển sang đất phi nông nghiệp là 4,67ha, diện tích còn lại chưa thực hiện là 215,51ha, đạt 2,12% so với điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác đã chuyển sang đất phi nông nghiệp là 5,04ha, diện tích còn lại chưa thực hiện là 284,37ha, đạt 1,74% so với điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm đã chuyển sang đất phi nông nghiệp là 5,09ha, diện tích còn lại chưa thực hiện là 102,09ha, đạt 4,75% so với điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt.

- Diện tích đất rừng sản xuất đã chuyển sang đất phi nông nghiệp là 9,20ha, diện tích còn lại chưa thực hiện là 931,4ha, đạt 0,98% so với điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đã chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,76ha, diện tích còn lại chưa thực hiện là 17,44ha, đạt 4,17% so với điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt.

- Trong năm 2023 chưa thực hiện chuyển đổi đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất nông nghiệp khác sang đất phi nông nghiệp.

2) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp đến nay chưa thực hiện được theo điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt.

3) Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: chưa thực hiện được theo điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 được duyệt.

*** Kết quả rà soát điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 468/QĐ-UBND ngày 23/3/2023**

Tổng số công trình dự án được phê duyệt tại Quyết định 468/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 là 464 công trình, trong đó:

- Đã thực hiện xong: 72 công trình

- Đang thực hiện và chưa thực hiện chuyển tiếp sang kỳ điều chỉnh: công trình, trong đó 237 công trình chuyển tiếp có điều chỉnh và 464 công trình chuyển tiếp theo quy hoạch được duyệt

- Hủy bỏ 115 công trình dự án không khả thi, không còn nhu cầu thực hiện hoặc các dự án quỹ đất để bố trí cho các dự án cụ thể đăng ký bổ sung mới.

(Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo báo cáo)

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TRONG VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

- Hiệu quả kinh tế, xã hội:

Quá trình phát triển nhanh kinh tế - xã hội của Huyện theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa trong những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong bố trí sử dụng các loại đất.

- Diện tích đất nông nghiệp mặc dù giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp nhưng nhờ những chính sách hợp lý của các cấp, các ngành trong việc bố trí cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên và đất đai trên địa bàn Huyện nên hiệu quả sử dụng đất tăng lên đáng kể, năng suất các loại cây trồng vật nuôi và giá trị sản phẩm đều tăng, đáp ứng nhu cầu lương thực tại chỗ cho nhân dân.

- Các loại đất phi nông nghiệp tăng đáng kể đã góp phần làm cho diện mạo khu đô thị, khu dân cư ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng hoàn thiện...

- Hiệu quả môi trường: Huyện Cao Lộc những năm gần đây quá trình phát triển kinh tế - xã hội nhanh diễn ra nhanh chóng đã dẫn đến việc khai thác sử dụng đất cho các mục đích dân sinh, kinh tế với cường độ ngày càng cao. Điều này đã tác động không nhỏ tới môi trường tự nhiên của huyện dẫn đến đất đai có xu hướng bị suy thoái, nguồn nước bị ô nhiễm... Ngoài ra, do tập quán canh tác truyền thống, chưa có biện pháp bảo vệ đất hiệu quả. Đây là nguyên nhân chính làm suy thoái tài nguyên đất trên địa bàn huyện. Bên cạnh đó, nhân dân trong huyện đa số làm nghề nông nghiệp vì vậy việc sử dụng các loại thuốc hóa học như trừ sâu, diệt cỏ... đã ảnh hưởng ít nhiều đến sự ô nhiễm môi trường không khí và môi trường đất, nước.

4.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a) Cơ cấu sử dụng đất;

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023 và có cập nhật bổ sung, tổng diện tích đất tự nhiên trên địa bàn huyện là 61.908,78 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích 57.301,51 ha, chiếm 92,56 % tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp có diện tích 3.724,92 ha, chiếm 6,02 % tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng có diện tích là 882,35 ha, chiếm 1,43 % tổng diện tích đất tự nhiên.

Qua số liệu hiện trạng cho thấy cơ cấu đất đai trên địa bàn Huyện được bố trí tương đối hợp lý, thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và các ngành kinh tế - xã hội, phù hợp với quá trình phát triển.

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

- Đất nông nghiệp: Trong những năm qua, cùng với việc thực hiện việc giao đất nông nghiệp ổn định đến người dân và chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho nông dân năng động hơn trong việc phát triển nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp được bố trí cây trồng, vật nuôi khá hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên và đất đai trên địa bàn huyện, góp phần tăng hệ số sử dụng đất. Vì vậy, mặc dù đất nông nghiệp có xu hướng giảm nhưng hiệu quả sử dụng đất đã

tăng đáng kể, đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

- Đất phi nông nghiệp: Trong cơ cấu kinh tế của huyện, sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao, việc chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế mới chỉ ở giai đoạn bước đầu. Để đạt được cơ cấu kinh tế như phương hướng đề ra thì các lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ cần phải có quỹ đất tương đối lớn để xây dựng các cơ sở sản xuất và phục vụ sản xuất. Mặc dù, một phần sử dụng các cơ sở sản xuất và hạ tầng cũ, nhưng để cải tạo mở rộng thì vẫn không tránh khỏi chuyển đổi từ đất nông nghiệp. Do đó, việc xây dựng và phát triển các công trình mới phải hết sức tiết kiệm theo hướng sử dụng triệt để không gian và hạn chế lấy vào đất nông nghiệp có chất lượng tốt.

- Đất chưa sử dụng: Hiện tại diện tích đất chưa sử dụng của Huyện còn chiếm 1,43 % tổng diện tích tự nhiên, trong khi nhu cầu mở rộng diện tích đất của các ngành, lĩnh vực ngày càng lớn, do đó cần có các biện pháp cải tạo để tiếp tục khai thác, chuyển diện tích đất này vào sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế, xã hội.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiện nay, trên địa bàn huyện đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất. Mọi đối tượng sử dụng đất và chủ sử dụng đất đều có cơ hội nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư đất đai theo năng lực của mình. Các hình thức khuyến khích cụ thể như sau:

- Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng, quỹ tín dụng.

- Đầu tư ứng trước các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật tới từng địa phương, từng hộ gia đình cá nhân.

- Chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất đi đôi với tiến bộ kỹ thuật canh tác được xác định là khâu đột phá, thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

V. ĐÁNH GIÁ NHỮNG MẶT ĐƯỢC, NHỮNG TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.

5.1. Kết quả đạt được

Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện đã khẩn trương tổ chức niêm yết công khai và tổ chức triển khai thực hiện. Bước đầu đã kịp thời tổ chức triển khai được một số dự án cấp bách, có nguồn vốn đầu tư trên địa bàn huyện; Một số dự án đã triển khai các bước lập quy hoạch

chung xây dựng, quy hoạch chi tiết và đang xin chủ trương đầu tư. Hơn nữa chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phần lớn tập trung tại một số dự án lớn, trong điểm như: Khu dân cư Hợp Thành, Dự án Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, 2; Dự án thành phần 2 (đoạn Hữu Nghị - Chi Lăng) thuộc dự án cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn; Cải tạo nâng cấp QL4B (đoạn Km3+700 đến Km18), Khu trung chuyển hàng hóa thuộc khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng-Lạng Sơn, Xưởng sửa chữa và bảo dưỡng ô tô Miền Bắc, Dự án khu dịch vụ tổng hợp, kho xăng dầu và trung tâm giới thiệu và xuất nhập khẩu xăng dầu,...

Do nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn ngày càng cao, để tạo điều kiện cho các dự án tổ chức thực hiện các bước đầu tư, cũng như thu hút đầu tư cần phải đưa vào quy hoạch các dự án thu hút đầu tư. Những dự án này, việc tổ chức đăng ký thời gian thực hiện khó khăn tuy nhiên tính khả thi cao. Các dự án được đăng ký thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất mang tính khả thi cao đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn.

Thực hiện quyết định phân khai chỉ tiêu sử dụng đất của UBND tỉnh (Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022) UBND huyện đã tập trung rà soát và tính toán lại toàn bộ nguồn lực cũng như thời gian thực hiện các công trình dự án để đề xuất điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với chỉ tiêu phân khai, tính mức độ cấp thiết, tính khả thi của từng dự án và đưa ra những dự án chưa có khả năng thực hiện ngay để đảm bảo chỉ tiêu phân khai. Những dự án được cập nhật điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là những dự án cấp thiết, có khả thi cao, đang triển khai thực hiện, đảm bảo đúng định hướng phát triển kinh tế- xã hội trên địa bàn huyện.

5.2. Đánh giá tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất

a. Tồn tại

- Nhiều công trình dự án có nhu cầu bức thiết, có lộ trình thực hiện nhưng do ngân sách không đảm bảo hoặc bị động về nguồn thu dẫn đến dự án phải dẫn tiến độ, nhất là các hạng mục xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

- Một số công trình thực hiện theo giai đoạn tuy nhiên do chưa có quy hoạch chi tiết và chưa phân kỳ đầu tư nên vẫn đưa thực hiện trong giai đoạn dẫn đến kết quả thực hiện thấp.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa điểm có hạng mục quy hoạch gặp nhiều khó khăn vướng mắc về cơ chế, giá đất,... làm chậm tiến độ đầu tư xây dựng có sử dụng đất theo kế hoạch.

- Chưa xác định rõ nội dung, mối quan hệ giữa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch của các ngành

khác. Một số quy hoạch có mâu thuẫn, chồng chéo nhau do cùng bố trí trong cùng một khu vực như quy hoạch phát triển lâm nghiệp, quy hoạch khai thác khoáng sản, quy hoạch phát triển du lịch, quy hoạch đất an ninh, quốc phòng.

- Công tác quản lý quy hoạch, kiểm tra thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành thực hiện, tình trạng dân lấn chiếm, tự chuyển mục đích sử dụng đất trái phép chậm hoặc không bị xử lý, gây khó khăn phức tạp cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng của các dự án sử dụng đất.

b. Nguyên nhân

- Do quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn ban hành còn chậm, không đồng bộ, một số chỉ tiêu sử dụng đất thay đổi liên tục gây khó khăn cho việc xây dựng phương án cũng như quản lý quy hoạch.

- Quy định trong thời gian qua về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn nhiều điểm chưa hợp lý: Quy hoạch sử dụng đất của cấp trên phải thể hiện nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới làm cho nội dung quy hoạch ở cấp vĩ mô quá chi tiết phải thực hiện kéo dài; chồng chéo nội dung giữa các cấp; quy hoạch ở cấp vĩ mô chưa đủ cơ sở để không chế, kiểm soát đối với quy hoạch của cấp dưới.

- Các đơn vị có liên quan hầu hết đều có nhận thức về dự án quy hoạch sử dụng đất là bên ngành Tài nguyên và Môi trường nên trong giai đoạn đăng ký nhu cầu chưa thực sự đầu tư về mặt thời gian thích đáng dẫn tới việc khi đưa vào thực hiện đạt hiệu quả không cao đôi khi dẫn tới tình trạng quy hoạch treo.

- Kinh phí đầu tư cho lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đều là nguồn kinh phí của tỉnh, huyện. Lạng Sơn là tỉnh vẫn còn rất nhiều khó khăn, vì vậy kinh phí đầu tư cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng, công tác quản lý đất đai nói chung còn hạn chế dẫn đến việc triển khai lập quy hoạch sử dụng đất các cấp thiếu đồng bộ.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện cơ quan lập quy hoạch chưa tuân thủ đúng trình tự quy định của các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

- Tình hình kinh tế của huyện còn gặp nhiều khó khăn, thiếu nguồn vốn đầu tư hoặc nguồn vốn còn bị động gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đã đề ra.

- Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ và chất lượng.

5.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

- Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác

quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Qua thực tế quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất, có thể thấy pháp Luật Đất đai hiện chưa ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ quy hoạch sử dụng đất, đồng thời quy hoạch sử dụng đất dễ bị điều chỉnh theo yêu cầu của nhà đầu tư. Do đó, cần có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp luận để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch sử dụng đất, nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành quy hoạch sử dụng đất.

- Việc quy hoạch các cụm công nghiệp cần xem xét tính thống nhất trên quy mô liên vùng, liên tỉnh, liên huyện; gắn với quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và công tác bảo vệ môi trường. Vị trí, quy mô các cụm công nghiệp phải phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế tránh tình trạng triển khai chậm tiến độ, tỷ lệ lấp đầy thấp, để hoang hóa trong nhiều năm. Khắc phục và không bố trí các khu đô thị, khu dân cư nông thôn, khu công nghiệp bám sát các trục quốc lộ, các trục đường có tính chiến lược.

- Gắn quy hoạch sử dụng đất với biến đổi khí hậu; đặc biệt cần bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, đẩy nhanh việc trồng và khoanh nuôi rừng, phủ xanh và sử dụng hết đất trống đồi núi ổn định đời sống của đồng bào dân tộc. Diện tích đất rừng đều có người làm chủ trực tiếp (phòng hộ, kinh tế). Kết hợp lâm nghiệp với nông nghiệp, gắn liền với công nghiệp khai thác và chế biến, kinh doanh tổng hợp đất rừng.

- Tài liệu quy hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để đảm bảo tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch.

PHẦN III. XÁC ĐỊNH CÁC QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

I. QUAN ĐIỂM SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP, ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế nhưng lại là điều kiện không thể thiếu được trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy việc sử dụng tốt tài nguyên đất đai không chỉ quyết định tương lai của nền kinh tế mà còn là sự đảm bảo cho mục tiêu ổn định chính trị và củng cố an ninh quốc phòng. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất ngày càng tăng, kéo theo giá trị của đất tăng lên và yêu cầu về biện pháp sử dụng, khai thác phải đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội. Do vậy định hướng sử dụng đất của huyện phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, đầy đủ và có hiệu quả cao trên quan điểm cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Khai thác, sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật, lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các khu công nghiệp, thương mại du lịch... theo quy hoạch và kế hoạch. Từng bước phân bổ sử dụng quỹ đất phù hợp đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội qua các thời kỳ phát triển của huyện, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa trên địa bàn huyện.

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp cần bảo vệ diện tích đất trồng lúa, tiến hành các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo nhu cầu an toàn lương thực, song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích cây ăn quả, phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng của từng xã.

- Tiếp tục đầu tư khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích khác.

- Sử dụng đất chuyên dùng, đất ở cần triệt để tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân.

- Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bồi dưỡng tái tạo, làm tăng độ phì cho đất... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài. Ngoài ra việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng an ninh, quán triệt phương châm kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

II. MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP, ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.

Sử dụng đất nông nghiệp với mục tiêu phát triển nông nghiệp đặc trưng theo chuỗi giá trị hàng hóa chất lượng cao, hàng hóa giá trị, điều chỉnh quy hoạch vùng phát triển sản xuất phù hợp với điều kiện thực tế. Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai, ứng dụng công nghệ cao phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa có quy mô phù hợp theo tín hiệu thị trường, sức cạnh tranh cao. Thực hiện tốt chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Phát triển vật nuôi có thể mạnh của huyện. Đẩy mạnh trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng, theo quy hoạch, ưu tiên phát triển cây dược liệu dưới tán rừng.

Sử dụng đất phi nông nghiệp với mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, phát triển các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế của từng vùng, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường, đảm bảo sinh kế, an sinh xã hội cho nhân dân. Phát triển mạnh kinh tế thương mại, dịch vụ, công nghiệp chế biến nông, lâm sản và các ngành dịch vụ. Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất cho chiến lược phát triển của các ngành, các lĩnh vực: công nghiệp, đô thị, giao thông, thủy lợi, năng lượng, truyền thông, văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao, xây dựng nông thôn mới...

Tiếp tục đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng, phấn đấu đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng chỉ còn 837,92ha, giảm 44,43ha.

PHẦN IV: DỰ BÁO XU THẾ BIẾN CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

I. CÁC DỰ BÁO CHỦ YẾU ẢNH HƯỞNG ĐẾN XU THẾ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI

1.1. Dự báo kinh tế

Đẩy mạnh phát triển lĩnh vực nông, lâm nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, thực hiện có hiệu quả chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Tập trung tổ chức triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách của Trung ương, Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND, ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách đặc thù khuyến khích đầu tư, phát triển hợp tác, liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Đề án phát triển lâm nghiệp của tỉnh Lạng Sơn; Đề án phát triển nông lâm nghiệp, thủy sản của huyện giai đoạn 2020-2025 để thu hút hợp tác xã, doanh nghiệp đầu tư khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong phát triển nông lâm nghiệp.

Phân đầu trong giai đoạn 2021 – 2025 tăng trưởng của các lĩnh vực nông, lâm nghiệp, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản tăng bình quân từ 4 – 5%/năm; Tỷ trọng cơ cấu của các ngành trong lĩnh vực nông lâm nghiệp: trồng trọt 48%, lâm nghiệp 32%, chăn nuôi - thủy sản 20%.

1.2. Dự báo dân số và đô thị hóa

Đến trước năm 2025, sát nhập nguyên trạng 619,09 km² diện tích tự nhiên và dân số 80.780 người của huyện Cao Lộc (gồm 20 xã, 02 thị trấn) vào thành phố Lạng Sơn, đồng thời sắp xếp một số đơn vị hành chính cấp xã và thành lập một số phường thuộc thành phố Lạng Sơn.

- Giai đoạn 2020-2025: là đô thị loại II với dân số 208.430 người.
- Giai đoạn 2026-2030: phấn đấu là đô thị loại I với dân số 235.970 người.
- Giai đoạn sau 2030: là đô thị loại I với dân số 280.000 người.

Trung tâm đô thị xã Gia Cát - Tân Liên: Trung tâm đô thị này sẽ trở thành trung tâm nông nghiệp và du lịch tâm linh Chùa Bắc Nga phía đông của thành phố.

Hình thành một số khu đô thị thương mại dịch vụ, sân golf, khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, công viên, trung tâm hội chợ triển lãm...

Hình thành các trung tâm xã, cụm xã gắn với các hoạt động dịch vụ cho sản xuất nông nghiệp (cung cấp giống mới, phân bón, máy nông cụ, điểm thu mua, kho bảo quản nông sản...), dịch vụ thương mại nông thôn (chợ, cửa hàng), dịch vụ khuyến nông (hướng dẫn canh tác, thu hoạch, bảo quản, phân loại...), dịch vụ chăm sóc sức khỏe, dịch vụ vui chơi giải trí (khu vui chơi thiếu nhi, sân thể thao, nhà văn hóa)

II. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Xu thế chuyển dịch nhóm đất nông nghiệp;

Đến năm 2030 nhóm đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Cao Lộc có xu hướng giảm để chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Xác định diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 huyện có 55.895,10 ha, chiếm 90,29 % so với tổng diện tích tự nhiên và giảm 1.406,41ha so với hiện trạng năm 2023.

2.2. Xu thế chuyển dịch nhóm đất phi nông nghiệp;

Cùng với nhu cầu và mục tiêu phát triển kinh tế huyện Cao Lộc thì việc hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hệ tầng giao thông là vô cùng quan trọng, đáp ứng nhu cầu trong nước cũng như tạo không gian phát triển, thúc đẩy đầu tư. Khi nền kinh tế đã phát triển, tốc độ đô thị hóa tăng cao thì nhu cầu về phát triển, thụ hưởng văn hóa; nâng cao chất lượng cuộc sống; chăm sóc y tế; giáo dục đào tạo; thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí cũng vì thế mà tăng cao. Quỹ đất để phục vụ cho việc chuyển dịch nhóm đất phi nông nghiệp, xây dựng hệ thống hạ tầng đáp ứng các nhu cầu này cũng tất yếu tăng theo và phần lớn là được lấy từ đất nông nghiệp. Xác định đến năm 2030 diện tích nhóm đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 5.175,76 ha, chiếm 8,36 % tổng diện tích tự nhiên và tăng 1.450,84ha so với hiện trạng năm 2023.

2.3. Xu thế khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

Việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích sản xuất nông nghiệp, xây dựng các công trình phát triển kinh tế, xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong thời gian tới là mục tiêu cần thiết cho huyện Cao Lộc trong quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất. Xác định đến năm 2030 huyện Cao Lộc còn 837,92ha đất chưa sử dụng, chiếm 1,35% tổng diện tích tự nhiên và giảm 44,43ha so với hiện trạng năm 2023.

PHẦN V: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất.

Cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất bao gồm:

- Bảo đảm quốc phòng, an ninh;

Để đảm bảo giữ vững trật tự xã hội, an ninh – quốc phòng phục vụ cho công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội theo đúng mục tiêu đã đề ra.

- Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường;

- Tính khả thi của việc thực hiện.

1.2. Định hướng sử dụng đất.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; tích cực thu hút đầu tư, phát huy tiềm năng thế mạnh đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển bền vững. Nâng cao hơn nữa vai trò và đóng góp của huyện vào quá trình phát triển của tỉnh.

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - dịch vụ, du lịch; xuất khẩu, tăng thu ngân sách; tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất nông nghiệp hàng hóa; phát triển tiểu thủ công nghiệp, nghề nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; hướng đến năm 2030, cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động của tỉnh nói chung và huyện Cao Lộc nói riêng chủ yếu là công nghiệp và dịch vụ.

- Tạo đột phá phát triển kinh tế - xã hội thông qua đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng, cải cách hành chính, đổi mới cơ chế chính sách quản lý thu hút đầu tư, mở rộng ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, tập trung phát triển một số ngành công nghiệp và dịch vụ trở thành ngành kinh tế chủ lực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững. Làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong mọi lĩnh vực. Chăm lo giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội, bảo vệ và sử dụng tài nguyên môi trường lâu dài, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội.

- Phát triển kinh tế - xã hội gắn với quá trình phát triển chung của cả tỉnh và khu vực. Phối kết hợp chặt chẽ với các huyện, thành phố trong tỉnh và các Sở ngành để phát triển xây dựng kết cấu hạ tầng, thu hút đầu tư, bảo vệ môi trường, phát triển nguồn nhân lực và mở rộng hội nhập kinh tế với bên ngoài.

II. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất

1.1.1. Các chỉ tiêu kinh tế

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 là: 63 triệu đồng.
- Lượng khách du lịch đến năm 2025 là: 1.200 nghìn lượt người; Doanh thu du lịch đến năm 2025 là: 281,25 tỷ đồng.
- Kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương tăng bình quân là 5,9%.
- Thu nội địa tăng bình quân 10%/năm.

1.1.2. Các chỉ tiêu về xã hội

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 là: 12 xã ; số xã nông thôn mới nâng cao là 3 xã; số xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu là 01 xã.
- Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông đến năm 2025 là 100%; Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa đến năm 2025 là: trên 65%.
- Số trường học đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025 là: 33 trường
- Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn đến năm 2025 là: trên 70%.
- Số xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã đến năm 2025 là: 22 xã; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2025 là: 98%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025 là: 69%.
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm trên 3%.
- Giảm tai nạn giao thông hàng năm cả 3 tiêu chí là $\geq 5\%$; giảm phạm pháp hình sự hàng năm là $\geq 3\%$.

1.1.3. Các chỉ tiêu về đảm bảo an ninh – quốc phòng

Công tác quốc phòng được triển khai đồng bộ, toàn diện; nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân không ngừng được củng cố, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; thực hiện có hiệu quả các chính sách dân tộc tôn giáo; ngăn chặn có hiệu quả việc truyền đạo trái pháp luật và dân di cư tự do.

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, xây dựng các thành phần trong khu vực phòng thủ huyện, kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng. Xây dựng biên giới hoà bình, hữu nghị, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia. Đẩy mạnh phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, tăng cường công tác bảo vệ an ninh nội bộ, an ninh nông thôn, bảo vệ bí mật của Đảng và Nhà nước; xây dựng lực lượng công an trong sạch vững mạnh.

1.1.4. Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

- Trồng rừng hàng năm đạt trên 550 ha/năm; Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2025 là 70,3%.
- Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đến năm 2025 là 98,5%.
- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom và xử lý đến năm 2025: 98,5%; tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đến năm 2025: 100%

1.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

1.2.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất

1.2.1.1. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành nông, lâm nghiệp

a) Nhu cầu cho sản xuất nông nghiệp:

- Đất trồng lúa: Đến năm 2030 có 3.942,69 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030 còn 3.899,18 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030 có 2.042,68 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2030 có 204,41 ha, phân bố ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

b) Nhu cầu cho phát triển lâm nghiệp:

Đến năm 2030 thực hiện tốt chính sách về giao đất, giao rừng, khoán quản lý bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp phù hợp với mục tiêu quy hoạch, quy chế quản lý, sử dụng các loại rừng theo quy định của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Đất đai và các văn bản pháp luật hiện hành.

- Đất rừng đặc dụng: Đến năm 2030 có 1.670,02 ha, phân bố tại xã Mẫu Sơn
- Đất rừng phòng hộ: Đến năm 2030 có 8.628,80 ha, phân bố trên 11/22 xã, thị trấn.
- Đất rừng sản xuất: Đến năm 2030 có 35.241,47 ha, tập trung ở 22/22 xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Trong đó đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đến năm 2030 là 5.888,55 ha.

1.2.1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực An ninh – Quốc phòng

Để đảm bảo giữ vững trật tự xã hội, an ninh – quốc phòng phục vụ cho công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội theo đúng mục tiêu đã đề ra. Trong giai đoạn tới cần bố trí quỹ đất xây dựng thêm các công trình về an ninh – quốc phòng. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Đến năm 2030 có 372,00 ha, sẽ bố trí thực hiện 27 dự án. Trong đó có 11 dự án có điều chỉnh so với quy hoạch được duyệt đó là Công trình DQ; Công trình CT/d3/Cao Lộc tại xã Hòa Cư, huyện Cao Lộc; Công trình CT xã Hợp Thành và Thạch Đạn; Công trình CT xã Bình Trung; Công trình T Ban CHQS huyện; Công trình Đ Ban CHQS huyện; Công trình T Đoàn BP Hữu Nghị; Công

trình Đ Tân Cương/Đồn Ba Sơn; Công trình Đ đồn Mẫu Sơn; Đường hầm ĐH2/CĐT/Thụy Hùng (giai đoạn 2) tại xã Thụy Hùng, huyện Cao Lộc; Công trình G xã Công Sơn (bãi hạ cánh trực thăng).

Bảng 5: Danh mục dự án đất quốc phòng

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Công trình DQ	10,00	Xã Xuất Lễ, Xã Mẫu Sơn, Xã Bảo Lâm, TT Đồng Đăng	Chuyển tiếp, tách danh mục
2	Chốt chiến đấu dân quân thường trực biên giới đất liền xã Cao Lâu, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	2,50	Xã Cao Lâu	Bổ sung mới, tách danh mục
3	Công trình CT/d3/Cao Lộc tại xã Hòa Cư, huyện Cao Lộc	30,00	Xã Hòa Cư	Chuyển tiếp, sửa tên
4	Công trình CT xã Hợp Thành và Thạch Đạn	30,00	Xã Hợp Thành, xã Thạch Đạn	Chuyển tiếp, sửa tên, địa điểm, diện tích của dự án
5	Công trình CT xã Bình Trung	30,00	Xã Bình Trung	Chuyển tiếp, sửa tên dự án
6	Thao trường chiến thuật quân sự xã	3,00	Xã Xuân Long	Bổ sung mới
7	Công trình C1 huyện Cao Lộc	15,00	Xã Xuân Long	Chuyển tiếp
8	Công trình C2 huyện Cao Lộc	15,00	Xã Hải Yến	Chuyển tiếp
9	Công trình H huyện Cao Lộc	15,00	Xã Tân Thành	Chuyển tiếp
10	Công trình T Ban CHQS huyện	30,00	Xã Hoà Cư	Chuyển tiếp, sửa tên dự án
11	Công trình Đ Ban CHQS huyện	2,20	Xã Thụy Hùng	Chuyển tiếp, sửa tên dự án
12	Công trình CT xã Tân Thành	15,00	Xã Tân Thành	Chuyển tiếp
13	Công trình Đ Đội 2 NLT 196	0,03	Xã Mẫu Sơn	Chuyển tiếp
14	Công trình T Đồn BP Hữu Nghị	3,00	TT Đồng Đăng	Chuyển tiếp, sửa tên dự án
15	Công trình Đ Tân Cương/Đồn Ba Sơn	1,00	Xã Xuất Lễ	Chuyển tiếp, sửa địa điểm
16	Công trình Đ đồn Mẫu Sơn	7,00	Xã Công Sơn	Chuyển tiếp, sửa tên, diện tích dự án
17	Công trình Đ Đồn Hữu Nghị	1,00	TT Đồng Đăng	Chuyển tiếp
18	Công trình Đ Nà Pó/Đồn Thanh Lòa	0,10	Xã Thanh Lòa	Bổ sung mới
19	Công trình Đ Đồn Thanh Lòa ; Công trình Đ Đồn Ba Sơn	0,34	Xã Thanh Lòa, Xã Cao Lâu	Chuyển tiếp
20	Xây dựng kho quân khí	0,18	TT Cao Lộc	Chuyển tiếp
21	Công trình CT/Đồn BP Bảo Lâm	0,24	Xã Bảo Lâm	Chuyển tiếp
22	Đất quân sự	0,03	TT Đồng Đăng	Chuyển tiếp
23	Công trình Đ Trạm 16/291	0,06	Xã Tân Thành	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
24	Trụ sở mới đồn biên phòng Thanh Lòa	3,63	Xã Thanh Lòa	Chuyển tiếp
25	Đường hầm ĐH2/CĐT/Thụy Hùng (giai đoạn 2) tại xã Thụy Hùng, huyện Cao Lộc	11,22	Xã Thụy Hùng	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
26	Công trình phòng thủ quốc phòng, thao trường bãi tập	3,00	Xã Tân Liên	Chuyển tiếp
27	Công trình G xã Công Sơn (bãi hạ cánh trực thăng)	1,00	Xã Công Sơn	Chuyển tiếp, sửa tên dự án

- Đất an ninh: Đến năm 2030 có 46,94 ha, sẽ bố trí thực hiện thêm 26 công trình, trong đó có 10 dự án điều có điều chỉnh so với quy hoạch đã được duyệt, 14 dự án chuyển tiếp theo quy hoạch được duyệt và 2 dự án bổ sung mới.

Bảng 6: Danh mục công trình, dự án đất an ninh

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Mở rộng trại giam tỉnh Lạng Sơn	5,00	Xã Yên Trạch	Chuyển tiếp
2	Trụ sở Công an xã Hòa Cư	0,15	Xã Hòa Cư	Chuyển tiếp
3	Trụ sở Công an xã Lộc Yên	0,15	Xã Lộc Yên	Chuyển tiếp
4	Trụ sở Công an xã Hồng Phong	0,12	Xã Hồng Phong	Chuyển tiếp
5	Trụ sở Công an xã Yên Trạch	0,21	Xã Yên Trạch	Chuyển tiếp
6	Trụ sở Công an xã Phú Xá	0,20	Xã Phú Xá	Chuyển tiếp
7	Trụ sở Công an xã Thạch Đạn	0,18	Xã Thạch Đạn	Chuyển tiếp
8	Trụ sở Công an xã Tân Thành	0,20	Xã Tân Thành	Chuyển tiếp
9	Trụ sở Công an xã Hải Yến	0,14	Xã Hải Yến	Chuyển tiếp
10	Trụ sở Đội Cảnh sát Giao thông - Trật Tự	0,23	TT Cao Lộc	Chuyển tiếp, điều chỉnh tên
11	Trụ sở đội Cảnh sát PCCC&CNCH Đồng Đăng	0,95	TT Đồng Đăng	Chuyển tiếp, điều chỉnh tên
12	Trụ sở Công an xã Tân Liên	0,16	Xã Tân Liên	Chuyển tiếp, điều chỉnh vị trí, diện tích
13	Trụ sở Công an xã Hợp Thành	0,16	Xã Hợp Thành	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
14	Trụ sở Công an TT Cao Lộc	0,18	TT Cao Lộc	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
15	Trụ sở công an xã Bảo Lâm	0,20	Xã Bảo Lâm	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
16	Trụ sở Công an xã Cao Lâu	0,15	Xã Cao Lâu	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
17	Trụ sở Công an xã Thanh Lòa	0,14	Xã Thanh Lòa	Chuyển tiếp
18	Trụ sở Công an xã Bình Trung	0,19	Xã Bình Trung	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
19	Trụ sở Công an xã Thụy Hùng	0,17	Xã Thụy Hùng	Chuyển tiếp
20	Trụ sở Công an xã Công Sơn	0,20	Xã Công Sơn	Chuyển tiếp
21	Trụ sở Công an xã Xuân Long	0,27	Xã Xuân Long	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
22	Trụ sở Công an xã Gia Cát	0,20	Xã Gia Cát	Chuyển tiếp
23	Xây dựng trường bán khu vực	2,30	Xã Hợp Thành	Chuyển tiếp, điều chỉnh tên
24	Trụ sở công an huyện Cao Lộc	3,50	Huyện Cao Lộc	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
25	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo ANTT, PCCC và CNCH tại Cụm công nghiệp Hợp Thành 1,2	1,50	Xã Hợp Thành	Bổ sung mới
26	Quỹ đất xây dựng đất an ninh trên địa bàn huyện	3,41	Các xã	Bổ sung mới

1.2.1.3. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

Để đảm bảo chỉ tiêu phát triển kinh tế ngành công nghiệp đã đề ra, đến năm 2030 Huyện cần bố trí quỹ đất phù hợp để đảm bảo mục tiêu. Trong đó:

- Đất cụm công nghiệp: Đến năm 2030 có 57,81 ha, nhằm xây dựng Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn; Cụm công nghiệp Hợp Thành 2, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, đảm bảo quỹ đất thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế cũng như tạo thêm việc làm cho người dân địa phương.

Bảng 7: Danh mục công trình dự án cụm công nghiệp

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Cụm công nghiệp Hợp Thành 1, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	23,80	TT Cao Lộc, Xã Hợp Thành
2	Cụm công nghiệp Hợp Thành 2, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	25,47	Xã Hợp Thành

- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Đến năm 2030 có 158,24 ha, bố trí cho 16 công trình dự án, trong đó có 8 dự chuyển tiếp từ điều chỉnh quy hoạch đã phê duyệt; 5 dự án bổ sung; 3 dự án có điều chỉnh so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Bảng 8: Danh mục dự án đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Đầu tư hạ tầng Khu chế xuất 1 thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn	70,00	Xã Hồng Phong, Phú Xá	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
2	Xưởng sản xuất bình xịt côn trùng và nấp, chiết khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) Trường An	5,93	Xã Gia Cát	Chuyển tiếp
3	Xưởng sản xuất gỗ	0,10	Xã Lộc Yên	Chuyển tiếp
4	Nhà sơ chế	0,15	Xã Gia Cát	Chuyển tiếp
5	Nhà máy chế biến sớ (Khu 2)	2,00	Xã Yên Trạch	Chuyển tiếp
6	Hợp tác xã nông nghiệp Công Sơn	0,50	Xã Công Sơn	Chuyển tiếp
7	Hợp tác xã nông nghiệp hữu cơ	0,50	Xã Xuất Lễ	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
8	Hợp tác xã Tâm Hiệp	0,26	Xã Thạch Đạn	Chuyển tiếp
9	Xưởng chế biến gỗ ép, bóc ván xẻ gỗ tại thôn Bắc Nga, xã Gia Cát	1,65	Xã Gia Cát	Chuyển tiếp
10	Nhà trạm, đội Lâm nghiệp	0,03	Xã Cao Lâu	Bổ sung mới
11	Mở rộng dự án sản xuất bụi nhùi cọ xong	1,66	Xã Phú Xá, TT Đồng Đăng	Bổ sung mới
12	Sản xuất xây dựng gạch không nung	8,55	Xã Phú Xá	Bổ sung mới
13	Dự án sản xuất mút xốp và các sản phẩm mút xốp	6,62	Xã Thụy Hùng	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích, mã loại đất
14	Sản xuất kinh doanh gia công cơ khí	0,20	Xã Yên Trạch	Bổ sung mới
15	Hợp tác xã nông - lâm nghiệp xã Xuân Long	0,03	Xã Xuân Long	Bổ sung mới
16	Đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện	13,72	Các xã, thị trấn	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích

1.2.1.4. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành thương mại – dịch vụ

Đến năm 2030, diện tích đất dành cho phát triển thương mại – dịch vụ có 180,97 ha, bố trí cho 14 công trình dự án, trong đó có 5 dự án bổ sung mới là Trụ sở Hợp tác xã Đồng Tâm; Khu du lịch sinh thái Hồ Lệ Minh; Quy hoạch đất thương mại dịch vụ; Dự án du lịch nông nghiệp sinh thái cộng đồng; Sản xuất nông nghiệp sạch kết hợp giáo dục trải nghiệm và du lịch sinh thái. Không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất.

Bảng 9: Danh mục công trình dự án đất thương mại – dịch vụ

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Khu trung chuyển hàng hóa thuộc khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng-Lạng Sơn	136,97	Xã Phú Xá, Thụy Hùng	Chuyển tiếp
2	Dự án đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ Đồng Đăng	1,93	Thị trấn Đồng Đăng, xã Phú Xá	Chuyển tiếp
3	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu của công ty CPTM Trường An	0,72	Xã Gia Cát	Chuyển tiếp
4	Đất thương mại dịch vụ của Công ty cổ phần đầu tư thương mại Phú Gia Hà Nội tại Hữu Nghị	0,30	TT Đồng Đăng	Chuyển tiếp
5	Trung tâm thương mại Đồng Đăng	0,08	TT Đồng Đăng	Chuyển tiếp
6	Trạm bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô	2,60	TT Đồng Đăng	Chuyển tiếp
7	Đầu tư xây dựng Khu nghỉ dưỡng cảnh đồng hoa Nhung Ngọc Linh	2,94	Xã Gia Cát	Chuyển tiếp
8	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp, kho, bãi tập kết, sang nhượng hàng hoá và các dịch vụ Logistics	6,99	TT Đồng Đăng	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
9	Trụ sở Hợp tác xã Đồng Tâm	2,50	Xã Hồng Phong	Bổ sung mới
10	Khu du lịch sinh thái Hồ Lệ Minh	4,00	Xã Tân Liên	Bổ sung mới
11	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	1,49	Xã Công Sơn	Bổ sung mới

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
12	Dự án du lịch nông nghiệp sinh thái cộng đồng	10,00	Xã Tân Liên	Bổ sung mới
13	Sản xuất nông nghiệp sạch kết hợp giáo dục trải nghiệm và du lịch sinh thái	2,00	Xã Yên Trạch	Bổ sung mới
14	Đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình cá nhân	1,85	các xã, thị trấn	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích

- Đất chợ: Có 8,95 ha để bố trí thực hiện 10 dự án đất chợ, trong đó có 1 dự án bổ sung mới theo đề xuất của xã là Chợ xã Lộc Yên và 1 công trình điều chỉnh Xây dựng chợ đầu mối. Các công trình bổ sung, điều chỉnh không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất.

Bảng 10: Danh mục công trình dự án đất chợ

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Xây dựng chợ đầu mối	4,29	Xã Yên Trạch	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
2	Chợ biên giới Pò Nhùng, xã Bảo Lâm	1,00	Xã Bảo Lâm	Chuyển tiếp
3	Chợ xã Gia Cát	0,25	Xã Gia Cát	Chuyển tiếp
4	Chợ nông thôn Thôn Nà Nùng	0,30	Xã Hợp Thành	Chuyển tiếp
5	Chợ và khu bán hàng	0,34	Xã Thạch Đạn	Chuyển tiếp
6	Chợ xã Xuất Lễ	0,46	Xã Xuất Lễ	Chuyển tiếp
7	Chợ xã Tân Thành	0,36	Xã Tân Thành	Chuyển tiếp
8	Chợ xã Bình Trung	0,30	Xã Bình Trung	Chuyển tiếp
9	Chợ xã Xuân Long	0,03	Xã Xuân Long	Chuyển tiếp
10	Chợ xã Lộc Yên	0,43	Xã Lộc Yên	Bổ sung mới

1.2.1.5. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng

* Hạ tầng kỹ thuật

- Đất giao thông: Có 1.939,58 ha để bố trí cho 41 đầu mục công trình dự án, trong đó có 10 công trình dự án bổ sung mới; 20 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch được duyệt và 11 công trình dự án chuyển tiếp có điều chỉnh về diện tích (trong đó có dự án Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT thay đổi hướng tuyến và diện tích so với quy hoạch tỉnh). Các công trình bổ sung mới diện tích được cân đối từ các dự án có điều chỉnh giảm diện tích nên không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất.

(Chi tiết xem tại Phụ biểu 02 – Danh mục công trình dự trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030)

- Đất công trình thủy lợi, cấp, thoát nước:

+ Đất công trình thủy lợi: Có 54,24 ha để bố trí cho 5 công trình dự án chuyển tiếp từ quy hoạch được duyệt

+Đất công trình cấp, thoát nước: Có 2,38 ha để bố trí cho 12 công trình, dự

án.

+ Đất công trình phòng, chống thiên tai: Có 5,45 ha để bố trí cho công trình Hồ chứa nước chống hạn Tả Lìn, phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp xã Xuất Lễ, huyện Cao Lộc

(Chi tiết xem tại Phụ biểu 02 – Danh mục công trình dự trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030)

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Có 121,92 ha để bố trí cho 38 công trình dự án, trong đó có 15 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch được duyệt, 7 dự án điều chỉnh, bao gồm dự án Nhà máy điện gió Cao Lộc; Nhà máy điện gió Mẫu Sơn; Nhà máy điện gió Cao Lộc 1; Nhà máy điện gió Cao Lộc 3; Nhà máy điện gió Pharbaco – Lộc Bình; Xuất tuyến trung áp 35 kV lộ 371, 373, 375 sau trạm 110kV Cao Lộc; Cải tạo đường dây 110kV Bắc Giang - Lạng Sơn và 16 công trình bổ sung mới theo nhu cầu đăng ký của Công ty Điện lực Lạng Sơn. Diện tích các dự án điều chỉnh tăng diện tích và bổ sung mới được cân đối với các công trình bỏ do công ty Điện lực Lạng Sơn đề xuất.

((Chi tiết xem tại Phụ biểu 02 – Danh mục công trình dự trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và các công trình bỏ xem tại Phụ lục 01 kèm theo báo cáo thuyết minh))

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Có 3,07 ha để bố trí cho 9 công trình dự án trong đó có 4 dự án chuyển tiếp theo quy hoạch được duyệt, 3 dự án chuyển tiếp có điều chỉnh về diện tích và vị trí và 2 công trình bổ sung mới. Các dự án điều chỉnh không làm thay đổi chỉ tiêu đất đã được tỉnh phân bổ.

Bảng 11: Danh mục công trình dự án đất công trình bưu chính – viễn thông

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Bưu điện xã	0,01	Xã Công Sơn	Chuyển tiếp
2	Điểm bưu điện	0,02	Xã Lộc Yên	Chuyển tiếp
3	Điểm bưu điện văn hóa xã tại thôn Khuổi Phiêng	0,02	Xã Mẫu Sơn	Chuyển tiếp
4	Điểm bưu điện Văn hóa xã	0,06	Xã Tân Liên	Chuyển tiếp, điều chỉnh vị trí, diện tích
5	Bưu điện xã Hồng Phong	0,01	Xã Hồng Phong	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
6	Bưu điện xã Thạch Đạn	0,05	Xã Thạch Đạn	Chuyển tiếp
7	Bưu điện xã	0,02	Xã Thanh Lòa	Bổ sung mới
8	Bưu điện xã	0,04	Xã Xuân Long	Bổ sung mới
9	Đất xây dựng công trình bưu chính viễn thông trên địa bàn huyện	2,25	Các xã, thị trấn	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích

** Hạ tầng xã hội*

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Có 18,12 ha để bố trí thực hiện cho các dự án nhà văn hóa xã, thôn trên địa bàn 22 xã, thị trấn.

(Chi tiết xem tại Phụ biểu 02 – Danh mục công trình dự trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030)

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Có 30,12 ha để bố trí thực hiện 7 dự án, trong đó có 5 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch được duyệt; 2 dự án chuyển tiếp có điều chỉnh về diện tích, vị trí.

Bảng 12: Danh mục công trình dự án đất xây dựng cơ sở y tế

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Mở rộng trạm Y tế xã Hòa Cư	0,07	Xã Hòa Cư	Chuyển tiếp
2	Trạm Y tế xã Hợp Thành	0,06	Xã Hợp Thành	Chuyển tiếp
3	Trạm Y tế xã Lộc Yên	0,20	Xã Lộc Yên	Chuyển tiếp
4	Mở rộng trạm y tế thị trấn Cao Lộc	0,04	TT Cao Lộc	Chuyển tiếp
5	Mở rộng trung tâm y tế huyện	0,30	TT Cao Lộc	Chuyển tiếp
6	Trạm y tế xã Tân Liên	0,20	Xã Tân Liên	Chuyển tiếp, điều chỉnh vị trí
7	Đất để xây dựng, mở rộng trạm y tế cho các xã trên địa bàn huyện	3,63	Các xã, thị trấn	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Có 59,53 ha để bố trí thực hiện cho 58 công trình dự án trong đó có 25 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch được duyệt; bổ sung mới 21 dự án gồm Mở rộng trường THCS xã Cao Lâu; Mở rộng sân trường PTDT bán trú Công Sơn; Mở rộng trường MN thôn Cốc Tranh; Xây dựng trường dạy lái xe; Trường mầm non xã Phú Xá; Mở rộng trường Tiểu học xã Tân Liên; Trường TH Tân Thành; Trường TH xã Xuất Lễ; Trường THCS xã Xuất Lễ; Mở rộng phân trường tiểu học xã (Thôn Yên Sơn); Mở rộng phân trường mầm non xã (thôn Yên Sơn); Mở rộng trường TH (trường chính); Trường Tiểu Học Hồng Phong; Mở rộng Trường TH Thụy Hùng; Mở rộng Trường THCS Thụy Hùng; Trường mầm non xã Mẫu Sơn; MR trường PTDTBT Tiểu học và THCS xã Mẫu Sơn; Mở rộng trường THCS xã Gia Cát; Mở rộng trường MN xã Gia Cát; Mở rộng Trường mầm non xã Hải Yến; Trường THPT mới và 12 dự án chuyển tiếp có điều chỉnh về diện tích, vị trí. Các dự án bổ sung mới, dự án điều chỉnh tăng diện tích được cân đối từ các dự án điều chỉnh giảm diện tích, quỹ đất giáo dục và các dự án bỏ. Đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

(Chi tiết xem tại Phụ biểu 02 – Danh mục công trình dự trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030)

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Có 20,90 ha để bố trí thực hiện cho 14 công trình dự án trong đó có 9 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch được duyệt; 3 dự án chuyển tiếp có điều chỉnh về diện tích, vị trí và 2 dự án bổ sung mới. Diện tích đất bố trí cho các dự án bổ sung mới được lấy từ các dự án điều chỉnh giảm

diện tích và các dự án đất thể thao bỏ ra khỏi quy hoạch do không còn nhu cầu thực hiện. Đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu tinh phân bổ.

(Chi tiết xem tại Phụ biểu 02 – Danh mục công trình dự trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030)

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Có 22,70 ha để bố trí thực hiện cho 5 công trình dự án, trong đó có 4 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch được duyệt; 1 dự án chuyển tiếp có điều chỉnh về diện tích, tên gọi. Các dự án điều chỉnh không làm thay đổi chỉ tiêu được phân bổ.

- Đất công trình xử lý chất thải: Có 37,49 ha để bố trí cho 12 dự án, trong đó có 2 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch được duyệt, 9 dự án chuyển tiếp có điều chỉnh về tên, diện tích, 1 dự án bổ sung mới. Các dự án điều chỉnh, bổ sung được cân đối từ các dự án bỏ và dự án điều chỉnh giảm diện tích, không làm thay đổi chỉ tiêu được phân bổ.

Bảng 13: Danh mục công trình dự án đất bãi thải – xử lý chất thải

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Khu xử lý, chôn lấp rác thải	0,20	Xã Hòa Cư	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
2	Bãi thu gom rác thải tại các thôn	0,10	Xã Yên Trạch	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
3	Bãi gom rác thải	0,10	Xã Gia Cát	Chuyển tiếp
4	Bãi chôn lấp rác thải	0,10	Xã Công Sơn	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
5	Bãi đổ thải thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	20,78	Xã Hợp Thành, Xã Yên Trạch, TT Đồng Đăng, Xã Thạch Đạn, Xã Hồng Phong, Xã Thụy Hùng, Xã Phú Xá	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
6	Bãi đổ đất thừa khi thi công đường nội bộ Khu vực Cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (giai đoạn 3)	0,30	TT Đồng Đăng	Chuyển tiếp
7	Bãi đổ thừa tại xã Bình Trung	1,14	Xã Bình Trung	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
8	Bãi đổ thải của dự án Cải tạo, nâng cấp đường Cao Lộc - Ba Sơn (ĐH.28), huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	1,67	Xã Hòa Cư, Xã Cao Lâu	Chuyển tiếp. Điều chỉnh diện tích, địa điểm
9	Bãi thu gom rác thải tại xã Tân Thành	0,30	Xã Tân Thành	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
10	Bãi đổ thải tại xã Tân Liên	0,30	Xã Tân Liên	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
11	Khu trung chuyển rác	0,50	Xã Hồng Phong	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
12	Bãi đổ thải Khu tái định cư cho khu trung chuyển hàng hóa thuộc khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn	1,98	Xã Hồng Phong	Bổ sung mới

- Đất tôn giáo: Có 1,44 ha

- Đất xây dựng cơ sở xã hội: Có 10,18 ha để bố trí thêm cho 2 dự án, phù hợp với phương án phân bổ của tỉnh.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 65,19 ha để bố trí cho 17 công trình, dự án trong đó có 4 dự án chuyển tiếp theo quy hoạch được duyệt, 12 dự án chuyển tiếp có điều chỉnh giảm diện tích và 1 dự án bổ sung mới là dự án Công viên nghĩa trang. Diện tích dự án bổ sung mới được cân đối từ dự án bỏ và dự án giảm diện tích, phù hợp với phương án phân bổ của tỉnh.

Bảng 14: Danh mục công trình dự án đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Đất nghĩa trang nghĩa địa trên địa bàn thị trấn Cao Lộc	0,50	TT Cao Lộc	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa xã	1,00	Xã Cao Lâu	Chuyển tiếp, điều chỉnh vị trí
3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa xã	0,50	Xã Công Sơn	Chuyển tiếp, điều chỉnh vị trí
4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,50	Xã Gia Cát	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
5	3 khu nghĩa trang, nghĩa địa trên toàn xã	0,50	Xã Hải Yên	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn xã Hòa Cư	0,50	Xã Hòa Cư	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
7	Mở rộng đất nghĩa trang, nghĩa địa xã Hợp Thành	1,00	Xã Hợp Thành	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
8	Đất nghĩa trang các thôn: Pàn Lại, Bản Dọn, Lục Luông, Bản Héc, Bản Giếng, Lục Ngoãng, Lục Tát, Nậm Tà	0,50	Xã Lộc Yên	Chuyển tiếp
9	Đất nghĩa trang nhân dân xã Mẫu Sơn	0,50	Xã Mẫu Sơn	Chuyển tiếp
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa xã tại khu đồi Khau Đeng, thôn Nà Hán	0,50	Xã Tân Liên	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa xã	0,50	Xã Tân Thành	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
12	Đất nghĩa trang, nghĩa địa xã Thanh Lòa	0,50	Xã Thanh Lòa	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích
13	Đất nghĩa trang, nghĩa địa xã Yên Trách Thôn Nà Thà	0,50	Xã Yên Trách	Chuyển tiếp
14	Nghĩa trang xã	0,60	Xã Thụy Hùng	Chuyển tiếp, điều chỉnh diện tích

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
15	Nghĩa trang, nghĩa địa	0,50	Xã Thạch Đạn	Chuyển tiếp, điều chỉnh vị trí, diện tích
16	Mở rộng đất nghĩa trang, nghĩa địa xã Hồng Phong	1,00	Xã Hồng Phong	Chuyển tiếp
17	Công viên nghĩa trang	14,15	Xã Hòa Cư	Bổ sung mới

1.2.1.6. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực khác

a) Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Đến năm 2030 nhu cầu cần 42,35 ha để bố trí thực hiện 2 dự án chuyển tiếp từ điều chỉnh quy hoạch;

b) Đất ở tại nông thôn: Đến năm 2030 nhu cầu đất ở nông thôn 871,66 ha.

c) Đất ở tại đô thị: Đến năm 2030 nhu cầu đất ở tại đô thị 184,05 ha.

d) Đất trụ sở cơ quan: Đến năm 2030 có 31,02 ha để bố trí thực hiện 10 công trình dự án, trong đó có 4 công trình dự án chuyển tiếp từ điều chỉnh được duyệt, 3 dự án chuyển tiếp có điều chỉnh về diện tích, vị trí và 3 dự án bổ sung mới. Các dự án điều chỉnh và bổ sung mới được cân đối từ các dự án điều chỉnh giảm diện tích và dự án bỏ, đảm bảo không làm thay đổi chỉ tiêu phân bổ.

(Nhu cầu sử dụng đất trụ sở cơ quan chi tiết xem tại Phụ biểu 02 – Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030)

e) Đất cơ sở tín ngưỡng: Nhu cầu đến năm 2030 có 12,76 ha bố trí cho 5 dự án, trong đó có 3 dự án chuyển tiếp từ điều chỉnh quy hoạch được duyệt, có 2 dự án điều chỉnh diện tích. Việc điều chỉnh không làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu phân bổ.

f) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Đến năm 2030 có 169,32 ha, để bố trí thực hiện 8 dự án trong đó có 5 dự án chuyển tiếp từ quy hoạch được duyệt và 2 dự án chuyển tiếp có điều chỉnh về ranh giới, diện tích và 1 dự án bổ sung mới.

Bảng 15: Danh mục công trình dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Mỏ đá vôi Lũng Tém I	18,78	Xã Hồng Phong, Xã Bình Trung	Chuyển tiếp, sửa tên, điều chỉnh diện tích
2	Đất san lấp xóm Bản Cầm thôn Bản Luận và thôn Nà Nùng	3,00	Xã Hòa Cư, Xã Hợp Thành	Chuyển tiếp
3	Đất san lấp thôn Yên Sơn	3,00	Xã Yên Trạch	Chuyển tiếp
4	Đất làm nguyên liệu sản xuất gạch Nà Ca 1	3,58	Xã Hợp Thành	Chuyển tiếp
5	Đất san lấp Khối 5, xã Hợp Thành	1,50	Xã Hợp Thành	Chuyển tiếp
6	Đất san lấp thôn Bắc Nga	13,17	Xã Gia Cát	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
7	Mỏ đá vôi Giang Sơn I	30,65	Xã Hồng Phong, Phú Xá	Bổ sung mới
8	Mỏ đá Hồng Phong	12,50	Xã Hồng Phong, Phú Xá	Chuyển tiếp, Điều chỉnh tên, diện tích

1.2.2. Xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số

Diện tích đất sử dụng để đảm bảo chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Cao Lộc có 5,21 ha để phục vụ bố trí đất ở cho hộ nghèo, dân tộc thiểu số.

1.2.3. Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và cập nhật nhu cầu của các ngành, lĩnh vực; thực hiện tổng hợp cân đối (chuyển đổi diện tích tăng, giảm) các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cao Lộc như sau:

Bảng 16: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao Lộc

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích theo QH được duyệt tại QĐ 468	Phân bổ theo Quyết định 927/QĐ-UBND và các quyết định điều chỉnh bổ sung		Phương án điều chỉnh đến năm 2030 của Huyện			Chênh lệch so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh
					Diện tích đến 2030	+/_ so với 2023	Diện tích	+/_ so với 2023	+/_ so với QĐ 468	
1	Đất nông nghiệp	NNP	57.301,51	55.870,10	55.895,1	-1.406,41	55.895,10	-1.406,41	25,00	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.167,87	3.942,69	3.942,7	-225,18	3.942,69	-225,18		
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>2.303,18</i>	<i>2.199,20</i>	<i>2.199,2</i>	<i>-103,98</i>	<i>2.199,20</i>	<i>-103,98</i>		
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>1.864,69</i>	<i>1.743,49</i>		<i>-1.864,69</i>	<i>1.743,49</i>	<i>-121,20</i>		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.156,43	3.873,50		-4.156,43	3.899,18	-257,25	25,68	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.679,89	2.032,68	2.042,7	362,79	2.042,68	362,79	10,00	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.678,17	1.670,02	1.670,0	-8,15	1.670,02	-8,15		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.636,24	8.628,80	8.628,8	-7,44	8.628,80	-7,44	0,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	36.800,86	35.228,97	35.241,5	-1.559,39	35.241,47	-1.559,39	12,50	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.901,76</i>	<i>5.888,55</i>	<i>5.888,6</i>	<i>-13,21</i>	<i>5.888,55</i>	<i>-13,21</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	182,06	212,03		-182,06	204,41	22,35	-7,62	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					34,00	34,00	34,00	
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		281,40			231,85	231,85	-49,55	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.724,92	5.175,76	5.175,8	1.450,84	5.175,76	1.450,84	0,00	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích theo QH được duyệt tại QĐ 468	Phân bổ theo Quyết định 927/QĐ-UBND và các quyết định điều chỉnh bổ sung		Phương án điều chỉnh đến năm 2030 của Huyện			Chênh lệch so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh
					Diện tích đến 2030	+/_ so với 2023	Diện tích	+/_ so với 2023	+/_ so với QĐ 468	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	736,48	871,66	871,7	135,18	871,66	135,18	0,00	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	149,58	184,05	184,1	34,47	184,05	34,47		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,36	19,26	31,0	16,66	31,02	16,66	11,76	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	143,72	372,00	372,0	228,28	372,00	228,28		
2.5	Đất an ninh	CAN	26,71	46,94	46,9	20,23	46,94	20,23		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	99,21	160,97		-99,21	154,63	55,42	-6,34	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,32	25,36	18,1	10,80	18,12	10,80	-7,24	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,98	10,17		-1,98	10,18	8,20	0,01	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	24,53	30,12	30,1	5,59	30,12	5,59		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,62	59,53	59,5	18,91	59,53	18,91		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,78	20,90	20,9	13,12	20,90	13,12		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					0,05	0,05	0,05	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16,98	14,66	13,1	-3,88	15,73	-1,25	1,07	2,63

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích theo QH được duyệt tại QĐ 468	Phân bổ theo Quyết định 927/QĐ-UBND và các quyết định điều chỉnh bổ sung		Phương án điều chỉnh đến năm 2030 của Huyện			Chênh lệch so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh
					Diện tích đến 2030	+/_ so với 2023	Diện tích	+/_ so với 2023	+/_ so với QĐ 468	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	272,85			-272,85	566,34	293,49	566,34	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,54	55,41	57,8	49,24	57,81	49,27	2,40	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,10	192,47	181,0	94,87	180,97	94,87	-11,50	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	66,65	149,11	158,2	91,59	158,24	91,59	9,13	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	111,56	157,68	40,4	-71,17	169,32	57,76	11,64	128,93
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	1.480,14	2.275,39		-1.480,14	2.238,13	757,99	-37,27	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.417,20	1.939,58	1.939,6	522,38	1.939,58	522,38		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	50,44	61,70	61,7	11,26	54,24	3,80	-7,46	-7,46
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					2,38	2,38	2,38	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					5,45	5,45	5,45	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,23	22,70	22,7	20,47	22,70	20,47		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00	37,49	37,5	36,49	37,49	36,49		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,83	121,92	121,9	117,09	121,92	117,09		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích theo QH được duyệt tại QĐ 468	Phân bổ theo Quyết định 927/QĐ-UBND và các quyết định điều chỉnh bổ sung		Phương án điều chỉnh đến năm 2030 của Huyện			Chênh lệch so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh
					Diện tích đến 2030	+/- so với 2023	Diện tích	+/- so với 2023	+/- so với QĐ 468	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,62	3,07	3,1	2,45	3,07	2,45		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,02	8,98		-2,02	8,95	6,93	-0,03	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,79	79,96		-1,79	42,35	40,55	-37,61	
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,44	1,43	1,4	-0,01	1,44		0,02	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,00	14,51		-12,00	12,76	0,76	-1,75	12,76
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	42,07	65,19	65,2	23,12	65,19	23,12		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	742,64			-742,64	628,15	-114,49	628,15	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,11	41,89		-43,11	44,02	0,91	2,13	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	699,53	565,69		-699,53	584,13	-115,40	18,44	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,72	2,12		-3,72	3,45	-0,27	1,33	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	882,35	862,92	837,9	-44,43	837,92	-44,43	-25,00	

1.2.3.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp đến năm 2030 có 55.895,10 ha, chiếm 90,29 % diện tích tự nhiên, giảm 1.406,41 ha so với năm 2023, điều chỉnh tăng 25,00 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, phù hợp với phương án phân bổ tại QĐ927. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 55.796,95 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Có 3.942,69 ha, chiếm 7,05 % diện tích tự nhiên, thấp hơn 225,18ha so với năm 2023, phù hợp với phương án tỉnh phân bổ. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 3.942,69 ha. Diện tích giảm 225,18 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 3,62 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,11 ha, đất chăn nuôi tập trung 0,25 ha; đất nông nghiệp khác 15,33 ha, đất ở tại nông thôn 35,90 ha; đất ở tại đô thị 8,28 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,41 ha; đất quốc phòng 3,35 ha; đất an ninh 0,50 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 9,96 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 40,08 ha; đất có mục đích công cộng 106,82 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,44 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,12 ha.

Trong đó:

+ *Đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 có 2.199,20 ha, chiếm 3,93 % diện tích đất nông nghiệp, giảm 103,98 ha so với năm 2023, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch là 2.199,20 ha. Diện tích giảm 103,98 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 3,62 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,11 ha; đất chăn nuôi tập trung 0,25 ha; đất nông nghiệp khác 14,68 ha; đất ở tại nông thôn 5,18 ha; đất ở tại đô thị 5,37 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha; đất quốc phòng 3,35 ha; đất an ninh 0,50 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 6,39 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 6,00 ha; đất có mục đích công cộng 58,20 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,19 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,12 ha.*

- Đất trồng cây hàng năm khác: Có là 3.899,18 ha, chiếm 6,98 % tổng diện tích đất nông nghiệp, điều chỉnh tăng 25,68 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 3.832,22 ha, giảm 257,25 ha so với năm 2023. Trong đó: thực 324,21 giảm ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 20,23 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,33 ha; đất nông nghiệp khác 39,16 ha; đất ở tại nông thôn 37,34 ha; đất ở tại đô thị 9,37 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,30 ha; đất quốc phòng 14,40 ha; đất an ninh 2,43 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 21,71 ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 4,67 ha; đất dịch vụ xã hội 5,12 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 1,99 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 6,23 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 3,70 ha); đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 40,69 ha (trong đó: đất cụm công nghiệp 5,46

ha; thương mại, dịch vụ 17,48 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 17,38 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,36 ha); đất có mục đích công cộng 129,11 ha (trong đó: đất công trình giao thông 94,89 ha; đất công trình thủy lợi 0,25 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,71 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 3,00 ha; đất công trình xử lý chất thải 6,08 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 11,34 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,57 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 1,41 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 10,86 ha); đất tín ngưỡng 0,13 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 6,21 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,79 ha. Đồng thời tăng 66,96 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,06 ha; đất rừng sản xuất 34,96 ha, đất nuôi trồng thủy sản 17,60 ha; đất có mục đích công cộng 0,05 ha (đất công trình thủy lợi); đất có mặt nước chuyên dùng 13,29 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Có là 2.042,68 ha, chiếm 3,65 % tổng diện tích đất nông nghiệp. Tăng 362,79 ha so với năm 2023, điều chỉnh tăng 10,00 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1.561,11 ha. Tăng 362,79 ha, trong đó: thực tăng là 481,57 ha được lấy từ đất trồng lúa 3,62 ha; đất trồng cây hàng năm khác 20,23 ha; đất rừng sản xuất 443,84 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,31 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 4,74 ha; đất chưa sử dụng 2,84 ha. Đồng thời giảm 118,78 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 1,06 ha; đất nông nghiệp khác 1,32 ha; đất ở tại nông thôn 12,31 ha; đất ở tại đô thị 2,50 ha; đất trụ sở cơ quan 1,32 ha; đất quốc phòng 6,03 ha; đất an ninh 0,22 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 3,05 ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,44 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,48 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,29 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,77 ha; đất công trình sự nghiệp khác 0,06 ha); đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 23,20 ha (trong đó: đất cụm công nghiệp 1,75 ha; thương mại, dịch vụ 4,10 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 17,35 ha); đất có mục đích công cộng 64,60 ha (trong đó: đất công trình giao thông 54,24 ha; đất công trình thủy lợi 0,30 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,30 ha; đất công trình xử lý chất thải 1,83 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 3,74 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,53 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 3,66 ha); đất tín ngưỡng 0,50 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 2,66 ha.

- Đất rừng đặc dụng: Có 1.670,02 ha; chiếm 2,99 % tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1.670,02 ha, giảm 8,15 ha so với năm 2023, phù hợp với phương án tỉnh phân bổ. Diện tích giảm do chuyển sang đất rừng sản xuất 8,13 ha; đất công trình sự nghiệp 0,02 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Có 8.628,80 ha, chiếm 15,44 % tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 8.628,80 ha, giảm 7,44 ha so với năm 2023, phù hợp với phương án tỉnh phân bổ. Diện tích giảm do chuyển sang đất rừng sản xuất 6,20 ha; đất có mục đích công cộng 1,24 ha (đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng).

- Đất rừng sản xuất: Có 35.241,47 ha, chiếm 63,05 % tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 35.227,14 ha, điều chỉnh tăng 12,50 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, phù hợp với phương án của tỉnh, giảm 1.559,39 ha so với năm 2023. Trong đó thực giảm là 1.573,71 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 34,96 ha; đất trồng cây lâu năm 443,84 ha; đất chăn nuôi tập trung 33,75 ha; đất nông nghiệp khác 156,44 ha; đất ở tại nông thôn 56,68 ha; đất ở tại đô thị 15,25 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 12,76 ha; đất quốc phòng 199,68 ha; đất an ninh 15,76 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 22,12 ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 2,74 ha; đất xây dựng cơ sở xã hội 2,79 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 2,78 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 8,63 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 4,67 ha; đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn 0,05 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,45 ha); đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 152,53 ha (trong đó: đất cụm công nghiệp 6,34 ha; đất thương mại – dịch vụ 61,97 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 54,78 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 29,44 ha); đất có mục đích công cộng 415,33 ha (trong đó: đất công trình giao thông 252,17 ha, đất công trình thủy lợi 3,11 ha; đất công trình cấp, thoát nước 1,19 ha; đất công trình phòng, chống thiên tai 5,11 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 15,44 ha; đất công trình xử lý chất thải 20,32 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 96,32 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 1,29 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 5,25 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 15,13 ha); đất tín ngưỡng 0,24 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 14,38 ha. Đồng thời tăng 14,33 ha được nhận từ đất rừng phòng hộ 6,20 ha; đất rừng đặc dụng 8,13 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Có 204,41ha, chiếm 0,37% tổng diện tích đất nông nghiệp, điều chỉnh giảm 7,62ha so với quy hoạch được duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 137,82ha, tăng 22,35ha so với năm 2023. Trong đó thực giảm là 44,24ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm 17,60ha; đất trồng cây lâu năm 6,31ha; đất nông nghiệp khác 8,51ha; đất ở tại nông thôn 3,10ha; đất ở tại đô thị 0,33ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06ha; đất an ninh 0,34ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,45ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,11ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,05ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,27ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,02ha); đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp 1,33ha (trong đó: đất cụm công nghiệp 1,03ha; đất thương mại - dịch vụ 0,21ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông

ng nghiệp 0,09ha); đất có mục đích công cộng 6,20ha (trong đó: đất giao thông 5,27ha, đất công trình cấp thoát nước 0,05ha; đất công trình xử lý chất thải 0,36ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,002ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,51ha). Đồng thời tăng 66,59ha được nhận từ đất trồng lúa 0,11ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,33ha; đất có mặt nước chuyên dùng 66,14ha.

- Đất chăn nuôi tập trung: Có 34,00ha, chiếm 0,06% tổng diện tích đất nông nghiệp, tăng 34,00ha so với hiện trạng năm 2023. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 0,25ha; đất rừng sản xuất 33,75ha.

- Đất nông nghiệp khác: Có 231,85ha, chiếm 0,41% tổng diện tích đất nông nghiệp, điều chỉnh giảm 49,55ha so với quy hoạch được duyệt, tăng 231,85ha so với năm 2023. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 15,33ha; đất trồng cây hàng năm khác 39,16ha; đất trồng cây lâu năm 1,32ha; đất rừng sản xuất 156,44ha; đất nuôi trồng thủy sản 8,51ha, đất có mặt nước chuyên dùng 10,81ha; đất phi nông nghiệp khác 0,27 ha.

1.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp của Huyện đến năm 2030 có 5.175,76ha, chiếm 8,36% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 1.450,84ha so với năm 2023, phù hợp với phương án phân bổ tại QĐ927. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 3.629,62ha. Bao gồm:

- Đất ở tại nông thôn: Đến năm 2030 có 871,66ha, chiếm 16,84% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 135,18ha so với năm 2023, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 711,75ha. Trong đó thực tăng 159,91ha được lấy từ đất trồng lúa 35,90ha; đất trồng cây hàng năm khác 37,34ha; đất trồng cây lâu năm 12,31ha; đất rừng sản xuất 56,68ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,10ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07ha; đất quốc phòng 1,20ha; đất an ninh 0,04ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,54ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở y tế 0,002ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,54ha); đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,71ha (đất thương mại, dịch vụ 0,93ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,78ha); đất có mục đích công cộng 7,06ha (trong đó: đất công trình giao thông 6,70ha; đất công trình thủy lợi 0,36ha); đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,001ha; đất có mặt nước chuyên dùng 3,65ha; đất chưa sử dụng 0,31ha. Đồng thời giảm 24,73ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02ha; đất quốc phòng 0,70ha; đất công an 0,04ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,64ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,37ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,002ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,19ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,07ha); đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp 5,87ha (trong đó: đất cụm công nghiệp 1,04ha; đất thương mại, dịch vụ 2,55ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2,27ha); đất có mục đích công cộng 17,47ha (trong đó: đất công trình giao

thông 16,82ha; đất công trình phong, chống thiên tai 0,02ha; đất công trình xử lý chất thải 0,01ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,03ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,59ha).

- Đất ở tại đô thị: Đến năm 2030 có 184,05ha, chiếm 3,56% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 34,47ha so với năm 2023, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 144,32ha. Diện tích tăng 34,47ha, trong đó thực tăng là 39,73ha được lấy từ đất trồng lúa 8,28ha; đất trồng cây hàng năm khác 9,37ha; đất trồng cây lâu năm 2,50ha; đất rừng sản xuất 15,25ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,33ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,13ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,73ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,29ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,11ha); đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,79ha (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp); đất có mục đích công cộng 1,44ha (trong đó: đất công trình giao thông 1,13ha; đất công trình thủy lợi 0,30ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,02ha); đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,06ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,56ha; đất chưa sử dụng 0,01ha. Đồng thời giảm 5,26ha do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,56ha (đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,20ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,30ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,06ha); đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,84ha (đất cụm công nghiệp 0,70ha; đất thương mại dịch vụ 0,14ha); đất có mục đích công cộng 3,86ha (đất công trình giao thông 3,19ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,10ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,01ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,57ha).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đến năm 2030 có 31,02ha, chiếm 0,60% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 16,66ha so với năm 2023, điều chỉnh tăng 11,76ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 13,85ha. Diện tích tăng 16,66ha, trong đó thực tăng là 17,17ha được lấy từ đất trồng lúa 0,41ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,30ha; đất trồng cây lâu năm 1,32ha; đất rừng sản xuất 12,76ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,06ha; đất ở tại nông thôn 0,02ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,25ha; đất có mục đích công cộng 0,05ha (trong đó đất công trình giao thông 0,03ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,02ha). Đồng thời giảm 0,52ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,07ha; đất ở tại đô thị 0,01ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,43ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở y tế 0,02ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,35ha; đất xây dựng công trình thể dục, thể thao 0,06ha); đất có mục đích công cộng 0,002ha (đất công trình giao thông).

- Đất quốc phòng: Có 372,00ha, chiếm 7,19% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 228,28ha so với năm 2023, phù hợp với phương án quy hoạch của

tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 142,48ha. Diện tích thực tăng là 229,52ha được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 3,35ha; đất trồng cây hàng năm khác 14,40ha; đất trồng cây lâu năm 6,03ha; đất rừng sản xuất 199,68ha; đất ở tại nông thôn 0,70ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,03ha; đất có mục đích công cộng 3,84ha (*đất công trình giao thông*); đất có mặt nước chuyên dùng 1,49ha. Đồng thời giảm 1,24ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,20ha; đất có mục đích công cộng 0,04ha (*đất công trình giao thông 0,02ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,02ha*).

- Đất an ninh: Đến năm 2030 có 46,94ha, chiếm 0,91% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 20,23ha so với hiện trạng 2023, phù hợp với phương án phân bổ tại QĐ 927. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 26,65ha, diện tích thực tăng là 20,29ha được lấy từ đất trồng lúa 0,50ha; trồng cây hàng năm khác 2,43ha; đất trồng cây lâu năm 0,22ha; đất rừng sản xuất 15,76ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,34ha; đất ở tại nông thôn 0,04ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,61ha (*đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,410,41ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,20ha*); đất có mục đích công cộng 0,38ha (*đất công trình giao thông 0,27ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,11ha*); đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,01ha. Đồng thời giảm 0,06ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,04ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,003ha; đất có mục đích công cộng 0,02ha (*đất công trình giao thông 0,01ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,01ha*).

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Đến năm 2030 có 154,63ha, chiếm 2,99% so với tổng diện tích phi nông nghiệp, bao gồm các loại đất sau:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Đến năm 2030 có 18,12ha, tăng 10,80ha so với năm 2023, điều chỉnh giảm 7,24ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, phù hợp với phương án phân bổ của tỉnh. Diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 7,05ha. Diện tích tăng 10,80ha, trong đó thực tăng là 11,07ha được lấy từ đất trồng lúa 2,01ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,67ha; đất trồng cây lâu năm 0,44ha; đất rừng sản xuất 2,74ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,11ha; đất ở tại nông thôn 0,37ha; đất ở tại đô thị 0,20ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,47ha; đất có mục đích công cộng 0,04ha; đất tín ngưỡng 0,01ha; đất chưa sử dụng 0,01ha. Đồng thời giảm 0,27ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,03ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,02ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,02ha; đất có mục đích công cộng 0,14ha; đất tín ngưỡng 0,06ha.*

+ *Đất xây dựng cơ sở xã hội: Đến năm 2030 có 10,18ha, tăng 8,20ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 1,98ha, diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 0,28ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,12ha; đất rừng sản xuất 2,79ha.*

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế: Đến năm 2030 có 30,12ha, tăng 5,59ha so với năm 2023, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi trong*

kỳ quy hoạch là 24,44ha. Diện tích tăng 5,59ha, trong đó thực tăng là 5,68ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 1,99ha; đất trồng cây lâu năm 0,48ha; đất rừng sản xuất 2,78ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,05ha; đất ở tại nông thôn 0,002ha; đất ở tại đô thị 0,30ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,04ha. Đồng thời giảm 0,09ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,002ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,06ha; đất có mục đích công cộng 0,03ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Đến năm 2030 có 59,53ha, tăng 18,91ha so với năm 2023, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 37,01ha. Diện tích tăng 18,91ha, trong đó thực tăng là 22,52ha được lấy từ đất trồng lúa 4,01ha; đất trồng cây hàng năm khác 6,23ha; đất trồng cây lâu năm 1,29ha; đất rừng sản xuất 8,63ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,27ha; đất ở tại nông thôn 0,19ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,35ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,77ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,19ha; đất có mục đích công cộng 0,27ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,10ha; đất chưa sử dụng 0,22ha. Đồng thời giảm 3,61ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,54ha; đất ở tại đô thị 0,73ha; đất an ninh 0,41ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,45ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,02ha; đất có mục đích công cộng 1,46ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Đến năm 2030 có 20,90ha, tăng 13,12ha so với năm 2023, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 6,84ha. Diện tích tăng 13,12ha, trong đó thực tăng là 14,06ha được lấy từ đất trồng lúa 3,37ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,70ha; đất trồng cây lâu năm 0,77ha; đất rừng sản xuất 4,67ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02ha; đất ở tại nông thôn 0,07ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06ha; đất an ninh 0,003ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,56ha; đất có mục đích công cộng 0,09ha; đất tín ngưỡng 0,004ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,20ha; đất chưa sử dụng 0,53ha. Đồng thời giảm 0,94ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,29ha; đất có mục đích công cộng 0,65ha.

+ Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: Đến năm 2030 có 0,05ha, diện tích tăng được lấy từ đất từ đất rừng sản xuất.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Đến năm 2030 có 15,73ha, giảm 1,25ha so với hiện trạng năm 2023; điều chỉnh cao hơn 1,07ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, cao hơn 2,63ha so với phương án phân bổ của tỉnh (do gộp loại đất theo thông tư 08/2024/TT-BTNMT), diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 14,85ha, trong đó thực tăng là 0,88ha được lấy từ đất trồng lúa 0,29ha; đất trồng cây lâu năm 0,06ha; đất rừng đặc dụng 0,02ha; đất rừng sản xuất 0,45ha; đất ở tại đô thị 0,06ha. Đồng thời giảm 2,13ha do chuyển sang đất

ở tại đô thị 0,11ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,25ha; đất an ninh 0,20ha; đất công trình sự nghiệp 1,31ha; đất có mục đích công cộng 0,25ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Đến năm 2030 có 566,34ha, bao gồm các loại đất sau:

+ Đất cụm công nghiệp: Đến năm 2030 có 57,81ha, chiếm 1,12% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 49,27ha so với năm 2023, điều chỉnh tăng 2,40ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 8,54ha, diện tích tăng thêm được lấy từ đất trồng lúa 16,46ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,46ha; đất trồng cây lâu năm 1,75ha; đất rừng sản xuất 6,34ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,03ha; đất ở tại nông thôn 1,04ha; đất ở tại đô thị 0,70ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,01ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 11,52ha; đất có mục đích công cộng 3,70ha; đất có mặt nước chuyên dùng 1,25ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Đến năm 2030 có 180,97ha, chiếm 3,50% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, cao hơn 94,87ha so với năm 2023, điều chỉnh giảm 11,50ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 76,66ha. Diện tích tăng 94,87ha, trong đó thực tăng là 104,31ha được lấy từ đất trồng lúa 12,79ha; đất trồng cây hàng năm khác 17,48ha; đất trồng cây lâu năm 4,10ha; đất rừng sản xuất 61,97ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,21ha; đất ở tại nông thôn 2,55ha; đất ở tại đô thị 0,14ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,03ha; đất có mục đích công cộng 4,76ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; cơ sở lưu trữ tro cốt 0,04ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,22ha. Đồng thời giảm 9,43ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,93ha; đất có mục đích công cộng 8,51ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến năm 2030 có 158,24ha, chiếm 3,06% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 91,59ha so với năm 2023, điều chỉnh tăng 9,13ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 48,69ha. Diện tích tăng 91,59ha, trong đó thực tăng là 109,55ha được lấy từ đất trồng lúa 10,74ha; đất trồng cây hàng năm khác 17,38ha; đất trồng cây lâu năm 17,35ha; đất rừng sản xuất 54,78ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,09ha; đất ở tại nông thôn 2,27ha; đất có mục đích công cộng 1,29ha; đất tín ngưỡng 0,07ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng đất cơ sở lưu trữ tro cốt 0,02ha; đất có mặt nước chuyên dùng 3,40ha; đất chưa sử dụng 2,17ha. Đồng thời giảm 17,96ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,78ha; đất ở tại đô thị 0,79ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,19ha (đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo); đất cụm công nghiệp 11,52ha; đất có mục đích công cộng 4,69ha (đất công trình giao thông 4,06ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,01ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,62ha).

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Đến năm 2030 có 169,32ha, chiếm 3,27% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 57,76ha so với năm 2023, điều chỉnh

tăng 11,64 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, cao hơn 128,93ha so với phương án phân bổ của tỉnh (do gộp loại đất theo thông tư 08/2024/TT-BTNMT). Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 111,56ha. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 0,09ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,36ha; đất rừng sản xuất 29,44ha; đất có mục đích công cộng 0,07ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,56ha; đất chưa sử dụng 27,24ha.

- Đất có mục đích công cộng: Đến năm 2030 có 2.238,13ha, chiếm 43,24% tổng diện tích phi nông nghiệp, bao gồm các loại đất sau:

+ Đất công trình giao thông đến năm 2030 có 1.939,58ha, tăng 522,38ha so với năm 2023, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 1.393,45ha. Diện tích tăng 522,38ha, trong đó thực tăng là 546,13ha được lấy từ đất trồng lúa 89,01ha; đất trồng cây hàng năm khác 94,89ha; đất trồng cây lâu năm 54,24ha; đất rừng sản xuất 252,17ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,27ha; đất ở tại nông thôn 16,82ha; đất ở tại đô thị 3,19ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,002ha; đất quốc phòng 0,02ha; đất an ninh 0,01ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,01ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,14ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,03ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,96ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,62ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,25ha); đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp 12,55ha (trong đó: đất thương mại, dịch vụ 8,49ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,06ha); đất có mục đích công cộng 0,66ha; đất tín ngưỡng 0,09ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, cơ sở lưu trữ tro cốt 0,34ha; đất có mặt nước chuyên dùng 7,21ha; đất chưa sử dụng 7,65ha. Đồng thời giảm 23,75ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,01ha; đất ở tại nông thôn 6,70ha; đất ở tại đô thị 1,13ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03ha; đất quốc phòng 3,84ha; đất an ninh 0,27ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,40ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,27ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,09ha); đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 9,60ha (trong đó: đất cụm công nghiệp 3,58ha; đất thương mại, dịch vụ 4,66ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,29ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,07ha); đất có mục đích công cộng 1,78ha.

+ Đất công trình thủy lợi: Đến năm 2030 có 54,24ha, tăng 3,80ha so với năm 2023, điều chỉnh giảm 7,46ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt, thấp hơn 7,46ha so với phương án quy hoạch tỉnh (do sắp xếp lại loại đất theo thông tư 08/2024/TT-BTNMT). Diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 48,90ha. Diện tích tăng 3,80ha, trong đó thực tăng là 5,34ha được lấy từ đất trồng lúa 1,69ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,25ha; đất trồng cây lâu năm 0,30ha; đất rừng sản xuất 3,11ha. Đồng thời giảm 1,54ha do chuyển sang đất trồng cây hàng

năm khác 0,05ha; đất ở tại nông thôn 0,36ha; đất ở tại đô thị 0,30ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,22ha (trong đó: đất cụm công nghiệp 0,12ha; đất thương mại, dịch vụ 0,10ha); đất có mục đích công cộng 0,61ha.

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước: Đến năm 2030 có 2,38ha, diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 0,13ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,71ha; đất trồng cây lâu năm 0,30ha; đất rừng sản xuất 1,19ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,05ha.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên đến năm 2030 có 22,70ha tăng 20,47ha so với năm 2023, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ, diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 2,23ha. Diện tích tăng được nhận từ đất trồng lúa 1,56ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,00ha; đất rừng sản xuất 15,44ha; đất ở tại đô thị 0,10ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,36ha (đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo).

+ Đất công trình xử lý chất thải: Đến năm 2030 có 37,49ha, tăng 36,49ha so với năm 2023, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 0,99ha. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 3,48ha; đất trồng cây hàng năm khác 6,08ha; đất trồng cây lâu năm 1,83ha; đất rừng sản xuất 20,32ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,36ha; đất có mục đích công cộng 1,17ha; đất chưa sử dụng 3,24ha.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Đến năm 2030 có 121,92ha, tăng 117,09ha so với năm 2023, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 4,78ha. Diện tích tăng 117,09ha, trong đó thực tăng là 117,14ha được lấy từ đất trồng lúa 4,28ha; đất trồng cây hàng năm khác 11,34ha; đất trồng cây lâu năm 3,74ha; đất rừng phòng hộ 1,24ha; đất rừng sản xuất 96,32ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,002ha; đất ở tại nông thôn 0,03ha; đất ở tại đô thị 0,01ha; đất quốc phòng 0,02ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,01ha; đất có mục đích công cộng 0,02ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, cơ sở lưu trữ tro cốt 0,11ha; đất chưa sử dụng 0,03ha. Đồng thời giảm 0,05ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,02ha, đất có mục đích công cộng 0,03ha (đất công trình giao thông).

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Đến năm 2030 có 3,07ha, tăng 2,45ha so với năm 2023, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 0,61ha. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,57ha; đất trồng cây lâu năm 0,53ha; đất rừng sản xuất 1,29ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,07ha (đất xây dựng công trình thể dục thể thao).

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Đến năm 2030 có 8,95ha, tăng 6,93ha so với năm 2023, diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 1,19ha, diện tích thực

tăng là 7,76ha được lấy từ đất trồng lúa 1,10ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,41ha; đất rừng sản xuất 5,25ha. Đồng thời giảm 0,84ha do chuyển sang đất an ninh 0,11ha; đất có mục đích công cộng 0,72ha (trong đó: đất công trình giao thông 0,01ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,72ha).

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Đến năm 2030 có 42,35ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 1,79ha, tăng 40,55ha so với năm 2023. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 5,26ha; đất trồng cây hàng năm khác 10,86ha; đất trồng cây lâu năm 3,66ha; đất rừng sản xuất 15,13ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,51ha; đất ở tại nông thôn 0,59ha; đất ở tại đô thị 0,57ha; đất an ninh 0,01ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,09ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,64ha; đất có mục đích công cộng 1,30ha; đất có mặt nước chuyên dùng 1,78ha; đất chưa sử dụng 0,17ha.

- Đất tôn giáo: Đến năm 2030 có 1,44ha, chiếm 0,03% tổng diện tích phi nông nghiệp, giữ nguyên so với năm 2023, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh.

- Đất tín ngưỡng: Đến năm 2030 có 12,76ha, chiếm 0,25% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 11,82ha, tăng 0,76ha so với năm 2023. Diện tích thực tăng 0,94ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,13ha; đất trồng cây lâu năm 0,50ha; đất rừng sản xuất 0,24ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,06ha. Đồng thời giảm 0,18ha do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,02ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01ha, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,004ha); đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,07ha; đất có mục đích công cộng 0,09ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Đến năm 2030 có 65,19ha, chiếm 1,26% tổng diện tích phi nông nghiệp, tăng 23,12ha so với năm 2023, phù hợp với phương án quy hoạch tỉnh. Diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 41,49ha. Diện tích tăng 23,12ha, trong đó thực tăng là 23,70ha được lấy từ đất trồng lúa 0,44ha; đất trồng cây hàng năm khác 6,21ha; đất cây lâu năm 2,66ha; đất rừng sản xuất 14,38ha. Đồng thời giảm 0,58ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,001ha; đất ở tại đô thị 0,06ha; đất an ninh 0,01ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,06ha; đất có mục đích công cộng 0,45ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: có 628,15ha, chiếm 12,14% tổng diện tích phi nông nghiệp, trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Có 44,02ha, chiếm 0,85% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, điều chỉnh tăng 2,13ha so với quy hoạch đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 43,11ha, diện tích tăng 0,91ha, được nhận từ đất trồng lúa 0,12ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,79ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Đến năm 2030 có 584,13ha, chiếm 11,29% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 584,13ha, giảm 115,40ha so với năm 2023. Diện tích giảm do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 13,29ha; đất trồng cây lâu năm 4,74ha; đất nuôi trồng thủy sản 66,14ha; đất nông nghiệp khác 10,81ha; đất ở tại nông thôn 3,65ha; đất ở tại đô thị 0,56ha; đất quốc phòng 1,49ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,30ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,10ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,20ha); đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 5,43ha; đất có mục đích công cộng 8,99ha (trong đó: đất công trình giao thông 7,21ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 1,78ha).

- Đất phi nông nghiệp khác: Có 3,45ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 0,27ha so với hiện trạng năm 2023, diện tích giảm do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,27ha.

1.2.3.3. Đất chưa sử dụng

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng còn 837,92ha, chiếm 1,35% tổng diện tích tự nhiên. Giảm 44,43ha so với năm 2023, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ, điều chỉnh giảm 25,00ha so với quy hoạch đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch là 837,92ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 2,84ha; đất ở tại nông thôn 0,31ha; đất ở tại đô thị 0,01ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,76ha (trong đó: đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,22ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,53ha); đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 29,41ha (đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,17ha; đất sử dụng cho mục đích khoáng sản 27,24ha); đất có mục đích công cộng 11,09ha (trong đó: đất công trình giao thông 7,65ha; đất công trình xử lý chất thải 3,24ha; đất công trình năng lượng, hệ thống chiếu sáng công cộng 0,03ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,17ha).

*Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp xã thể hiện chi tiết tại Biểu 05/CH.

Tổng số công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cao Lộc có 438 công trình, dự án. Trong đó:

- Có 352 công trình chuyển tiếp (bao gồm: 237 công trình chuyển tiếp theo quy hoạch được duyệt và 115 công trình chuyển tiếp có điều chỉnh so với quy hoạch được duyệt).

- 86 công trình, dự án bổ sung mới (Các dự án bổ sung mới thuộc dự án cấp huyện xác định, đảm bảo không làm thay đổi so với chỉ tiêu tình phân bổ)

*Toàn bộ diện tích tăng của các loại đất để thực hiện các công trình dự án

trong kỳ quy hoạch sử dụng đất chi tiết tại Phụ lục 02: Danh mục công trình, dự án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030./

*Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các dự án sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

1.3. Xác định các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

1.3.1. Xác định các nội dung điều chỉnh so với quy hoạch tỉnh Lạng Sơn tại Quyết định 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024 và điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của UBND tỉnh cho cấp huyện tại các quyết định:

1.3.1.1. Điều chỉnh so với quy hoạch tỉnh Lạng Sơn tại Quyết định 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024

Ngày 19/3/2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 236/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn huyện Cao Lộc có một số dự án. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện, các dự án có sự điều chỉnh về quy mô, vị trí và ranh giới của dự án; chưa có chỉ tiêu phân bổ để thực hiện trong kỳ quy hoạch, cụ thể như sau:

Bảng 17: Các dự án có thay đổi so với quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt

STT	Hạng mục công trình	Dự kiến năm thực hiện	Nội dung thay đổi, cập nhật
1	Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	Xã Hợp Thành, Xã Yên Trạch, xã Thụy Hùng, xã Gia Cát, xã Thạch Đạn, xã Phú Xá, xã Bảo Lâm, xã Hồng Phong, Thị trấn Cao Lộc, thị trấn Đồng Đăng	Thay đổi hướng tuyến quy mô của dự án
2	Cảng cạn Lạng Sơn	Xã Yên Trạch	Thay đổi quy mô, vị trí của dự án
3	Đường Bến Bắc – Khuổi Mạ - Khánh Khê	Huyện Cao Lộc	Bổ sung các dự án từ quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt
4	Xây dựng tuyến đường giao thông vành đai của TP Lạng Sơn (khép kín bởi nhánh Phía Tây và nhánh phía Đông TP Lạng Sơn)	Huyện Cao Lộc	Bổ sung các dự án từ quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt
5	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến QL.1B đoạn qua địa phận tỉnh Lạng Sơn	Huyện Cao Lộc	Bổ sung các dự án từ quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt
6	Mở rộng đường vận chuyển hàng hóa chuyên dụng tại khu vực mốc 1119-1120 Cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, huyện Cao Lộc	TT Đồng Đăng, Xã Bảo Lâm	Thay đổi quy mô, ranh giới của dự án
7	Dự án Khu đô thị sinh thái Yên Trạch, huyện Cao Lộc	Huyện Cao Lộc	Hiện chưa cập nhật do chưa có chỉ tiêu phân bổ, sẽ được đưa vào thực hiện trong trường hợp đảm bảo các điều kiện về

STT	Hạng mục công trình	Dự kiến năm thực hiện	Nội dung thay đổi, cập nhật
			nguồn vốn thu hút đầu tư và có sự điều chỉnh bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh.
8	Khu tổ hợp khu phi thuế quan, cảng cạn, đô thị và trung tâm kho bãi lưu trữ hàng hóa quốc tế Lạng Sơn	Huyện Cao Lộc	Hiện chưa cập nhật do chưa có chỉ tiêu phân bổ, sẽ được đưa vào thực hiện trong trường hợp đảm bảo các điều kiện về nguồn vốn thu hút đầu tư và có sự điều chỉnh bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh.
9	Khu tổ hợp phát triển dịch vụ và đô thị hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh kinh tế cửa khẩu, thương mại, kho bãi vận tải hàng hóa, công nghiệp, logistics	Huyện Cao Lộc	Hiện chưa cập nhật do chưa có chỉ tiêu phân bổ, sẽ được đưa vào thực hiện trong trường hợp đảm bảo các điều kiện về nguồn vốn thu hút đầu tư và có sự điều chỉnh bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh.
10	Khu tổ hợp dịch vụ, sân golf, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và đô thị	Huyện Cao Lộc	Hiện chưa cập nhật do chưa có chỉ tiêu phân bổ, sẽ được đưa vào thực hiện trong trường hợp đảm bảo các điều kiện về nguồn vốn thu hút đầu tư và có sự điều chỉnh bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh.
11	Khu tái định cư và khu dân cư phục vụ công tác GPMB Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	Xã Yên Trạch, xã Thụy Hùng, xã Hợp Thành	Thay đổi quy mô, vị trí của dự án
12	Quần thể khu du lịch sinh thái, cáp treo Mẫu Sơn	Huyện Cao Lộc	Hiện chưa cập nhật do chưa có chỉ tiêu phân bổ, sẽ được đưa vào thực hiện trong trường hợp đảm bảo các điều kiện về nguồn vốn thu hút đầu tư và có sự điều chỉnh bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh.
13	Khu trung tâm du lịch phía Tây Mỷ Sơn	Huyện Cao Lộc	Hiện chưa cập nhật do chưa có chỉ tiêu phân bổ, sẽ được đưa vào thực hiện trong trường hợp đảm bảo các điều kiện về nguồn vốn thu hút đầu tư và có sự điều chỉnh bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh.
14	Trường THPT mới	Xã Tân Liên	Hiện nay, sau khi cân đối giữa chỉ tiêu phân bổ và nhu cầu của địa phương. Giai đoạn điều chỉnh cập nhật dự án có quy mô là 1,40 ha
15	Sân golf Quảng Lạc	Huyện Cao Lộc	Hiện chưa cập nhật do chưa có chỉ tiêu phân bổ, sẽ được đưa vào thực hiện trong trường hợp đảm bảo các điều kiện về nguồn vốn thu hút đầu tư và có sự điều chỉnh bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh.
16	Sân vận động huyện	Huyện Cao Lộc	Hiện chưa cập nhật do chưa có chỉ tiêu phân bổ, huyện dự kiến nâng cấp cải tạo sân vận động tại TT Đồng Đăng thành sân vận động của huyện

STT	Hạng mục công trình	Dự kiến năm thực hiện	Nội dung thay đổi, cập nhật
17	Đầu tư hạ tầng Khu chế xuất 1 thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn	Xã Hồng Phong, Phú Xá	Thay đổi quy mô của dự án
18	Công viên nghĩa trang	Xã Hòa Cư	Hiện nay, sau khi cân đối giữa chỉ tiêu phân bổ và nhu cầu của địa phương. Giai đoạn điều chỉnh cập nhật dự án có quy mô là 14,15 ha

1.3.1.2. Điều chỉnh do điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của UBND tỉnh cho cấp huyện tại các quyết định

- Quyết định 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023: Điều chỉnh tăng chỉ tiêu đất giao thông diện tích 13,72 ha giai đoạn 2021-2025; Điều chỉnh tăng chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải diện tích 5,64 ha giai đoạn 2021-2025; Điều chỉnh tăng chỉ tiêu đất ở tại nông thôn diện tích 8,4 ha giai đoạn 2021-2025; Điều chỉnh tăng chỉ tiêu đất an ninh diện tích 1,43ha giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định 1925/QĐ-UBND ngày 23/11/2023: trên địa bàn huyện không điều chỉnh.

- Quyết định 764/QĐ-UBND ngày 24/5/2024: điều chỉnh một số chỉ tiêu trong giai đoạn 2021-2025: nhóm đất nông nghiệp giảm 212,14 ha, đất rừng sản xuất giảm 175,00ha; nhóm đất phi nông nghiệp tăng 237,14ha, đất an ninh tăng 9,28ha, đất phát triển cơ sở hạ tầng 227,86 ha, đất giao thông tăng 223,36 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 3,50 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 1,00ha; nhóm đất chưa sử dụng giảm 25,00ha.

- Quyết định 1664/QĐ-UBND ngày 24/9/2024: điều chỉnh giai đoạn 2021-2025: nhóm đất nông nghiệp giảm 134,65ha, đất trồng lúa 17,40ha, đất chuyên trồng lúa nước 4,70ha, đất trồng cây lâu năm 21,40ha, đất rừng sản xuất 66,50 ha; nhóm đất phi nông nghiệp tăng 139,45ha, đất cụm công nghiệp 2,37ha, đất thương mại, dịch vụ tăng 45,26ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 57,47ha, đất phát triển hạ tầng 39,95ha, đất giao thông tăng 48,05ha, đất thủy lợi giảm 8,10ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 5,60ha; nhóm đất chưa sử dụng giảm 4,80ha. Điều chỉnh giai đoạn 2026-2030: Nhóm đất nông nghiệp giảm 25,00ha, đất trồng cây lâu năm tăng 10,00ha, đất rừng sản xuất tăng 12,50ha; đất cụm công nghiệp tăng 2,37ha, đất thương mại dịch vụ giảm 11,50ha, đất đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 9,13ha, nhóm đất chưa sử dụng giảm 25,00ha.

- Quyết định 1793/QĐ-UBND ngày 16/10/2024: điều chỉnh một số chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025: nhóm đất nông nghiệp tăng 30,73ha, đất rừng sản xuất tăng 30,73ha; nhóm đất phi nông nghiệp giảm 30,73ha, đất phát triển hạ tầng giảm 30,73ha; đất công trình năng lượng giảm 30,73ha.

1.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ

cho cấp huyện

Căn cứ Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm (2021-2025) cho cấp huyện và các Quyết định điều chỉnh bổ sung: Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023; Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Căn cứ Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Căn cứ Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Lạng Sơn cho cấp huyện, diện tích các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cơ bản đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ. Cụ thể như sau:

Bảng 18: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ quy hoạch tỉnh của huyện Cao Lộc

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030		So với phân bổ của tỉnh
				Diện tích (ha)	+/_so với 2023	
1	Đất nông nghiệp	NNP	55.895,1	55.895,10	-1.406,41	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.942,7	3.942,69	-225,18	
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	2.199,2	2.199,20	-103,98	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.042,7	2.042,68	362,79	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.670,0	1.670,02	-8,15	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.628,8	8.628,80	-7,44	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.241,5	35.241,47	-1.559,39	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	5.888,6	5.888,55	-13,21	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.175,8	5.175,76	1.450,84	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	871,7	871,66	135,18	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	184,1	184,05	34,47	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,0	31,02	16,66	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	372,0	372,00	228,28	
2.5	Đất an ninh	CAN	46,9	46,94	20,23	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,1	18,12	10,80	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	30,1	30,12	5,59	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030		So với phân bổ của tỉnh
				Diện tích (ha)	+/_so với 2023	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	59,5	59,53	18,91	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	20,9	20,90	13,12	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	13,1	15,73	-1,25	2,63
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		566,34	293,49	
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,8	57,81	49,27	
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	181,0	180,97	94,87	
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	158,2	158,24	91,59	
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40,4	169,32	57,76	128,93
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC		2.238,13	757,99	
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.939,6	1.939,58	522,38	
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	61,7	54,24	3,80	-7,46
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	22,7	22,70	20,47	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	37,5	37,49	36,49	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	121,9	121,92	117,09	
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,1	3,07	2,45	
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,4	1,44		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	65,2	65,19	23,12	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	837,9	837,92	-44,43	

1.3.3. Các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và cập nhật nhu cầu của các ngành, lĩnh vực; thực hiện tổng hợp cân đối (chu chuyển diện tích tăng, giảm) các chỉ tiêu còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cao Lộc như sau:

Bảng 19: Các chỉ tiêu còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cao Lộc

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Tăng giảm so với năm 2023
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.743,49	-121,20
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.899,18	-257,25
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	204,41	22,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	34,00	34,00
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	231,85	231,85
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	10,18	8,20
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,05	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,38	2,38
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	5,45	5,45
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,95	6,93
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	42,35	40,55
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,76	0,76
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	628,15	-114,49
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	44,02	0,91
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	584,13	-115,40
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,45	-0,27

1.4. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Đến năm 2030, huyện đưa 44,43ha đất chưa sử dụng vào sử dụng, trong đó có 2,84ha sử dụng cho mục đích nông nghiệp, 41,59 ha sử dụng cho các mục đích đất phi nông nghiệp.

(Chi tiết xem tại biểu 06/CH kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp)

1.5. Xác định diện tích cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Bảng 20: Diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch của huyện Cao Lộc

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.408,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	193,32
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	80,89
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	112,43
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	244,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	107,37
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,02
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,24
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	852,98
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	13,21
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,05
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	111,23
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	24,59
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,22
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,44
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,24
2.5	Đất an ninh	CAN	0,03
2.6	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</i>	<i>DSN</i>	<i>6,20</i>
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,27
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,09
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,81
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,94
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,09
2.7	<i>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</i>	<i>CSK</i>	<i>26,86</i>
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,43
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,42
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	25,48
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	23,08
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,49
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,84
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,18
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,58
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	20,42
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	20,42
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00

(Chi tiết xem tại biểu 07/CH kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp)

1.6. Xác định diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Bảng 21: Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch của huyện Cao Lộc

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.228,24
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	205,85
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	264,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	116,40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,02

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,24
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	904,74
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>13,21</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,82
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		683,31
	<i>Trong đó:</i>		
2,1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/LNP	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	8,13
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	6,20
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	668,98
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	34,00
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		32,89
	<i>Trong đó:</i>		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	14,60
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	18,25
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,04
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	

(Chi tiết xem tại biểu 08/CH kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp)

1.7. Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Bảng 22: Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch của huyện Cao Lộc

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
1	Đất trồng lúa	LUA	3.942,69	100,00
2	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.670,02	42,36
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.628,80	218,86
4	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.888,55	149,35

(Chi tiết xem tại biểu 10/CH kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp)

1.8. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm

Phân kỳ kế hoạch sử dụng 05 năm của huyện cơ bản tuân thủ các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh Lạng Sơn phân bổ tại Quyết định 927/QĐ-UBND và các Quyết định điều chỉnh bổ sung: Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 20/10/2023; Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn; Quyết định 1664/QĐ-UBND ngày 24/09/2024; Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 16/10/2024.

1.8.1. Phân kỳ các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

1.8.1.1. Phân kỳ các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất theo từng kỳ kế hoạch

- Đất nông nghiệp: kỳ đầu, đến năm 2025 có 56.455,68ha, chiếm 91,19ha diện tích tự nhiên, giảm 845,83ha so với năm 2023; kỳ sau, đến năm 2030 có 55.895,10 ha, chiếm 90,29 % diện tích tự nhiên, giảm 1.406,41 ha so với năm 2023, phù hợp với phương án phân bổ tại QĐ927.

- Diện tích đất phi nông nghiệp: kỳ đầu, đến năm 2025 có 4.611,36ha, chiếm 7,45ha diện tích tự nhiên, giảm 886,44ha so với năm 2023; kỳ sau, đến năm 2030 có 5.175,76ha, chiếm 8,36% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 1.450,84ha so với năm 2023, phù hợp với phương án phân bổ tại QĐ927.

- Diện tích đất chưa sử dụng: kỳ đầu, đến năm 2025 841,74ha, chiếm 1,36% tổng diện tích tự nhiên, giảm 40,61ha so với hiện trạng 2023; kỳ sau, đến 2030 còn 837,92ha, chiếm 1,35% tổng diện tích tự nhiên. Giảm 44,43ha so với năm 2023, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

Bảng 23: Chỉ tiêu sử dụng đất trong 5 năm theo phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Cao Lộc

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023	Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh tại Quyết định 927 và các quyết định bổ sung		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030		So với phân bổ của tỉnh	
						Diện tích (ha)	+/_ so với 2023	Diện tích (ha)	+/_ so với 2023		
(1)	(2)	(3)	(4)	(10)	(11)	(6)	(7)	(8)	(9)	(12)=(6)-(10)	(13)=(8)-(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	57.301,51	56.455,7	55.895,1	56.455,68	-845,83	55.895,10	-1.406,41		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.167,87	4.011,9	3.942,7	4.011,93	-155,94	3.942,69	-225,18		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.303,18	2.241,2	2.199,2	2.241,21	-61,97	2.199,20	-103,98		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.864,69			1.770,72	-93,97	1.743,49	-121,20		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.156,43			3.876,97	-279,46	3.899,18	-257,25		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.679,89	1.885,5	2.042,7	1.885,45	205,56	2.042,68	362,79		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.678,17	1.670,0	1.670,0	1.670,02	-8,15	1.670,02	-8,15		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.636,24	8.860,9	8.628,8	8.630,04	-6,20	8.628,80	-7,44	-230,85	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	36.800,86	35.697,0	35.241,5	35.918,39	-882,47	35.241,47	-1.559,39	221,37	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.901,76</i>	<i>5.807,6</i>	<i>5.888,6</i>	<i>5.901,76</i>		<i>5.888,55</i>	<i>-13,21</i>	<i>94,21</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	182,06			211,73	29,67	204,41	22,35		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				33,85	33,85	34,00	34,00		
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH				217,30	217,30	231,85	231,85		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.724,92	4.611,4	5.175,8	4.611,36	886,44	5.175,76	1.450,84		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	736,48	765,1	871,7	765,11	28,63	871,66	135,18		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023	Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh tại Quyết định 927 và các quyết định bổ sung		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030		So với phân bổ của tỉnh	
						Diện tích (ha)	+/- so với 2023	Diện tích (ha)	+/- so với 2023		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	149,58	172,9	184,1	172,88	23,30	184,05	34,47		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,36	16,8	31,0	16,79	2,43	31,02	16,66		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	143,72	291,6	372,0	291,64	147,92	372,00	228,28		
2.5	Đất an ninh	CAN	26,71	43,8	46,9	43,83	17,12	46,94	20,23		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	99,21			131,19	31,98	154,63	55,42		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,32	16,1	18,1	16,11	8,78	18,12	10,80		
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,98			10,18	8,20	10,18	8,20		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	24,53	25,7	30,1	25,67	1,13	30,12	5,59		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,62	50,4	59,5	50,50	9,88	59,53	18,91		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,78	12,5	20,9	12,52	4,74	20,90	13,12		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT									
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				0,05	0,05	0,05	0,05		
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16,98	13,1	13,1	16,17	-0,80	15,73	-1,25	3,07	2,63
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	272,85			545,32	272,47	566,34	293,49		
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023	Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh tại Quyết định 927 và các quyết định bổ sung		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030		So với phân bổ của tỉnh	
						Diện tích (ha)	+/- so với 2023	Diện tích (ha)	+/- so với 2023		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,54	57,8	57,8	57,81	49,27	57,81	49,27		
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,10	178,8	181,0	178,76	92,66	180,97	94,87		
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	66,65	143,3	158,2	143,34	76,69	158,24	91,59		
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	111,56	40,4	40,4	165,41	53,85	169,32	57,76	125,02	128,93
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	1.480,14			1.939,68	459,54	2.238,13	757,99		2.238,13
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.417,20	1.746,3	1.939,6	1.746,35	329,15	1.939,58	522,38		
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	50,44	50,9	61,7	50,87	0,43	54,24	3,80		-7,46
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				2,38	2,38	2,38	2,38		
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				5,45	5,45	5,45	5,45		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,23	15,0	22,7	15,03	12,80	22,70	20,47		
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00	38,7	37,5	37,49	36,49	37,49	36,49	-1,25	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,83	42,1	121,9	42,05	37,22	121,92	117,09		
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,62	2,0	3,1	1,97	1,35	3,07	2,45		
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,02			9,67	7,65	8,95	6,93		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023	Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh tại Quyết định 927 và các quyết định bổ sung		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030		So với phân bổ của tỉnh	
						Diện tích (ha)	+/_so với 2023	Diện tích (ha)	+/_so với 2023		
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,79			28,42	26,62	42,35	40,55		
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,44	1,4	1,4	1,44		1,44			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,00			12,81	0,81	12,76	0,76		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	42,07	50,3	65,2	50,32	8,26	65,19	23,12		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	742,64			636,89	-105,75	628,15	-114,49		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,11			44,02	0,91	44,02	0,91		
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	699,53			592,87	-106,66	584,13	-115,40		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,72			3,45	-0,27	3,45	-0,27		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	882,35	841,7	837,9	841,74	-40,61	837,92	-44,43		

1.8.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện theo từng kỳ kế hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	+/_so với 2023	Diện tích (ha)	+/_so với 2023
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	56.455,68	-845,83	55.895,10	-1.406,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.011,93	-155,94	3.942,69	-225,18
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>2.241,21</i>	<i>-61,97</i>	<i>2.199,20</i>	<i>-103,98</i>
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.885,45	205,56	2.042,68	362,79
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.670,02	-8,15	1.670,02	-8,15
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.630,04	-6,20	8.628,80	-7,44
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.918,39	-882,47	35.241,47	-1.559,39
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.901,76</i>		<i>5.888,55</i>	<i>-13,21</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.611,36	886,44	5.175,76	1.450,84
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	765,11	28,63	871,66	135,18
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	172,88	23,30	184,05	34,47
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,79	2,43	31,02	16,66
2.4	Đất quốc phòng	CQP	291,64	147,92	372,00	228,28
2.5	Đất an ninh	CAN	43,83	17,12	46,94	20,23
2.6	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</i>	<i>DSN</i>	<i>131,19</i>	<i>31,98</i>	<i>154,63</i>	<i>55,42</i>
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,11	8,78	18,12	10,80
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	25,67	1,13	30,12	5,59
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50,50	9,88	59,53	18,91
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,52	4,74	20,90	13,12
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16,17	-0,80	15,73	-1,25
2.7	<i>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</i>	<i>CSK</i>	<i>545,32</i>	<i>272,47</i>	<i>566,34</i>	<i>293,49</i>
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,81	49,27	57,81	49,27
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	178,76	92,66	180,97	94,87
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	143,34	76,69	158,24	91,59

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	+/_so với 2023	Diện tích (ha)	+/_so với 2023
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	165,41	53,85	169,32	57,76
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	1.939,68	459,54	2.238,13	757,99
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.746,35	329,15	1.939,58	522,38
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	50,87	0,43	54,24	3,80
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15,03	12,80	22,70	20,47
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	37,49	36,49	37,49	36,49
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	42,05	37,22	121,92	117,09
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,97	1,35	3,07	2,45
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,44		1,44	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	50,32	8,26	65,19	23,12
3	Đất chưa sử dụng	CSD	841,74	-40,61	837,92	-44,43

1.8.1.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện theo từng kỳ kế hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	+/_so với 2023	Diện tích (ha)	+/_so với 2023
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.770,72	-93,97	1.743,49	-121,20
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.876,97	-279,46	3.899,18	-257,25
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	211,73	29,67	204,41	22,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	33,85	33,85	34,00	34,00
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	217,30	217,30	231,85	231,85
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	10,18	8,20	10,18	8,20
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,05	0,05	0,05	0,05
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,38	2,38	2,38	2,38
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	5,45	5,45	5,45	5,45

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025		Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	+/_so với 2023	Diện tích (ha)	+/_so với 2023
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,67	7,65	8,95	6,93
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,42	26,62	42,35	40,55
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,81	0,81	12,76	0,76
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	636,89	-105,75	628,15	-114,49
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	44,02	0,91	44,02	0,91
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	592,87	-106,66	584,13	-115,40
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,45	-0,27	3,45	-0,27

1.8.2. Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch

Đến năm 2030, huyện đưa 44,43ha đất chưa sử dụng vào sử dụng, kỳ đầu, đến năm 2025 đưa vào sử dụng 40,53ha, trong đó có 2,84ha sử dụng cho mục đích nông nghiệp, 37,69ha sử dụng cho các mục đích đất phi nông nghiệp. Kỳ sau đến năm 2030, huyện tiếp tục đưa 3,90ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp

(Chi tiết xem tại biểu 12/CH kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp)

1.8.3. Phân kỳ diện tích cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch

- Diện tích đất nông nghiệp của huyện cần thu hồi trong kỳ quy hoạch là 1.408,92ha, trong đó:

+ Kỳ đầu, đến năm 2025 cần thu hồi 886,53ha đất nông nghiệp, trong đó cần thu hồi 124,58ha đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác 141,86ha, đất trồng cây lâu năm 81,85ha, đất rừng đặc dụng 0,02ha, đất rừng sản xuất 532,47ha, đất nuôi trồng thủy sản 5,77ha;

+ Kỳ sau, đến năm 2030 cần tiếp tục thu hồi 522,39ha đất nông nghiệp, trong đó cần tiếp tục thu hồi 68,74ha đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác 103,09ha, đất trồng cây lâu năm 25,53ha, đất rừng phòng hộ 1,24ha, đất rừng sản xuất 320,52ha, đất nuôi trồng thủy sản 3,28ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện cần thu hồi trong kỳ quy hoạch là 111,23ha, trong đó:

+ Kỳ đầu, đến năm 2025 cần thu hồi 76,33ha đất phi nông nghiệp, trong đó cần thu hồi 17,51ha đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị 3,41ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,38ha, đất quốc phòng 1,24ha, đất an ninh 0,03, đất xây dựng công

trình sự nghiệp 4,00ha, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 22,29ha, đất có mục đích công cộng 14,49ha;

+ Kỳ sau, đến năm 2030 cần tiếp tục thu hồi 34,90ha đất phi nông nghiệp, trong đó cần thu hồi 7,08ha đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị 1,81ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,20ha, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 4,57ha, đất có mục đích công cộng 10,99ha;

(Chi tiết xem tại biểu 13/CH kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp)

1.8.4. Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

Bảng 24: Phân kỳ diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch của huyện Cao Lộc

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.228,24	788,62	439,62
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	205,85	133,74	72,11
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	264,49	149,30	115,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	116,40	83,86	32,53
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,02	0,02	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,24		1,24
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	904,74	571,00	333,73
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>13,21</i>		<i>13,21</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,82	6,13	5,69
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		14,33	14,33	
	<i>Trong đó:</i>				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP			
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP			
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP			
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	14,33	14,33	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	34,00	33,85	0,15
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		32,89	14,98	17,91
	Trong đó:				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	14,60	8,54	6,06
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	18,25	6,42	11,83
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,04	0,01	0,03
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK			
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD			

(Chi tiết xem tại biểu 14/CH kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp)

1.8.5. Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt cho từng kỳ kế hoạch 05 năm trong thời kỳ quy hoạch

Bảng 25: Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt cho từng kỳ kế hoạch 05 năm trong thời kỳ quy hoạch của huyện Cao Lộc

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm cuối kỳ kế hoạch	
			Năm 2025	Năm 2030
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)
1	Đất trồng lúa	LUA	4.011,93	3.942,69
2	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.670,02	1.670,02
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.630,04	8.628,80
4	Đất rừng sản xuất	RSX	35.918,39	35.241,47
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.901,76	5.888,55

(Chi tiết xem tại biểu 16/CH kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp)

Phần IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

1.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

** Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất*

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc là điều bắt buộc trong sử dụng đất nông nghiệp. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trắng.

- Kết hợp nông - lâm trong sử dụng đất để có hệ số sử dụng cao nhất và không có thời gian đất trống.

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường chung quanh không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

** Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất*

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển các đô thị, trung tâm cụm xã, các khu dân cư nông thôn, cụm, điểm tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay từ khi lập quy hoạch chi tiết.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

** Biện pháp nhằm đẩy nhanh đưa đất trống đồi núi trọc vào sử dụng*

- Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích do UBND xã, thị trấn quản lý hoặc giao cho ngành chủ quản.

- Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn đất còn trống.

1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

Ứng phó với biến đổi khí hậu là một nhiệm vụ thường xuyên và xuyên suốt trong thời kỳ thực hiện quy hoạch, đòi hỏi sự chung tay phối hợp của không chỉ các ban ngành, các địa phương mà còn ở tầm khu vực, quốc gia.

Xây dựng các công trình thủy lợi như các hồ, đập trữ nước, hệ thống kênh mương để điều tiết nước cho các khu vực thiếu nước.

Để phát triển nông nghiệp trong điều kiện ứng phó với BĐKH, ngành nông nghiệp tỉnh nói chung và huyện Cao Lộc nói riêng đang tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với BĐKH. Chuyển giao các giống cây trồng mới, chế độ canh tác phục vụ sản xuất hàng hóa theo mô hình canh tác nông nghiệp thông minh, thích ứng với BĐKH. Bố trí hệ thống trồng trọt theo hướng đa dạng hóa cây trồng, kỹ thuật canh tác, gắn thâm canh tăng năng suất với bảo vệ tài nguyên môi trường và kiểm soát rủi ro do tác động tiêu cực của BĐKH. Bên cạnh đó, nhân rộng các mô hình, biện pháp canh tác tiên tiến thích ứng với BĐKH, như: Thực hành nông nghiệp tốt, quản lý cây trồng tổng hợp, kỹ thuật canh tác 3 giảm 3 tăng, nhân rộng hệ thống canh tác lúa cải tiến.

II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch

- Nguồn lực về con người:

+ Về phía huyện, cần thực hiện tốt công tác lập quy hoạch làm cơ sở cho các nhà đầu tư lựa chọn và thực hiện đầu tư dự án. Tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư trong các lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục.

+ Tập trung nguồn lực để xây dựng, thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý đất đai như: Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; lập, điều chỉnh quy hoạch kế hoạch sử dụng đất...

+ Đẩy mạnh nâng cao trình độ chuyên môn, nhận thức của các cán bộ cấp xã, cấp huyện trong việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo đúng quy định và thời gian.

+ Cần tính toán các phương án đầu tư thu hồi, giải phóng mặt bằng để phát triển các khu, cụm công nghiệp và các dự án khác trên địa bàn, khuyến khích các nhà đầu tư tự thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của người dân trước khi triển khai thực hiện dự án.

- Nguồn lực về tài chính:

+ Sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và tranh thủ các nguồn vốn hợp pháp từ các chương trình, dự án của Chính phủ và các tổ chức phi Chính phủ để đầu tư cho các cơ sở hạ tầng như: Giao thông, thủy lợi, xây dựng cơ bản, trường học, y tế ... cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; kêu gọi, thu hút vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước thực hiện các dự án theo quy hoạch được duyệt;

+ Nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI, NGO): Thiết lập các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, dự án phát triển xã hội hướng tới người nghèo, người dân tộc để thu hút nguồn vốn ODA, NGO. Đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh, nhất là cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực để thu hút nguồn vốn FDI đầu tư vào địa bàn.

+ Tiếp tục duy trì và cân đối nguồn thu ngân sách từ đất đai để hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai phục vụ công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện.

III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

3.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện.

- Công khai phương án quy hoạch đã được xây dựng, đề tất cả mọi tầng lớp nhân dân hiểu rõ các mục tiêu phương án quy hoạch xây dựng, từ đó thực hiện các chương trình, các dự án được tốt hơn.

- Trên cơ sở Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, các ngành và các xã, thị trấn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình lập hoặc rà soát, điều chỉnh quy hoạch ngành, lĩnh vực phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, kịp thời ngăn chặn việc sử dụng đất không đúng mục đích quy hoạch. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

3.2. Giải pháp về giám sát thực hiện quy hoạch

3.2.1. Giải pháp bảo đảm quyền có việc làm của các hộ nông dân bị thu hồi đất phục vụ việc phát triển kinh tế, xã hội

- Xây dựng và triển khai một chương trình về đào tạo nghề cho những người thuộc diện thu hồi đất để phát triển kinh tế, xã hội và thực hiện chiến lược phát triển nông thôn mới. Đây là giải pháp có tính cấp bách cần được triển khai thống nhất từ huyện, xã, để tránh trường hợp người dân sau khi nhận tiền đền bù đất phải lâm vào tình trạng thất nghiệp và không có thu nhập, từ đó phát sinh nhiều tệ nạn xã hội. Các giải pháp cụ thể gồm:

+ Tiếp tục đào tạo nghề theo các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư. Đây là hình thức đào tạo đã khá ổn định. Cần tiếp tục mở rộng đối tượng tham gia và nâng cao chất lượng đào tạo.

+ Hỗ trợ đào tạo nghề theo chiến lược xuất khẩu, kể cả hỗ trợ đào tạo nghề để tham gia xuất khẩu lao động. Nền nông nghiệp nói riêng và nền kinh tế huyện Cao Lộc nói chung đã và sẽ tiếp tục hướng về xuất khẩu. Do đó, đào tạo nghề theo chiến lược xuất khẩu là một phương hướng thực hành nghề rất quan trọng cho lao động nông thôn, nhất là đối với các hộ nông dân thuộc diện thu hồi đất.

+ Liên kết cơ sở đào tạo, cơ sở cung ứng lao động và cơ sở tuyển dụng lao động để đào tạo nghề. Đây là giải pháp có tính xã hội hóa, nhằm hướng vào những người lao động và doanh nghiệp.

- Hạn chế số hộ nông dân bị thu hồi đất để điều tiết tình trạng biến động về lao động ở nông thôn. Duy trì và tăng diện tích đất cho nông nghiệp và cần phải khai hoang những diện tích đất hiện không được sử dụng hoặc sử dụng không hết công suất.

- Giao đất nông nghiệp cho nông dân quản lý: Cần đề ra các chính sách về giao đất nông nghiệp cho người dân quản lý để trồng trọt hoặc chăn nuôi gia súc tùy theo khả năng của đất và nhu cầu về các sản phẩm của thị trường nội địa và xuất khẩu.

3.2.2. Giải pháp về công tác quản lý

- Công bố công khai theo quy định toàn bộ các quy hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển đô thị thị trấn, quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt, để nhân dân đóng góp ý kiến làm cơ sở cho việc tiếp thu, kịp thời điều chỉnh những bất cập và tranh thủ sự giám sát của cộng đồng trong quá trình thực hiện.

- Siết chặt quản lý đất đai hiệu quả đảm bảo đúng các chỉ tiêu đã được cấp trên phân bổ và cấp huyện xác định. Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật. Lấy quy hoạch làm căn cứ để kế hoạch hóa việc sử dụng đất của các cấp, các ngành... Các nhu cầu sử dụng đất chỉ được giải quyết theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại Luật Đất đai hiện hành.

- Thường xuyên kiểm tra và kiên quyết thu hồi đất đối với các trường hợp được giao đất nhưng không đưa vào sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả, đặc biệt là hạn chế việc sử dụng đất trồng lúa vào các mục đích khác đảm bảo diện tích cho an ninh lương thực trên địa bàn huyện.

- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính đẩy nhanh tiến độ giải quyết các hồ sơ giao dịch về đất đúng thời gian quy định. Xây dựng hệ thống cơ sở thông tin dữ liệu về đất đai, chuẩn hóa cán bộ địa chính từ cơ sở đến cấp huyện.

- Phối hợp tiếp tục khảo sát, xác định vị trí các điểm mỏ khai thác vật liệu xây dựng thông thường để bổ sung vào quy hoạch, đáp ứng nhu cầu sử dụng trong dân sinh và trong xây dựng cơ bản. Tăng cường công tác thành tra, kiểm tra, giám sát trong hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng, kiên quyết xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về Luật Khoáng sản.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường, chú trọng đầu tư, khuyến khích phát triển dịch vụ thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải ở đô thị và nông thôn. Quan tâm cải thiện môi trường sống, cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường cho nhân dân, nhất là khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng thiếu nước trên địa bàn.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất,...

3.2.3. Giải pháp về cơ chế chính sách

a. Chính sách về đất đai

- Tiếp tục cụ thể hóa các điều khoản của Luật Đất đai, các văn bản của Trung ương, của tỉnh phục vụ cho quá trình quản lý và sử dụng đất.

- Có chính sách cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm tăng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Xác định vị trí quy hoạch sử dụng đất trong hệ thống quy hoạch để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và bố trí sử dụng hợp lý quỹ đất trên phạm vi toàn huyện, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng an ninh. Kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng sai mục đích được giao, được thuê, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

- Cần có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại, điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển.

b. Những chính sách nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp

- Trên cơ sở chỉ tiêu phân khai về đất lúa của tỉnh, xác định diện tích đất lúa cần giữ trên địa bàn, đặc biệt là đất 2 vụ lúa trở lên, và lập bản đồ sử dụng đất lúa đến cấp xã và hộ sử dụng.

- Trên cơ sở tỉnh đã phê duyệt diện tích đất lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt thì việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đòi hỏi phải có chế tài mạnh, được kiểm soát chặt chẽ, phải làm đúng theo Luật Đất đai.

- Khuyến khích nông dân giữ đất lúa với những chính sách như: hỗ trợ về giá, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khác, giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người sản xuất lúa đảm bảo người được giao đất lúa phải sống được bằng nghề trồng lúa có lãi 30% giá thành.

- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đội ngũ quản lý khoa học kỹ thuật, cán bộ khuyến nông và cán bộ quản lý sản xuất kinh doanh lương thực các cấp.

- Tiếp tục hoàn thiện các loại hình tổ chức sản xuất lương thực theo hướng

liên kết nông hộ để hình thành các tổ chức hợp tác, hợp tác xã theo địa bàn hoặc sản phẩm, tạo điều kiện gắn sản xuất với doanh nghiệp tiêu thụ, phát triển kinh tế trang trại, doanh nghiệp sản xuất lương thực, nông dân góp cổ phần bằng giá trị quyền sử dụng đất để tham gia doanh nghiệp, phát triển mạng lưới cung ứng dịch vụ nông nghiệp.

- Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Chính sách hỗ trợ, bồi thường thỏa đáng để có thể khai hoang, tăng vụ bù sản lượng do mất đất trồng lúa.

- Chính sách bảo vệ và phát triển rừng: Ưu tiên giao đất, giao khoán rừng phòng hộ cho các cộng đồng, hợp tác xã, hộ gia đình để quản lý bảo vệ và hưởng lợi lâu dài theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt, tăng ngân sách đầu tư của Nhà nước cho quản lý bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

3.2.4. Những chính sách nhằm tiết kiệm sử dụng đất

- Chính sách về tận dụng không gian trong quy hoạch xây dựng công nghiệp và đô thị trong các khu vực tập trung dân cư.

- Chính sách đầu tư đồng bộ giữa giao thông và thủy lợi bố trí với việc kết hợp các tuyến dân cư để tiết kiệm đất.

- Chính sách phát triển các điểm dân cư nông thôn theo hướng đô thị hoá tại chỗ, tránh tình trạng tập trung dân cư vào các đô thị.

3.2.5. Chính sách sử dụng hợp lý các loại đất mang tính chất đặc thù

- Chính sách ưu tiên dành đất cho những nhu cầu đặc biệt có tính bắt buộc về an ninh, quốc phòng.

- Chính sách quản lý bảo vệ nghiêm ngặt rừng đầu nguồn phòng hộ và rừng đặc dụng.

- Chính sách khuyến khích sử dụng tiết kiệm diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa bằng cách quy tập và quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa.

- Chính sách chuyển các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn được xây dựng dựa trên cơ sở các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, quy hoạch vùng huyện và chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất tại Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của tỉnh Lạng Sơn và các Quyết định điều chỉnh bổ sung như QĐ 764 và QĐ 972, QĐ 1702, QĐ 1664 cụ thể tại QĐ 764, QĐ 1664, QĐ 1793. Quá trình thực hiện bám sát hướng dẫn tại Công văn số 1621/STNMT-QLĐĐ ngày 19/6/2024 về việc hướng dẫn xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện.

2. Kết quả của phương án điều chỉnh quy hoạch cho thấy đến năm 2030 tổng diện tích tự nhiên của huyện là 101.671,35ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp có 55.895,10ha, giảm 1.406,41ha so với năm 2023.
- Đất phi nông nghiệp có 5.175,76ha, tăng 1.450,84ha so với năm 2023.
- Đất chưa sử dụng có 837,92ha, giảm 44,43ha so với năm 2023.

3. Việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã nghiên cứu sử dụng nhiều nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ của các ngành các cấp về tình hình sử dụng đất và đánh giá tài nguyên đất đai; Các bản đồ, tài liệu chuyên đề; Sử dụng, bám sát các văn bản của cấp trên (các Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị,...) liên quan đến ngành, lĩnh vực. Số liệu hiện trạng sử dụng đất lấy theo số liệu thống kê, kiểm kê mới nhất tính đến ngày 31/12/2023. Các số liệu có đầy đủ căn cứ pháp pháp lý và hiện còn hiệu lực thi hành.

4. Quá trình xây dựng phương án có sự tham gia của các cấp, ngành, các xã, thị trấn trong huyện. Tổ chức rà soát trực tiếp đối với các xã, thị trấn; đăng tải trên hệ thống cổng thông tin huyện; niêm yết tại UBND các xã, thị trấn; tổ chức nhiều kỳ họp chuyên đề ở cấp huyện và cấp xã để lấy ý kiến và điều chỉnh, đảm bảo tính khách quan, dân chủ, rộng rãi; tiếp thu, chỉnh sửa những góp ý trong quá trình tổ chức lấy ý kiến.

5. Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành trên cơ sở cân đối hài hoà

giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Phương án quy hoạch sử dụng đất đảm bảo đáp ứng đầy đủ, hợp lý nhu cầu đất cho sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh; đồng thời cũng đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nguồn lực đầu tư của huyện cũng như khả năng thu hút vốn đầu tư.

II. KIẾN NGHỊ

Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn và các sở, ngành xem xét phê duyệt phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao Lộc để kịp thời đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh và bảo vệ môi trường.

Đề nghị UBND tỉnh Lạng Sơn quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển các cụm công nghiệp, cơ sở thương mại – dịch vụ trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương./.